

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ  
NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC**

---

**TRẦN THỊ TÚ ANH**

**NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG  
GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC TẠI  
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

**Chuyên ngành: Đo lường và Đánh giá trong giáo dục**

**Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. Phạm Xuân Thanh**

**Hà Nội - 2008**

## LỜI CẢM ƠN

*Trước hết*, tác giả muốn nói lời đặc biệt cảm ơn đến TS.Phạm Xuân Thanh, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Việt Nam. Nhờ có sự hướng dẫn nhiệt tình và kiến thức sâu rộng của thầy, tác giả mới có thể thực hiện luận văn một cách logic, khoa học.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn của mình đến TS.Đoàn Phúc Thanh, Ban Quản lý đào tạo, Học viện Báo chí & Tuyên truyền, người đã hết sức động viên, tạo điều kiện giúp đỡ để tác giả theo hết khoá học và có những gợi ý quý báu cho đề tài nghiên cứu này.

*Qua đây*, tác giả cũng xin gửi lời trân trọng cảm ơn đến các giảng viên tham gia giảng dạy khoá học vì đã cung cấp cho tác giả những kiến thức về chuyên ngành Đo lường - Đánh giá trong giáo dục cũng như cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học như PGS.TS Nguyễn Phương Nga, PGS.TS Lê Đức Ngọc, PGS.TS Nguyễn Quý Thanh, PGS.TS Nguyễn Công Khanh...

*Đặc biệt*, tác giả xin chân thành cảm ơn PGS.TS Lê Ngọc Hùng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh vì những ý kiến đóng góp hết sức quý giá cho đề tài nghiên cứu.

Do hạn hẹp về mặt thời gian nên luận văn không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong các thầy cô giáo, các nhà khoa học, những người quan tâm đến đề tài cho ý kiến đóng góp để tác giả có thể làm tốt hơn nữa trong những nghiên cứu sau.

**Tác giả**

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG LUẬN VĂN

1.	CHDCND	Cộng hoà dân chủ nhân dân
2.	ĐHQG	Đại học Quốc gia
3.	GD ĐH	Giáo dục đại học
4.	GV	Giảng viên
5.	HVBC-TT	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
6.	INQHE	Tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế
7.	SV	Sinh viên
8.	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
9.	WTO	Tổ chức thương mại thế giới

## LỜI CAM ĐOAN CỦA TÁC GIẢ

Tôi xin cam đoan:

- (i) Luận văn này là sản phẩm nghiên cứu của tôi,
- (ii) Số liệu trong luận văn được điều tra trung thực,
- (iii) Nội dung luận văn có độ dài 90 trang bao gồm các bảng biểu, con số, hình vẽ và chưa được công bố trên bất kì phương tiện truyền thông đại chúng nào.

Kí tên

*Trần Thị Tú Anh*

\_\_\_\_\_  
Ngày \_\_\_\_\_

## MỤC LỤC

### MỞ ĐẦU

1	Lý do chọn đề tài	3
2	Mục đích nghiên cứu của đề tài	5
3	Giới hạn nghiên cứu đề tài	6
4	Phương pháp tiếp cận nghiên cứu	6
5	Câu hỏi nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu	7
6	Khách thể và đối tượng nghiên cứu	7
7	Phạm vi khảo sát	8

### NỘI DUNG

#### *Chương 1: Tổng quan về đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy đại học*

1.1	Các khái niệm	9
1.2	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động giảng dạy	18
1.3	Tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy	18
1.4	Các phương pháp và cách tiếp cận trong đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy	26
1.5	Công cụ đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy	33
	<i>Kết luận chương 1</i>	34

#### *Chương 2: Thực trạng giảng dạy và đánh giá chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền*

2.1	Đặc điểm Học viện Báo chí và Tuyên truyền	36
2.1.1	Lịch sử hình thành và phát triển	36
2.1.2	Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của nhà trường trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế	37
2.1.3	Những thuận lợi, khó khăn, của hoạt động giảng dạy đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	40
2.1.4	Sứ mạng, mục tiêu và chiến lược phát triển của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	42

2.2	Thực trạng chất lượng giảng dạy và các hoạt động cải tiến chất lượng giảng dạy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	43
2.2.1	Các phương pháp giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	43
2.2.2	Cơ chế quản lý chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	49
2.2.3	Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	51
2.2.4	Các hoạt động cải tiến chất lượng giảng dạy và chủ trương của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	52
	<i>Kết luận chương 2</i>	54
	<b><i>Chương 3: Xây dựng công cụ đánh giá chất lượng giảng dạy đại học của Học viện Báo chí và Tuyên truyền</i></b>	
3.1	Các tiêu chí đánh giá chất lượng giảng dạy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	55
3.2	Các phương pháp và cách tiếp cận đánh giá giảng dạy sử dụng cho Học viện báo chí và Tuyên truyền	58
3.3	Các công cụ đánh giá chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	59
3.3.1	Phiếu đánh giá và kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy môn học	59
3.3.2	Phiếu đánh giá và kết quả đánh giá chương trình giảng dạy	72
	<i>Kết luận chương 3</i>	80
	<b><i>Chương 4: Một số giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền</i></b>	
4.1	Nhóm giải pháp về phía nhà trường	81
4.2	Nhóm giải pháp cho giảng viên	83
4.3	Nhóm giải pháp cho sinh viên	86
	<i>Kết luận chương 4</i>	88
	<b>KẾT LUẬN</b>	89
	<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	91
	<b>PHỤ LỤC</b>	

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, nhân loại đang quá độ sang nền kinh tế tri thức. Các xu hướng quốc tế hoá, hội nhập khu vực và quốc tế đã và đang thu hút được nhiều nước tham gia. Từ cuối năm 2006, Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO, chấp nhận một luật chung: cùng cạnh tranh và hợp tác bình đẳng trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục và đào tạo.

Trong những năm gần đây, giáo dục đại học (GD ĐH) của nước ta đã có nhiều biến đổi, đang từng bước hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới. Sự chuyển đổi từ GD ĐH tinh hoa (chỉ dành cho số ít) sang GD ĐH đại trà (dành cho số đông) đang từng bước đáp ứng nhu cầu học tập, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của xã hội. GD ĐH theo định hướng nghề nghiệp, ứng dụng đang từng bước được hình thành và phát triển. Quy mô đào tạo tăng nhanh, đa dạng hoá ngành nghề đào tạo, loại hình, phương thức đào tạo và chủ thể sở hữu cơ sở giáo dục và đào tạo. Các hoạt động liên kết đào tạo giữa các cơ sở GD ĐH ở trong nước và nước ngoài đang được mở rộng. Một số cơ sở GD ĐH ở trong nước đã bắt đầu áp dụng, đưa các mô hình, chuẩn mực đào tạo của nước ngoài vào Việt Nam. Chính những chuyển biến này vừa là cơ hội để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở trong nước, đồng thời cũng là những thách thức đối với công tác đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo, nhất là ở những nơi không kiểm soát được. Yêu cầu sử dụng nguồn nhân lực ở trong nước ngày một cao, sự cạnh tranh do ảnh hưởng của xu thế GD ĐH xuyên biên giới trở thành những thách thức lớn đối với nhiều trường đại học của nước ta. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (HV BC-TT), cũng như các trường đại học khác ở trong nước đang đứng trước những thách thức đó.

Với tiền thân là Trường Tuyên giáo Trung ương, qua sáu lần tách, nhập và đổi tên, từ ngày 30/7/2005 trường được mang tên HV BC-TT thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, nay là Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

Cũng như nhiều cơ sở GD ĐH khác ở trong nước, nhà trường đang đứng trước thực tế chất lượng đào tạo chưa thực sự đáp ứng yêu cầu sử dụng nhân lực của xã hội; nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới; nguy cơ bị cạnh tranh, bị chèn ép, bị áp đảo bởi các nhà cung cấp GD ĐH của quốc tế tràn vào Việt Nam trong thời gian tới. Trước thực tế vài năm gần đây, Đảng, Nhà nước, ngành giáo dục và đào tạo chủ trương xây dựng hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục nhằm không ngừng duy trì, nâng cao chất lượng và các chuẩn mực trong giáo dục và đào tạo. Các hoạt động kiểm định chất lượng đang được triển khai thực hiện nhằm công nhận các cơ sở GD ĐH đạt tiêu chuẩn chất lượng. Điều đó đòi hỏi các cơ sở GD ĐH, trước hết, phải không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường trước khi được đánh giá, công nhận từ bên ngoài. Tuy nhiên, nhiều cơ sở GD ĐH chưa sẵn sàng cho việc này. Một số vấn đề như quan niệm về chất lượng giáo dục, chất lượng giảng dạy và chất lượng học tập, các yếu tố và điều kiện đảm bảo chất lượng, các tiêu chí và công cụ đánh giá chất lượng, biện pháp và quy trình cải tiến chất lượng... vẫn còn rất mới đối với nhiều thành viên của nhà trường và đang được hiểu theo những cách khác nhau. Các cơ sở GD ĐH chưa có hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động đào tạo của mình, nhất là các hoạt động giảng dạy, nên chưa khẳng định được chất lượng đào tạo của nhà trường ra sao, có đáp ứng được yêu cầu của SV, người sử dụng lao động hay không? HV BC-TT cũng đang nằm trong tình trạng đó.

Với quan điểm: giảng dạy và học tập là hoạt động cốt lõi, trực tiếp tạo nên chất lượng đào tạo của nhà trường nên cần được quan tâm nghiên cứu. Trong đó giảng dạy sẽ định hướng và khuyến khích việc học tập của SV. Giảng dạy thích hợp còn có thể làm thay đổi cách học. Ngược lại, hoạt động học cần trở thành hoạt động tích cực, hoạt động chủ động có hướng đích, qua đó có thể làm tăng thêm hiệu quả của hoạt động giảng dạy. Tuy vậy, trong khuôn khổ luận văn này, đối tượng được tập trung nghiên cứu đánh giá là hoạt động giảng dạy.

Đề tài luận văn thạc sĩ “**Nghiên cứu đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền**” được thực hiện nhằm góp phần tạo cơ sở cho việc thường xuyên cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của nhà



trường.

Ý nghĩa về mặt lí luận và thực tiễn của đề tài:

Đây là một đề tài nghiên cứu đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của nhà trường được xem xét trên bình diện đo lường và đánh giá. Lần đầu tiên chất lượng tổ chức hoạt động giảng dạy của nhà trường và chất lượng giảng dạy của giảng viên HV BC-TT được nghiên cứu đánh giá một cách có hệ thống. Từ các quan niệm về chất lượng, chất lượng trong giảng dạy đại học (giảng dạy tốt) chúng tôi sẽ đề xuất các phương pháp đánh giá, công cụ đánh giá, tiêu chí đánh giá áp dụng cho HV BC-TT. Vượt qua những trở ngại tất yếu của các công trình nghiên cứu có tính “khai phá” đề tài nghiên cứu sẽ mang ý nghĩa cả trong lí luận GD ĐH lẫn trong lĩnh vực ứng dụng đo lường đánh giá trong giáo dục.

Các nhà nghiên cứu lí luận giáo dục, các nhà quản lí giáo dục, các giảng viên (GV) đại học và học viên cao học về Quản lí giáo dục, Đo lường đánh giá trong giáo dục có thể thông qua các kết quả nghiên cứu để tìm hiểu một cách hệ thống hoạt động giảng dạy của GV đại học tại HV BC-TT.

Công trình này cũng sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích cho các nhà Tâm lí giáo dục, cho học viên, sinh viên (SV) trong việc góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của GV một cách hiệu quả hơn. Tài liệu cũng bổ ích và lí thú cho những ai quan tâm đến vấn đề này.

- Những mong đợi từ kết quả nghiên cứu của đề tài
  - + Thực trạng hoạt động giảng dạy của GV HV BC-TT được làm rõ;
  - + Một bộ tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy của GV Học viện sẽ được xây dựng;
  - + Sử dụng bộ tiêu chí trên để thử nghiệm đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của GV Học viện;
  - + Đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của GV tại HV BC-TT.

**2. Mục đích nghiên cứu của đề tài**

- Nghiên cứu đánh giá chất lượng giảng dạy tại HV BC-TT;
- Xây dựng công cụ hỗ trợ HV BC-TT giám sát và đánh giá chất lượng giảng

dạy làm cơ sở cho việc không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

### **3. Giới hạn nghiên cứu của đề tài**

Hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV là hai hoạt động cơ bản trong quá trình đào tạo. Hai hoạt động này gắn kết chặt chẽ với nhau và có sự tác động qua lại lẫn nhau. Hoạt động giảng dạy mang tính tích cực, có tính chủ đích từ bên ngoài tác động đến SV. Hoạt động giảng dạy thích hợp có thể làm thay đổi cách học. Ngược lại, hoạt động học cần trở thành hoạt động tích cực, hoạt động chủ động có hướng đích, qua đó có thể làm tăng thêm hiệu quả của hoạt động giảng dạy. Tuy nhiên, trong khuôn khổ hạn hẹp của luận văn thạc sĩ, chúng tôi chỉ giới hạn nghiên cứu đánh giá hoạt động giảng dạy của GV mà chưa đánh giá hoạt động học tập của SV. Khách thể SV trong nghiên cứu được sử dụng làm một trong những chủ thể để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV. Thêm vào đó, phạm vi khảo sát cũng chỉ được giới hạn trong HV BC-TT, nơi mà học viên cao học đang công tác.

### **4. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu**

Đây là một đề tài khoa học mà mục đích và đối tượng nghiên cứu gắn bó chặt chẽ với ít nhất 3 lĩnh vực khoa học riêng biệt : Giáo dục học, Đo lường & Đánh giá trong giáo dục và Xã hội học, trong đó Giáo dục học và Đo lường đánh giá trong giáo dục chiếm một vị trí quan trọng. Chính vì đặc thù này nên đề tài nghiên cứu sử dụng hệ thống các lý thuyết khoa học sau đây làm cơ sở cho việc nghiên cứu :

- Hệ thống cơ sở lý thuyết thứ nhất : Lý luận về giáo dục học;
- Hệ thống cơ sở lý thuyết thứ hai : Đo lường & Đánh giá trong giáo dục, đặc biệt là những thành tựu nghiên cứu về đánh giá thành quả học tập, đánh giá lớp học, đánh giá chương trình, đánh giá giảng viên, đánh giá môn học...
- Hệ thống cơ sở lý thuyết thứ ba : Những thành tựu nghiên cứu chuyên ngành xã hội học về hoạt động giảng dạy của GV đại học.

Là đề tài nghiên cứu về hoạt động giảng dạy của GV đại học nên trong quá trình tiến hành, đề tài sẽ sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu sau đây :

- Phương pháp thảo luận nhóm;
- Phương pháp phỏng vấn sâu;
- Phương pháp quan sát;
- Phương pháp khảo sát, chọn mẫu điều tra;
- Dùng bảng hỏi để thu thập thông tin, dữ liệu;
- Phân tích dữ liệu qua mô tả, tương quan;
- Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS và phần mềm Quest;

## **5. Câu hỏi nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu**

### **Câu hỏi nghiên cứu**

*Câu hỏi thứ nhất:* Khái niệm “chất lượng hoạt động giảng dạy” được quan niệm và chấp nhận như thế nào tại HV BC-TT?

*Câu hỏi thứ hai:* Những tiêu chí, phương pháp tiếp cận và công cụ đánh giá nào có thể sử dụng để đo lường chất lượng hoạt động giảng dạy tại Học viện?

*Câu hỏi thứ ba:* Chất lượng hoạt động giảng dạy khác nhau như thế nào giữa các khoa trong Học viện?

### **6. Khách thể và đối tượng nghiên cứu**

Hai nhiệm vụ chính của GV đại học là giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Ở đây, đề tài mang tên “*Nghiên cứu đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy đại học*” nên hoạt động giảng dạy của GV là đối tượng chính để nghiên cứu. Việc đánh giá này được thực hiện thông qua ý kiến đánh giá của SV về chất lượng môn học và ý kiến đánh giá của giảng viên và cán bộ quản lý về chương trình giảng dạy nên khách thể nghiên cứu của đề tài là SV, giảng viên và cán bộ quản lý.

### **7. Phạm vi khảo sát**

Do hạn hẹp về điều kiện nghiên cứu, trong phạm vi của một luận văn thạc sĩ, chúng tôi thu hẹp phạm vi khảo sát. Nếu đối tượng nghiên cứu của đề tài “*Nghiên cứu đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy tại HV BC-TT*” thì phạm vi khảo sát chỉ dừng lại ở một số khoa chính có SV của Học viện. Hiện nay, Học viện có 20 khoa nhưng không phải tất cả các khoa đều có lớp như Khoa Giáo dục kiến thức đại cương hay có một số khoa mới thành lập nên chúng tôi chỉ chọn 15 khoa

để khảo sát như: khoa Báo chí, khoa Phát thanh - Truyền hình, khoa Tuyên truyền, khoa Xây dựng Đảng, khoa Lịch Sử Đảng... Bởi vì đây là những khoa có số lượng SV đông và được thành lập từ những ngày đầu thành lập trường.

## **II. KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN**

Luận văn có kết cấu gồm 4 phần:

***Phần thứ nhất:*** Mở đầu

***Phần thứ hai:*** Nội dung của luận văn gồm 4 chương:

*Chương 1:* Tổng quan về đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy đại học

*Chương 2:* Thực trạng hoạt động giảng dạy và đánh giá tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền

*Chương 3:* Hệ thống đánh giá chất lượng các hoạt động giảng dạy đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền

*Chương 4:* Một số giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền

***Phần thứ ba:*** Kết luận

Tài liệu tham khảo và các phụ lục.

# CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC

## 1.1. Các khái niệm

### 1.1.1. Đánh giá

Đánh giá là việc căn cứ vào các số đo và các tiêu chí để xác định năng lực và phẩm chất của sản phẩm đào tạo để nhận định, phán đoán và đề xuất các quyết định nhằm không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm.

Trong giáo dục có 6 loại đánh giá chính:

- Đánh giá mục tiêu đào tạo đáp ứng với yêu cầu kinh tế xã hội;
- Đánh giá chương trình/ nội dung đào tạo;
- Đánh giá sản phẩm đào tạo đáp ứng mục tiêu đào tạo;
- Đánh giá quá trình đào tạo;
- Đánh giá tuyển dụng;
- Đánh giá kiểm định công nhận cơ sở đào tạo [19].

### 1.1.2. Giảng dạy

Giảng dạy là sự điều khiển tối ưu hóa quá trình SV chiếm lĩnh khái niệm khoa học, trong và bằng cách đó, phát triển và hình thành nhân cách.

Giảng dạy và học tập có những mục đích cụ thể khác nhau. Nếu học tập nhằm vào việc chiếm lĩnh khái niệm khoa học thì giảng dạy lại có mục đích là điều khiển sự học tập.

Giảng dạy có hai chức năng thường xuyên tương tác với nhau, thâm nhập vào nhau, sinh thành ra nhau đó là truyền đạt thông tin dạy học và điều khiển hoạt động học (GS. Nguyễn Ngọc Quang).

Theo PGS. Lê Đức Ngọc – ĐHQG Hà Nội thì dạy đại học là dạy nhận thức, dạy kỹ năng và dạy cảm nhận. Tùy theo khoa học (Tự nhiên hay Xã hội – nhân văn, Cơ bản hay Công nghệ, Kỹ thuật ....) và tùy theo mục tiêu đào tạo (đại học hay sau đại học, chuyên môn hay nghiệp vụ,....) mà chọn chủ điểm hay trọng tâm về dạy nhận thức, dạy kỹ năng hay dạy cảm nhận cho phù hợp [19].

Tính nghệ thuật của việc giảng dạy đại học thể hiện ở năng lực truyền đạt của

người dạy làm sao cho khơi dậy được tiềm năng tiếp thu, phát triển và sáng tạo của SV để nhận thức, để cảm nhận và để có kỹ năng cao.

### **Một số quan niệm Dạy học hiện đại**

a. Quá trình dạy học đại học là một quá trình nhận thức có tính chất nghiên cứu của SV dưới sự chỉ đạo của người cán bộ giảng dạy, là một quá trình hai mặt (dạy và học) nhằm đạt được các nhiệm vụ dạy học, đạt được chất lượng và hiệu quả dạy học ở đại học.

b. Dạy là quá trình tổ chức nhận thức cho SV; bản chất của dạy học là tổ chức nên các tình huống học tập “các tình huống gia cố”, trong đó SV sẽ hoạt động tích cực dưới sự hướng dẫn ít nhiều của GV nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả dạy học. Trong quá trình này, SV luôn luôn phải hoạt động tích cực, phải được tăng cường, củng cố, khen thưởng, xác nhận ngay.

c. Dạy học là một quá trình điều khiển và tự điều khiển và là một quá trình có thể điều khiển được.

d. Dạy học là một quy trình công nghệ đặc biệt.

e. Quá trình dạy học là một hệ thống cân bằng động, gồm nhiều nhân tố tác động qua lại lẫn nhau theo những qui luật và nguyên tắc nhất định nhằm thực hiện các nhiệm vụ dạy học, nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả dạy học. Ở đây cần phải đặc biệt chú ý đến một số nguyên tắc cơ bản sau: Nguyên tắc dạy học phải xuất phát từ SV, đầu vào, lấy SV làm trung tâm; Nguyên tắc hoạt động; Nguyên tắc đấu tranh nhận thức; Nguyên tắc các đoạn ngắn xác nhận ngay.

g. Từ những luận điểm trên, chúng ta có thể đi đến luận điểm quan trọng là:

Dạy học về bản chất là một quá trình thiết kế và góp phần thi công của GV và học tập về bản chất là một quá trình tự thiết kế và trực tiếp thi công của SV dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ ít nhiều của GV nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả dạy học.

### **Giảng dạy tốt**

*GV muốn giảng dạy tốt cần phải thực hiện các yêu cầu sau:*

*Một là, GV cần hiểu rõ môi trường xã hội, trong đó diễn ra việc giảng dạy. Ở đây, GV cần hiểu những đặc điểm, điều kiện cơ bản của thời đại, những yêu cầu*

của môi trường kinh tế xã hội, cách mạng xã hội, cách mạng khoa học kỹ thuật nói chung đối với việc đào tạo con người mới.

*Hai là*, GV cần hiểu tính chất và đặc điểm điều kiện của nhà trường trong đó diễn ra việc dạy học.

*Ba là*, GV cần nắm vững mục đích, mục tiêu và nhiệm vụ dạy học; mục đích này được quyết định trực tiếp bởi môi trường kinh tế - xã hội và môi trường đào tạo, nhiệm vụ dạy học phải là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của nhà trường, của GV và người học.

*Bốn là*, GV cần hiểu rõ SV, trình độ ban đầu của họ so với nhiệm vụ dạy học, nói cách khác là hiểu rõ đầu vào. GV cũng cần trực tiếp tác động đến SV bằng nhân cách của mình (cách cư xử với SV).

*Năm là*, GV cần nắm vững và lựa chọn nội dung dạy học một cách phù hợp, ở đây GV cần dựa vào yêu cầu của môn học, số giờ học và trình độ ban đầu của SV để lựa chọn nội dung dạy học cho phù hợp.

*Sáu là*, GV cần phải lựa chọn một cách đúng đắn và thích hợp các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học, ở đây GV căn cứ vào đầu ra, đầu vào và nội dung dạy học.

*Bảy là*, GV cần biết khai thác các động lực bên ngoài và bên trong của quá trình dạy học nhằm khuyến khích SV tự học.

*Tám là*, GV cần biết hạn chế các yếu tố nhiễu tác động đến SV, các yếu tố tiêu cực, các phản động lực làm hại đến việc học tập của họ. Ví dụ: tiếng ồn, dư luận không đúng về môn học, về nghề nghiệp... các nhiễu của đời sống xã hội khó khăn....

*Chín là*, trong quá trình lựa chọn nội dung và vận dụng các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học, GV cần tuân theo các qui luật và nguyên tắc dạy học.

*Cuối cùng*, GV cần hướng dẫn SV học tập một cách logic, muốn thế GV cần nắm vững bản chất của quá trình dạy học và logic vận động của nó.

### **1.1.3. Chất lượng**

“Chất lượng” là một khái niệm phức tạp, đa chiều. Mỗi người có thể đưa ra

những quan niệm hay định nghĩa khác nhau. Khái niệm “chất lượng” có thể hiểu được, nhưng khó giải thích và diễn đạt đầy đủ, rõ ràng (Green, 1994) [41]. Dưới đây là một số cách hiểu về khái niệm “chất lượng”.

Chất lượng là “Tổng thể những tính chất, thuộc tính cơ bản của sự vật (sự việc) làm cho sự vật (sự việc) này phân biệt với sự vật (sự việc) khác” [34].

Chất lượng là “cái làm nên phẩm chất, giá trị của sự vật” hoặc là “cái tạo nên bản chất sự vật, làm sự vật này khác sự vật kia” [35].

Chất lượng là “mức hoàn thiện, là đặc trưng so sánh hay đặc trưng tuyệt đối, dấu hiệu đặc thù, các dữ kiện, các thông số cơ bản” [35].

Chất lượng là mức độ đáp ứng các yêu cầu của một tập hợp các đặc tính vốn có trong đó yêu cầu được hiểu là các nhu cầu hay mong đợi đã được công bố, ngầm hiểu hay bắt buộc (Định nghĩa của ISO 9000 – 2000).

Chất lượng là “tập hợp các đặc tính của một thực thể (đối tượng) tạo cho thực thể (đối tượng) đó khả năng thỏa mãn những nhu cầu đã nêu ra hoặc nhu cầu tiềm ẩn” (TCVN – ISO 8402).

#### **1.1.4. Chất lượng trong giáo dục đại học**

##### **Quan niệm và một số cách tiếp cận về đánh giá chất lượng trong giáo dục đại học**

Cũng tương tự như khái niệm về “chất lượng”, khái niệm “chất lượng trong giáo dục đại học” hay “chất lượng GD ĐH” đang được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Trong các định nghĩa khác nhau được đưa ra về thuật ngữ “chất lượng GDĐH” của nhiều tác giả, định nghĩa của Green và Harvey (1993) có tính khái quát và hệ thống hơn cả [42]. Họ đề cập đến năm khía cạnh của chất lượng GDĐH: chất lượng là sự vượt trội (hay sự xuất sắc); là sự hoàn hảo (kết quả hoàn thiện, không sai sót); là sự phù hợp với mục tiêu (đáp ứng nhu cầu của khách hàng); là sự đáng giá về đồng tiền (trên khía cạnh đáng giá để đầu tư); là sự chuyển đổi (sự chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác). Trong số các định nghĩa trên, định nghĩa: “chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu” đang được sử dụng bởi nhiều cơ quan bảo đảm chất lượng trên thế giới như: Hoa Kỳ, Anh



### *a. Chất lượng được đánh giá bằng “Đầu vào”*

Một số nước phương Tây có quan điểm cho rằng “Chất lượng một trường đại học phụ thuộc vào chất lượng hay số lượng đầu vào của trường đó”. Quan điểm này được gọi là “quan điểm nguồn lực” có nghĩa là: Nguồn lực = chất lượng.

Theo quan điểm này, một trường đại học tuyển được SV giỏi, có đội ngũ cán bộ giảng dạy uy tín, có nguồn tài chính cần thiết để trang bị các phòng thí nghiệm, giảng đường, các thiết bị tốt nhất được xem là sẽ có chất lượng cao.

Quan điểm này đã bỏ qua sự tác động của quá trình đào tạo diễn ra rất đa dạng và liên tục trong một thời gian dài trong trường đại học (3 đến 6 năm). Thực tế theo cách đánh giá này quá trình đào tạo được xem là một “hộp đen”, chỉ dựa vào sự đánh giá “đầu vào” và phỏng đoán chất lượng “đầu ra”. Sẽ khó giải thích trường hợp một trường đại học có nguồn lực “đầu vào” dồi dào nhưng chỉ có những hoạt động đào tạo hạn chế; hoặc ngược lại, một trường có nguồn lực khiêm tốn, nhưng đã cung cấp cho SV một chương trình đào tạo hiệu quả.

### *b. Chất lượng được đánh giá bằng “đầu ra”*

Một quan điểm khác về chất lượng GD ĐH cho rằng “đầu ra” của GD ĐH có tầm quan trọng hơn nhiều so với “đầu vào” của quá trình đào tạo. “Đầu ra” chính là sản phẩm của GD ĐH được thể hiện bằng mức độ hoàn thành công việc của SV tốt nghiệp hay khả năng cung cấp các hoạt động đào tạo của trường đó.

Có 2 vấn đề cơ bản có liên quan đến cách tiếp cận chất lượng GD ĐH này: Thứ nhất, mối liên hệ giữa “đầu vào” và “đầu ra” không được xem xét đúng mức. Trong thực tế mối liên hệ này có thực cho dù đó không phải là quan hệ nhân quả. Một trường có thể tiếp nhận những SV xuất sắc, không có nghĩa là SV của họ sẽ tốt nghiệp loại xuất sắc. Thứ hai, cách đánh giá “đầu ra” của các trường rất khác nhau.

### *c. Chất lượng được đánh giá bằng “Giá trị gia tăng”*

Quan điểm này cho rằng một trường đại học có tác động tích cực tới SV khi nó tạo ra được sự khác biệt trong sự phát triển trí tuệ và cá nhân của SV. “*Giá trị gia tăng*” được xác định bằng giá trị của “*đầu ra*” trừ đi giá trị của “*đầu vào*”, kết quả thu được mà trường đại học đã đem lại cho SV được đánh giá là CLGD ĐH. nếu quan điểm về CLGD ĐH như vậy thì khó có thể thiết kế một thước đo thống nhất để đánh giá chất lượng “*đầu vào*” và “*đầu ra*” để tìm ra hiệu số của chúng và đánh giá chất lượng của trường đó. Thêm vào đó, các trường trong hệ thống GD ĐH rất đa dạng, không thể dùng một bộ công cụ đo duy nhất cho tất cả các trường đại học. Và lại, cho dù có thể thiết kế được bộ công cụ như vậy, giá trị gia tăng được xác định cũng sẽ không cung cấp thông tin gì cho chúng ta về sự cải tiến quá trình đào tạo trong từng trường đại học.

*d. Chất lượng được đánh giá bằng “Giá trị học thuật”*

Đây là quan điểm truyền thống của nhiều trường đại học phương Tây, chủ yếu dựa vào sự đánh giá của các chuyên gia về năng lực học thuật của đội ngũ cán bộ giảng dạy trong từng trường trong quá trình thẩm định công nhận chất lượng đào tạo đại học. Điều này có nghĩa là trường đại học nào có đội ngũ giáo sư, tiến sĩ đông, có uy tín khoa học cao thì được xem là trường có chất lượng cao.

Điểm yếu của cách tiếp cận này là ở chỗ, cho dù năng lực học thuật có thể được đánh giá một cách khách quan, thì cũng khó có thể đánh giá những cuộc cạnh tranh của các trường đại học để nhận tài trợ cho các công trình nghiên cứu trong môi trường bị chính trị hóa. Hơn nữa, liệu có thể đánh giá được năng lực chất xám của đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khi xu hướng chuyên ngành hóa ngày càng sâu, phương pháp luận ngày càng đa dạng.

*e. Chất lượng được đánh giá bằng “Văn hóa tổ chức riêng”*

Quan điểm này dựa trên nguyên tắc các trường đại học phải tạo ra được “*Văn hóa tổ chức riêng*” hỗ trợ cho quá trình cải tiến liên tục chất lượng. Vì vậy, một trường được đánh giá là có chất lượng khi nó có được “*Văn hóa tổ chức riêng*” với nét đặc trưng quan trọng là không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Quan điểm này bao hàm cả các giả thiết về bản chất của chất lượng và bản chất của tổ

*g. Chất lượng được đánh giá bằng “Kiểm toán”*

Quan điểm này về CLGD ĐH xem trọng quá trình bên trong trường đại học và nguồn thông tin cung cấp cho việc ra quyết định. Nếu kiểm toán tài chính xem xét các tổ chức có duy trì chế độ sổ sách tài chính hợp lý không, thì kiểm toán chất lượng quan tâm xem các trường đại học có thu thập đủ thông tin phù hợp và những người ra quyết định có đủ thông tin cần thiết hay không, quá trình thực hiện các quyết định về chất lượng có hợp lý và hiệu quả không. Quan điểm này cho rằng nếu một cá nhân có đủ thông tin cần thiết thì có thể có được các quyết định chính xác, và chất lượng GD ĐH được đánh giá qua quá trình thực hiện, còn “đầu vào” và “đầu ra” chỉ là các yếu tố phụ.

Điểm yếu của các đánh giá này là sẽ khó lí giải những trường hợp khi một cơ sở đại học có đầy đủ phương tiện thu thập thông tin, song vẫn có thể có những quyết định chưa phải là tối ưu.

*h. Định nghĩa của Tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế*

Tổ chức Đảm bảo chất lượng GD ĐH quốc tế (INQAHE – International Network of Quality Assurance in Higher Education) đã đưa ra 2 định nghĩa về CLGD ĐH là (i) Tuân theo các chuẩn qui định; (ii) Đạt được các mục tiêu đề ra.

Theo định nghĩa thứ nhất, cần có Bộ tiêu chí chuẩn cho GD ĐH về tất cả các lĩnh vực và việc kiểm định chất lượng một trường đại học sẽ dựa vào Bộ tiêu chí chuẩn đó. Theo định nghĩa thứ hai, khi không có bộ tiêu chí chuẩn việc thẩm định chất lượng GD ĐH sẽ được dựa trên mục tiêu của từng lĩnh vực để đánh giá. Những mục tiêu này sẽ được xác lập trên cơ sở trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và những điều kiện đặc thù của trường đó.

Như vậy, để đánh giá chất lượng đào tạo của một trường cần dùng Bộ tiêu chí có sẵn; hoặc dùng các chuẩn đã qui định; hoặc đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu đã định sẵn từ đầu của trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá, các trường

### **Một số cách tiếp cận khác**

#### *a. Chất lượng được hiểu theo quan niệm truyền thống*

Một sản phẩm có chất lượng là sản phẩm được làm ra và hoàn thiện bằng các vật liệu quý hiếm và đắt tiền. Sản phẩm đó nổi tiếng và tôn vinh thêm cho người sở hữu nó. Với khái niệm về chất lượng như vậy khó có thể dùng để đánh giá chất lượng giảng dạy đại học nói riêng và toàn bộ hệ thống giáo dục đào tạo nói chung. Chất lượng với nghĩa này có thể tương đồng với chất lượng đào tạo của các trường đại học danh tiếng thế giới như Havard, Oxford, Cambridge. Nếu mỗi trường đại học được đánh giá bằng các tiêu chuẩn như đã sử dụng cho các trường trên thì đa số các trường đại học còn lại đều là những trường chất lượng kém.

#### *b. Chất lượng là sự phù hợp giữa các tiêu chuẩn (thông số kỹ thuật)*

Cách tiếp cận này xuất phát từ thực tế kiểm soát chất lượng trong các ngành sản xuất dịch vụ. Trong bối cảnh này tiêu chuẩn được xem như là công cụ đo lường hoặc bộ thước đo, một phương tiện trung gian để miêu tả đặc tính cần có của một sản phẩm hay dịch vụ. Trong GD ĐH cách tiếp cận này tạo cơ hội cho các trường đại học muốn nâng cao chất lượng đào tạo có thể đề ra các tiêu chuẩn nhất định về các lĩnh vực trong quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học và phấn đấu theo các tiêu chuẩn đó. Nhược điểm của cách tiếp cận này là không nêu rõ các tiêu chuẩn được xây dựng trên cơ sở nào. Trong một số trường hợp tiêu chuẩn trong GD ĐH được hiểu là những thành tựu của SV khi tốt nghiệp là chất lượng trong GD ĐH. Tức là được sử dụng để nói đến đầu ra của GD ĐH với ý nghĩa là trình độ, kiến thức, kỹ năng đạt được của SV sau 4 - 5 năm học tập tại trường.

#### *c. Chất lượng là sự đáp ứng nhu cầu của khách hàng (người sử dụng lao động được đào tạo)*

Trong 2 thập kỉ gần đây, người ta không chỉ nói tới việc sản phẩm phải phù hợp với các thông số kỹ thuật hay tiêu chuẩn cho trước, mà còn nói tới sự đáp ứng nhu cầu của người sử dụng sản phẩm đó. Vì vậy khi thiết kế một sản phẩm hay

Với GD ĐH, định nghĩa này gây ra một số khó khăn trong việc xác định khái niệm khách hàng. Ai là khách hàng trong GD ĐH? SV (người sử dụng các dịch vụ thư viện, ký túc xá, phòng thí nghiệm...), chính phủ, các nhà doanh nghiệp, cán bộ giảng dạy hay cha mẹ SV? . Hơn nữa khi xác định SV là khách hàng đầu tiên trong GD ĐH, lại nảy sinh thêm một khó khăn mới là liệu SV có khả năng xác định được nhu cầu đích thực, dài hạn của họ hay không ? Liệu các nhà quản lí có phân biệt được đâu là nhu cầu còn đâu là ý thích nhất thời của họ?

*d. Chất lượng với tư cách là hiệu quả của việc đạt mục đích của trường học*

Theo cách hiểu này, một trường đại học có chất lượng cao là trường tuyên bố rõ sứ mạng (mục đích) của mình và đạt được mục đích đó một cách hiệu quả và năng suất nhất. Cách tiếp cận này cho phép các trường tự quyết định các tiêu chuẩn chất lượng và mục tiêu đào tạo của trường mình. Thông qua kiểm tra, thanh tra chất lượng các tổ chức hữu quan sẽ xem xét, đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng của trường đó có khả năng giúp nhà trường hoàn thành sứ mạng một cách có hiệu quả và năng suất nhất không? Mô hình này đặc biệt quan trọng đối với các trường có nguồn lực hạn chế, giúp các nhà quản lí có được cơ chế sử dụng hợp lí, an toàn những nguồn lực của mình để đạt tới mục tiêu đã định trước một cách có hiệu quả nhất.

*Tóm lại*, chất lượng là thuật ngữ khó định nghĩa vì tính trừu tượng và đa diện, đa chiều của nó. Thừa nhận rằng những cuộc tranh luận “Chất lượng GD ĐH là gì” sẽ không bao giờ kết thúc [50], như nhiều tác giả khác đã thừa nhận, trong luận văn này với mục đích hỗ trợ HV BC-TT luôn phấn đấu đi lên, định nghĩa “*Chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu*” là một định nghĩa có thể được xem là phù hợp nhất.

Mục tiêu trong định nghĩa này được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm sứ mạng, các mục đích, đặc điểm... của mỗi trường đại học hay của từng ngành đào tạo trong mỗi trường đại học. Mục tiêu phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và

Sự phù hợp với mục tiêu có thể bao gồm cả việc đáp ứng đòi hỏi của những người quan tâm như các nhà quản lý, nhà giáo dục hay các nhà nghiên cứu GD DH. Sự phù hợp với mục tiêu còn bao gồm cả sự đáp ứng hay vượt qua các chuẩn mực đã được đặt ra. Sự phù hợp với mục tiêu cũng đề cập đến những yêu cầu về sự hoàn thiện của đầu ra, hiệu quả của đầu tư. Mỗi một trường đại học cần xác định nội dung của sự phù hợp mục tiêu trên cơ sở bối cảnh cụ thể của nhà trường. Sau đó, vấn đề còn lại là làm sao để đạt được các mục tiêu đó. Cũng với ý nghĩa đó, khái niệm “chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu” được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu đề tài này.

### **1.2. Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy**

Trên cơ sở phân tích các quan niệm về chất lượng, chất lượng giảng dạy đại học, phân tích bản chất của hoạt động giảng dạy chúng ta có thể xác định các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng giảng dạy của GV. Chất lượng giảng dạy cao hay thấp của một GV (trong phạm vi hẹp) hay chất lượng đào tạo của một nhà trường (trong phạm vi rộng) phụ thuộc vào một số yếu tố cơ bản dưới đây:

- Mục tiêu giảng dạy của môn học hoặc nhà trường;
- Trình độ ban đầu của SV;
- Môi trường, điều kiện và phương tiện giảng dạy;
- Nội dung giảng dạy;
- Phương pháp giảng dạy;
- Kiến thức chuyên môn của GV;
- Quy trình quản lý hoạt động giảng dạy;
- Lòng yêu nghề (nhiệt huyết nghề nghiệp).

### **1.3. Tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy**

Chất lượng hoạt động giảng dạy bao gồm chất lượng các nhân tố đầu vào của hoạt động giảng dạy (trình độ GV, giáo trình giảng dạy, trình độ SV, phương tiện hỗ trợ giảng dạy, phương pháp giảng dạy....), chất lượng quá trình giảng dạy và chất lượng của sản phẩm tạo ra (đầu ra). Các nhân tố trên có thể được xem xét

Đánh giá hoạt động giảng dạy có thể được thực hiện thông qua các hoạt động đánh giá cụ thể khác nhau như đánh giá môn học, đánh giá chương trình, đánh giá khoá học .v.v..

Theo một số nghiên cứu trong nước và ngoài nước (Phạm Xuân Thanh, 2000), đánh giá một khoá học thường sử dụng các tiêu chí như sau:

- Sự phù hợp của nội dung chương trình với mục tiêu đào tạo;
- Chương trình có cấu trúc chặt chẽ và có hệ thống;
- Chương trình mềm dẻo và có nhiều môn học để lựa chọn;
- Khối lượng chương trình phù hợp với SV;

- Chất lượng giảng dạy đáp ứng yêu cầu SV;
- Chất lượng hướng dẫn SV làm luận văn tốt nghiệp;
- Môi trường học tập tại trường;
- Sự khuyến khích, động viên SV học tốt;
- Quy trình kiểm tra đánh giá công bằng và hợp lí;
- Động cơ học tập của SV;
- Trình độ chuyên môn và sự nhiệt tình của đội ngũ GV;
- Cơ sở vật chất và điều kiện học tập của nhà trường đáp ứng yêu cầu đào tạo [26].

Khi đánh giá môn học, người ta thường hỏi ý kiến SV, nói cách khác là lấy ý kiến phản hồi của SV về việc giảng dạy của GV. Đây là một trong những biện pháp hữu hiệu để giám sát và điều chỉnh hoạt động giảng dạy nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy. Cũng theo Phạm Xuân Thanh (2004) một số tiêu chí đánh giá môn học có thể được sử dụng như sau:

- Mục đích, yêu cầu môn học rõ ràng đối với SV;
- Môn học được giảng dạy tốt;
- Nội dung môn học bổ ích đối với SV;
- Tư liệu học tập cho môn học được cung cấp đầy đủ;
- Khối lượng chương trình học tập phù hợp với SV;
- SV được động viên, khuyến khích học tốt;
- SV nhận được những thông tin bổ ích về sự tiến bộ của mình trong quá trình học tập;
- GV quan tâm đến nhu cầu nâng cao kiến thức và kĩ năng của SV;
- Quá trình kiểm tra đánh giá công bằng và khách quan [27].

Trong bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học do Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam ban hành năm 2004, yếu tố người dạy được xem xét qua tiêu chí 4.3: Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học và tiêu chuẩn số 5: Đội ngũ cán bộ quản lí, GV và nhân viên với 7 tiêu chí:



*Tiêu chí 5.2:* Đội ngũ cán bộ quản lí, GV được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học;

*Tiêu chí 5.3:* Nhà trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lí và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước;

*Tiêu chí 5.5:* Có đủ GV cơ hữu (hoặc qui đổi thành số GV làm việc toàn thời gian) để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; có cơ cấu GV hợp lí;

*Tiêu chí 5.6:* Đội ngũ GV có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; tự chủ về học thuật;

*Tiêu chí 5.7:* Đội ngũ GV có kinh nghiệm công tác chuyên môn và được trẻ hoá;

*Tiêu chí 5.8:* Nhà trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lí các hoạt động giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

Trong một số nghiên cứu về chất lượng GD ĐH (Bourke, 1986; Rowly, 1996; John, 1998; AYER, 1999; DETYA, 2000) các tác giả đã đưa ra một số tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo có thể triển khai, áp dụng tại các cơ sở GD ĐH ở Việt Nam như sau:

- Mục tiêu đào tạo rõ ràng;
- Tuyển sinh đầu vào đảm bảo độ tin cậy;
- Cấu trúc chương trình tốt, các chương trình đào tạo được tổ chức thành hệ thống, có mối liên quan chặt chẽ với nhau;
- Nội dung chương trình và mục tiêu đào tạo phù hợp với nhau;
- SV có thái độ học tập tích cực;
- GV có trình độ chuyên môn và lòng nhiệt tình;
- Phương tiện và tài liệu học tập đảm bảo tốt;
- Có các đơn vị chuyên trách quản lí hoạt động giảng dạy;
- Đảm bảo số lượng GV phù hợp với qui mô đào tạo của nhà trường;
- Tỷ lệ GV và SV hợp lí;
- Số lượng môn học nhiều đủ để SV lựa chọn một cách linh hoạt.

Các trường đại học và cao đẳng ở châu Âu và Hoa Kỳ thường đánh giá hoạt động của GV theo 3 lĩnh vực chính là: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và dịch vụ [28]. Khi đánh giá hoạt động giảng dạy họ đã đưa ra 02 tiêu chí và chỉ số sau:

- Giảng dạy: giảng dạy trên lớp, biên soạn bài giảng, biên soạn giáo trình....
- Hướng dẫn SV: tư vấn cho SV về chương trình học, giúp đỡ ngoài giờ lên lớp, hướng dẫn luận văn, luận án thạc sĩ và tiến sĩ.

Còn theo Braskamp và Ory (2000) khi đánh giá GV cần phải đánh giá trên 04 lĩnh vực là: Giảng dạy; Nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo; Công việc dịch vụ và chuyên môn; Trách nhiệm công dân. Đối với lĩnh vực giảng dạy, hai tác giả này đã đưa ra 4 tiêu chí và các chỉ số để đánh giá như sau:

TT	TIÊU CHÍ	CHỈ SỐ
1	<b><i>Truyền đạt kiến thức</i></b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong các khoá học, các buổi học trên truyền hình, các hội thảo/hội nghị</li> <li>- Tổ chức một khoá học (lưu giữ những thông tin về SV, kinh nghiệm học tập và lập kế hoạch)</li> </ul>
2	<b><i>Tư vấn và hướng dẫn cho SV/học viên</i></b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát SV trong các phòng thí nghiệm, các buổi học ngoài trời</li> <li>- Tư vấn cho SV(về nghề nghiệp, học thuật, tư vấn riêng)</li> <li>- Giám sát sự hỗ trợ giảng dạy</li> <li>- Giám sát SV trong các trải nghiệm thực hành (ngành y)</li> <li>- Tư vấn giám sát SV trong đề tài nghiên cứu/luận văn/luận án.</li> </ul>
3	<b><i>Tiến hành các hoạt động học tập</i></b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét và thiết kế lại các khoá học</li> <li>- Xét duyệt các chương trình học</li> <li>- Thực hiện theo các tài liệu/sách giáo khoa, phần mềm vi tính</li> <li>- Hướng dẫn các chương trình học từ xa</li> </ul>
		- Đánh giá giảng dạy của đồng nghiệp

4	<b>Giảng viên cần</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn các nghiên cứu về giảng dạy</li> <li>- Các hoạt động phát triển chuyên môn</li> </ul>
---	-----------------------	--

Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) có chủ trương về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, các trường đại học (kể cả công lập và ngoài công lập) đang triển khai đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV. Một số trường đại học đã đưa ra bộ tiêu chí đánh giá cần phải tham khảo. Ví dụ như: trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên đã thiết kế phiếu đánh giá hoạt động giảng dạy với những tiêu chí và chỉ số sau:

- Nội dung môn học thiết thực hữu ích;
- Nội dung giảng dạy vừa sức với SV;
- GV đã thiết kế, tổ chức học phần và thời gian một cách khoa học, hợp lí;
- GV đến lớp khi đã chuẩn bị tốt bài giảng;
- SV cảm thấy hứng thú trong giờ học;
- GV đề cập và nhấn mạnh những thông tin quan trọng một cách rõ ràng dễ hiểu;
- GV đã tạo cơ hội cho SV ứng dụng những kiến thức lĩnh hội được;
- GV tỏ ra luôn sẵn sàng tư vấn giúp đỡ SV học tập;
- GV đã hướng dẫn hiệu quả và thúc đẩy việc tự học của SV;
- GV khuyến khích SV nêu câu hỏi và bày tỏ quan điểm riêng về các vấn đề của học phần;
- GV thường nêu vấn đề để SV suy nghĩ, tranh luận;
- GV quan tâm tổ chức cho SV tham gia hoạt động nhóm, thảo luận để giải quyết các nhiệm vụ học tập;
- GV quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức tổ chức kỉ luật cho SV;
- GV đã sử dụng hiệu quả phương tiện dạy học;
- GV tỏ ra nhạy cảm và quan tâm tới sự tiến bộ của SV;
- GV giới thiệu giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng phù hợp, cập nhật và dễ tiếp cận;
- GV tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Sđảm bảo tính trung

thức, công bằng, phản ánh đúng thực lực của SV;

- GV có kiến thức chuyên môn tốt (thực sự có năng lực chuyên môn);

- GV luôn thể hiện rõ sự nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm cao trong giảng dạy;

- GV thường xuyên lên lớp đúng giờ và thực hiện đúng lịch giảng dạy theo qui định;

- GV thể hiện sự thân thiện, cởi mở trong giao tiếp với SV;

- GV luôn thể hiện chuẩn mực trong tác phong nhà giáo;

- SV đã lĩnh hội được những kiến thức cơ bản của học phần;

- Nhờ có GV, SV đã đạt được những kỹ năng thực hành có thể cần thiết cho tương lai;

- Thông qua hoạt động giảng dạy của GV, SV đánh giá cao giá trị của học phần;

- GV đã sử dụng hiệu quả phương tiện dạy học.

Bên cạnh đó, Trường Đại học Cần Thơ đưa ra các tiêu chí và chỉ số đánh giá môn học như sau:

- Mức độ hợp lý của việc tổ chức môn học?

- Khối lượng kiến thức bạn tiếp thu được trong môn học này?

- Trình độ kiến thức của môn học này phù hợp với bạn đến mức độ nào?

- Khối lượng công việc của môn học này phù hợp với bạn đến mức độ nào?

- Kiến thức của GV về môn học tốt đến mức nào?

- GV chuẩn bị bài giảng tốt đến mức nào?

- Đánh giá một cách tổng quát về chất lượng giảng dạy của GV đối với môn học này?

- GV có vui vẻ tiếp nhận câu hỏi, ý kiến phản hồi... hay không?

- Các buổi học được thực hiện theo đúng lịch học hoặc được dạy bù đầy đủ không?

- Phòng học, bàn ghế, bảng, trang thiết bị...đủ tốt để giảng dạy không? [51].

Một số nhà khoa học cho rằng các tiêu chí cần thiết để đánh giá hoạt động giảng dạy bao gồm:

- i, Sự truyền đạt kiến thức;
- ii, Kỹ năng giảng dạy và quản lí lớp;
- iii, Sự tư vấn, hướng dẫn cho SV/học viên/nghiên cứu sinh;
- iv, Biên soạn bài giảng, tài liệu giảng dạy;
- v, Hoạt động phát triển trình độ chuyên môn, học thuật. [32].

Những nghiên cứu trên cho thấy các tiêu chí và chỉ số đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy khá khác nhau. Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của cả một khóa học đòi hỏi phải chính xác, bao quát mọi mặt nên bao gồm nhiều chỉ số thuộc về các tiêu chí sau:

- i, Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo;
- ii, Cấu trúc chương trình đào tạo;
- iii, Trang thiết bị dạy học;
- vi, Hoạt động giảng dạy;
- v, Đánh giá chung toàn khoá học.

Từ 5 tiêu chí trên, chúng ta có thể triển khai ra khoảng 30 chỉ số. Tuy nhiên với số lượng chỉ số nhiều như vậy SV sẽ phải dành nhiều thời gian để trả lời (khoảng 20-30 phút). Điều này chỉ phù hợp với SV cuối khóa, khi lần cuối cùng họ dành thời gian để phản hồi về khóa đào tạo. Các nghiên cứu với mục tiêu rõ ràng và có sự hỗ trợ tài chính cho người trả lời cũng thu được các kết quả khả quan với độ tin cậy cao.

Tóm lại, việc sử dụng một bộ phiếu hỏi với 20 - 30 câu hỏi để thu thập ý kiến phản hồi của SV về từng môn học là không có tính khả thi. Thực tế cho thấy, hầu hết SV chỉ có thể dành 3 - 5 phút trên lớp để trả lời phiếu hỏi khi kết thúc mỗi môn học. Với thời lượng đó, bộ phiếu hỏi ngắn gọn (khoảng 8 - 10 câu), nội dung đơn giản sẽ có tính khả thi cao. Thông thường các câu hỏi đó xoay quanh các tiêu chí sau:

- i, Mục tiêu môn học;
- ii, Nội dung môn học;
- iii, Phương pháp giảng dạy;
- iv, Tài liệu học tập;

v, Hoạt động kiểm tra, đánh giá.

#### **1.4. Các phương pháp và cách tiếp cận trong đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên**

Các hoạt động đảm bảo chất lượng GD ĐH ở nước ta được quan tâm từ cuối những năm 1990 và đặc biệt từ đầu những năm 2000 khi Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng ở cấp quốc gia. Đảm bảo chất lượng với hai hoạt động chính là tự đánh giá (self-evaluation) và đánh giá ngoài (external evaluation) luôn đồng hành với nhau. Tự đánh giá nhằm giúp các cơ sở đào tạo nhận ra những ưu điểm và nhược điểm của mình và tự đề ra kế hoạch và biện pháp khắc phục để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn những nhu cầu thường xuyên thay đổi của xã hội. Ngược lại, đánh giá ngoài nhằm thực hiện chức năng giám sát của nhà nước và xã hội đối với các cơ sở đào tạo hoặc chương trình đào tạo, tạo điều kiện so sánh các trường hoặc các chương trình trên cơ sở những tiêu chuẩn, tiêu chí minh bạch để xác định vị trí tương đối của các trường trong hệ thống giáo dục, đồng thời tạo điều kiện cho việc liên thông theo hàng ngang cũng như theo hàng dọc giữa các chương trình, các phương thức, các ngành đào tạo và các cơ sở đào tạo trên phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế. Việc ban hành bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2004, đã quyết định một bước ngoặt về việc hình thành hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng GD ĐH. Đến nay, 20 trường đại học đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá và được đánh giá ngoài; 20 trường đại học đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá và 74 trường đại học đang triển khai tự đánh giá và sẽ phản hoàn thành vào cuối năm 2008; hơn 60 trường đại học khác bắt đầu triển khai tự đánh giá và dự kiến hoàn thành trước tháng 4/2009 [Nguồn: 3]. Như vậy đến tháng 4/2009 có khả năng trên 90% số trường đại học trong cả nước hoàn thành tự đánh giá, trong đó có triển khai đánh giá chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo của nhà trường.

Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP HCM là hai cơ sở đào tạo lớn, đã tiên phong trong việc triển khai đánh giá các hoạt động đào tạo, bao gồm các hoạt động giảng dạy. Tại ĐHQG Hà Nội, một đề tài cấp nhà nước đã được

thực hiện từ năm 1998 đến năm 2002 mang tên “Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo dùng cho các trường đại học và cao đẳng Việt Nam” do PGS.TS Nguyễn Đức Chính, nguyên Phó Giám đốc ĐHQG Hà Nội làm chủ nhiệm đề tài. Đề tài này đã có vai trò lớn trong việc nâng cao ý thức về vai trò quan trọng của hoạt động đánh giá trong hệ thống GD ĐH, đồng thời đã phác họa được những nét lớn của một bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học mà Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành sau đó.

Theo PGS.TS Nguyễn Phương Nga “*Thực trạng hiện nay trong các trường ĐH – CĐ của Việt Nam, GV được đánh giá chủ yếu bằng việc lên lớp đúng giờ, giảng đủ tiết, tham gia đầy đủ các cuộc họp, học Nghị quyết, sinh hoạt tập thể và không gây mất đoàn kết nội bộ sẽ được công nhận với mức thấp nhất là “hoàn thành tốt nhiệm vụ” và 3 năm tăng lương một lần*” [31]. Như vậy, những GV thực sự đạt thành tích cao cũng không có chế độ phân biệt ưu tiên khác. Tuy nhiên, thực tiễn này đang từng bước được thay đổi. Cũng như các trường đại học khác, hai năm gần đây, HV BC-TT cũng có những nét đổi mới trong việc đánh giá, khuyến khích cán bộ, GV nhà trường nâng cao thành tích giảng dạy. Nếu GV đạt danh hiệu GV giỏi sẽ được xét lên lương trước thời hạn một năm. Tuy vậy, tỉ lệ bình bầu GV giỏi bị giới hạn bởi tỉ lệ phần trăm số GV trong khoa (40 - 50 %). Ví dụ: Một khoa có 10 GV thì số GV giỏi không quá 05 người. Nếu xét theo tỉ lệ này thì vẫn có những bất cập trong công tác thi đua. Trong trường hợp khoa có trên 05 người đạt thành tích như nhau thì những người không được bình bầu sẽ cảm thấy không hài lòng. Đây sẽ là nguyên nhân dẫn đến mất đoàn kết nội bộ nếu như không có sự giải thích rõ ràng. Với phương pháp quản lí như hiện tại, chúng ta không động viên, khai thác hết được tiềm năng của GV. Việc xây dựng nên những tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả việc làm của GV và có chính sách thưởng, phạt tương ứng phù hợp với các kết quả GV đạt được theo các bằng chứng đánh giá khách quan và có độ tin cậy cao là hết sức cần thiết. Hiện nay, cũng giống như nhiều nước trên thế giới, chúng ta áp dụng một số phương thức sau để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV:

- GV tự đánh giá

- Đánh giá của đồng nghiệp
- Đánh giá của SV
- Đánh giá của các nhà quản lí giáo dục
- Đánh giá qua hồ sơ giảng dạy
- Quan sát của tổ trưởng chuyên môn
- Đánh giá của các chuyên gia đánh giá ngoài

Tuy nhiên, ở mỗi đơn vị cụ thể không nhất thiết phải áp dụng đồng bộ 07 phương thức trên để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV. Để đạt hiệu quả đánh giá và kết quả đánh giá có tính khách quan cao, người đánh giá hoặc đơn vị tổ chức đánh giá cần có sự cân nhắc kĩ lưỡng trong việc sử dụng một hoặc phối hợp nhiều phương thức đánh giá cụ thể. Ở đây, chúng tôi xin đề cập đến phương pháp đánh giá hoạt động giảng dạy của GV thông qua việc đánh giá của SV, GV tự đánh giá và đánh giá của đồng nghiệp.

### **Đánh giá của SV**

SV tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV là việc làm không mới ở các nước có nền giáo dục phát triển thuộc Châu Âu, Hoa Kỳ. Riêng ở Việt Nam, hoạt động này chưa được ủng hộ nhiều. Từ xưa đến nay, trong quan niệm của người Việt Nam “*một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy*” mà đã là thầy thì SV không có quyền nhận xét, đánh giá. Chỉ có thầy đánh giá trò, không có chuyện trò đánh giá thầy. Tuy vậy, theo xu thế phát triển chung của xã hội, việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV thông qua đánh giá của SV đã bắt đầu được thực hiện trong nhiều trường đại học.

Thực chất của việc SV đánh giá GV là việc lấy ý kiến phản hồi của SV đối với việc giảng dạy của GV. Ngoài việc phản hồi về chất lượng mà SV thu được qua việc giảng dạy của GV, việc làm này còn mang ý nghĩa là sự phản hồi của xã hội đối với chất lượng của nhà trường, của cơ sở giáo dục và đào tạo. Việc lấy ý kiến của SV thể hiện mức độ hài lòng của SV đối với GV, là cơ hội để SV đóng góp ý kiến với GV, khắc phục tình trạng trao đổi ngoài lề hay tạo ra những dư luận không mang tính xây dựng phía sau giảng đường. Đồng thời hình thức này cung cấp những “thông tin ngược” để GV kiểm tra lại hoạt động giảng dạy của



mình. Qua đó GV phát huy những thế mạnh, ưu điểm và khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục. Việc làm này có ý nghĩa thiết thực trong điều kiện hiện nay khi đa số các trường đại học đã, đang và sẽ triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ mà một trong những đặc trưng của loại hình đào tạo này là SV có quyền chọn lớp, chọn GV. SV sẽ chọn những GV giỏi. Đây là động cơ tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh giữa các GV. Thêm vào đó, trình độ và đòi hỏi về kiến thức của SV ngày càng cao, GV cần có ý thức thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn, đổi mới phương pháp giảng dạy, liên tục làm mới mình thì mới đáp ứng được yêu cầu thiết thực đó.

Để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV thông qua lấy ý kiến phản hồi của SV đạt hiệu quả và tính khách quan cao, cần chú ý một số điểm sau:

- Nâng cao nhận thức đối với GV và SV về hoạt động SV tham gia đánh giá GV.

- Tùy theo điều kiện cụ thể, từng trường có thể trao quyền tự quyết cho các khoa trong việc triển khai thực hiện.

- Dựa trên tình hình GV và công tác đào tạo của mình, các đơn vị có thể tự xây dựng các tiêu chí đánh giá.

- Là một hoạt động quan trọng trong việc nỗ lực nâng cao chất lượng GV của đơn vị nên cần thực hiện nghiêm túc, có qui trình, chuẩn mực cụ thể, tránh tình trạng “giơ cao, đánh khẽ”.

- Cần từng bước công khai ý kiến đánh giá của SV để tránh nguy cơ gây nên tác dụng ngược.

- Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV cần thực hiện đồng thời với việc đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá hết môn học, trong đó khắc phục tình trạng GV vừa là người tham gia giảng dạy, vừa là người ra đề, chấm thi.

- Nhà trường cần quan tâm về xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, phòng thí nghiệm, giáo trình... để GV có được những điều kiện thuận lợi trong việc nâng cao chất lượng giờ giảng của mình.

### **Tư đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên**

Tự đánh giá là một trong những phương thức đánh giá hoạt động giảng dạy của GV. Thông qua việc tự đánh giá, GV sẽ tự nhìn nhận lại và có cơ hội để hoàn thiện và làm mới mình hơn. Nói cách khác, đây là phương tiện để từng cá nhân GV xác định hiệu quả giảng dạy của mình. Thực hiện hoạt động tự đánh giá hoạt động giảng dạy cũng gần như tiến hành một nghiên cứu. Trong cả hai trường hợp, GV phải trả lời những câu hỏi chính yếu liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Điểm mấu chốt để thực hiện tự đánh giá hay một nghiên cứu đạt kết quả tốt là phải xác định được những câu hỏi cần trả lời và cách thức trả lời những câu hỏi đó. Thông thường GV thường đặt ra những câu hỏi đối với việc giảng dạy của mình là: Tôi giảng như thế nào? Khía cạnh nào đã được thực hiện tốt và khía cạnh nào cần phải được thay đổi cải tiến? Câu hỏi thứ nhất nhằm xác định một sự đánh giá chung trên tất cả các mặt của cả quá trình giảng dạy. Ở câu hỏi thứ hai, cần có những phương pháp, kỹ thuật nhằm đánh giá chi tiết hơn những khía cạnh cụ thể của hoạt động giảng dạy.

Qua thời gian, hầu hết GV đều thực hiện hoạt động giảng dạy của mình tốt hơn vì tích lũy được nhiều kinh nghiệm hơn. Thực ra việc tiến hành tự đánh giá của GV được thực hiện thường xuyên, liên tục và là việc làm tự thân của mỗi GV khi bắt đầu bước vào nghề. Mỗi GV với đạo đức nghề nghiệp phải không ngừng trau dồi kiến thức, trình độ chuyên môn cũng như phương pháp giảng dạy để đáp ứng nhu cầu học tập của SV và bắt kịp với thời đại. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp GV tự đánh giá, cải tiến trong giai đoạn nào đó nhằm đạt được mục đích đề ra và sau đó họ ngừng lại quá trình tự đánh giá và cải tiến này. Điều đó sẽ dẫn đến: những người này sẽ có hiệu quả hoạt động giảng dạy ngày một kém hơn.

Xét dưới góc độ tâm lý, tự đánh giá là hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu cao hơn trong thang nhu cầu của Mashlow. Đó là nhu cầu về sự tự hoàn thiện và được tôn trọng. Một GV có tinh thần cầu tiến sẽ luôn thực hiện hoạt động tự đánh giá và kết quả của hoạt động này phần nào đáp ứng được nhu cầu tinh thần của họ.

GV có thể tự đánh giá hoạt động giảng dạy của mình thông qua các hoạt

động như: Tự giám sát, sử dụng phương tiện ghi lại hoạt động giảng dạy, lấy ý kiến từ người học, đánh giá kết quả học tập của SV, lấy thông tin từ chuyên gia trong ngành, nhà trường, GV khác. Mỗi một nguồn thông tin đều có những ưu điểm và hạn chế riêng. Do vậy, người GV cần có sự lựa chọn, kết hợp khéo léo, để hoạt động tự đánh giá của mình cho kết quả trung thực, khách quan; căn cứ vào đó phát huy những mặt mạnh và khắc phục những tồn tại trong giảng dạy.

*Điểm mạnh:* Sử dụng như một quá trình liên tục; GV tự đánh giá việc giảng dạy của mình để điều chỉnh và cải tiến phương pháp giảng dạy; các thông tin đánh giá liên quan trực tiếp đến mục tiêu và nhu cầu của GV.

*Điểm yếu:* Kết quả khó đồng nhất với các đánh giá khác, tính khách quan thấp; có những GV miễn cưỡng khi nộp báo cáo tự đánh giá vì quan niệm đó là kết quả tự đánh giá riêng của bản thân.

Phương thức GV tự đánh giá sẽ đạt hiệu quả sử dụng khi GV có sự tự tin, yên tâm làm việc này. Hơn nữa, GV cần có kỹ năng thu thập các bằng chứng thông tin phù hợp cho việc đánh giá của bản thân.

### **Đánh giá đồng nghiệp**

Đánh giá đồng nghiệp là một phương thức đánh giá hữu hiệu khi muốn biết chất lượng một trường đại học nói chung và chất lượng hoạt động của GV nói riêng. Hoạt động tự đánh giá của GV ở trên được tiến hành một cách tỉ mỉ, cẩn trọng đầy tính phê phán thôi chưa đủ vì nó còn mang tính chủ quan nên đánh giá đồng nghiệp, một hình thức đánh giá ngoài khách quan là điều hết sức cần thiết. Bản thân mỗi người, nhiều khi cũng không nhìn thấy hết thiếu sót của mình cũng như việc nhìn sai bản chất của vấn đề, chính vì thế quan sát của những người ngoài đối với những gì chúng ta làm để đánh giá là việc làm không thể thiếu. Người ngoài sẽ giúp giơ cao tấm gương phản chiếu để mỗi chúng ta thấy được những gì mình đã làm được và những gì mình còn thiếu sót, sai lầm.

Như vậy, bản chất của đánh giá đồng nghiệp trong hoạt động giảng dạy là việc tìm kiếm, thu thập các thông tin về chất lượng giảng dạy của GV này thông qua GV khác.

Tự đánh giá hoạt động giảng dạy và đánh giá đồng nghiệp có một điểm

chung ở nguồn đánh giá. Nguồn đánh giá ở đây không ai khác chính là GV. GV không chỉ là nguồn cung cấp những quan điểm, ý kiến phản hồi mà là nguồn quan trọng để đánh giá chất lượng, thành tích nghiên cứu, giảng dạy và thực hành. GV thường tự tin hơn khi đánh giá đồng nghiệp của mình thông qua các tài liệu giảng dạy hơn là dự giờ để quan sát việc giảng dạy tại lớp học (French – Lazovik, 1981). Bởi vậy, trong việc đưa ra các quyết định có tính cá nhân, các minh chứng đánh giá đồng nghiệp dựa trên việc xem xét các tài liệu giảng dạy và nghiên cứu xác thực hơn so với những đánh giá thông qua dự giờ tại lớp học; cả hai loại đánh giá này đều được các GV coi là có tính xác thực ngang nhau. Nếu không có những tài liệu được biên soạn, tài liệu được công bố hoặc lớp học để dự giờ, khó xác định được mức chuẩn để GV sử dụng khi đánh giá đồng nghiệp. Những GV có chuyên môn trong cùng một môn học với người được đánh giá và là người quen với ngữ cảnh của khoá học được đánh giá (nghĩa là, khả năng và kiến thức nền của SV, mục tiêu mong đợi của khoa đối với SV và thành tích học tập) là nguồn rất quan trọng để đánh giá giảng dạy (Cohen&McKeachie, 1980); họ có thể đưa ra các đánh giá rất xác thực về kiến thức chuyên môn, kỹ năng giảng dạy, các tài liệu giảng dạy, tư vấn hướng dẫn SV và các hoạt động nghiên cứu khoa học của đồng nghiệp.

Mọi sự vật, hiện tượng đều có tính hai mặt của nó. Ở đây, phương pháp đánh giá đồng nghiệp cũng vậy.

*Điểm mạnh:* Đồng nghiệp quen thuộc với các giá trị, các ưu tiên và các khó khăn của GV và có thể đưa ra những gợi ý cụ thể.

*Điểm yếu:* Có tính thiên lệch do những định kiến từ trước hoặc do mối quan hệ cá nhân; có thể có áp lực của đồng nghiệp gây ảnh hưởng đến quá trình đánh giá; thiên lệch về phương pháp giảng dạy giống mình.

Như vậy, việc sử dụng phương pháp đánh giá đồng nghiệp chỉ có hiệu quả khi GV đánh giá là người có đạo đức nghề nghiệp và tính khách quan cao. Thêm vào đó, người đánh giá phải có kỹ năng quan sát đánh giá và phân tích thông tin. Các thông tin thu được phải nhằm mục đích để định hướng phát triển chuyên môn cho GV; không nên dùng để ra các quyết định về nhân sự.

Một qui trình đánh giá đồng nghiệp được đề xuất dưới nhiều hình thức khác nhau như sau:

- Đánh giá được thực hiện ở một trường đại học với sự tham gia của các đồng nghiệp ở các khoa lân cận cùng với hoặc bởi một bộ phận giám sát. Ví dụ: GV ở các khoa Báo chí, Phát thanh truyền hình, Xuất bản được mời tham gia đánh giá GV khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo.

- Đồng nghiệp từ các trường đại học khác, trong nước hoặc quốc tế có thể được mời tham gia đánh giá. Ưu điểm của cách đánh giá này là chúng ta sẽ có nhiều cơ hội để so sánh khi đánh giá. Tuy nhiên, một bất lợi lớn đó là chi phí rất tốn kém, đặc biệt nếu mời chuyên gia nước ngoài.

- Chúng ta có thể kết hợp cả hai hình thức trên và mời một số đồng nghiệp bên ngoài tham gia đánh giá.

- Cuối cùng, có thể biến đánh giá đồng nghiệp thành đánh giá ngoài hoàn toàn và mời chuyên gia từ các tổ chức chuyên nghiệp đánh giá. Mọi chi phí phải do nhà trường chịu trách nhiệm.

### **1.5. Công cụ đánh giá chất lượng giảng dạy**

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy có thể thực hiện với những công cụ khác nhau. Có thể là bộ phiếu hỏi điều tra, các câu hỏi phỏng vấn, phiếu quan sát...

Khi xây dựng, thiết kế công cụ đo lường, đánh giá cần bắt đầu từ những công cụ đơn giản nhất như phiếu trưng cầu ý kiến, phiếu hỏi, bảng nghiệm kê đến những hình thức phức tạp hơn như các thang đo chuẩn hay các trắc nghiệm chuẩn. Điều quan trọng là phải biết công cụ đó dùng để đo cái gì? Công cụ đó được thiết kế nhằm mục đích đo lường hiện tượng hay sự việc nào?

Một bộ công cụ đo lường tốt phải được thiết kế khoa học, theo đúng qui trình và các nguyên tắc thiết kế, đồng thời phải được đánh giá về mặt thực tế, kiểm nghiệm bằng thống kê để khẳng định liệu nó có đưa ra được những thông tin chính xác và tin cậy, có nhiều lợi ích hay không.

Như đã nêu ở trên, vấn đề quan trọng đầu tiên trong thiết kế công cụ là phải nhận biết rõ mục đích công cụ được thiết kế để đo cái gì? Mục đích khác nhau sẽ dẫn tới lựa chọn kiểu thiết kế item khác nhau cũng như cách thức khai thác thông

tin khác nhau. Ví dụ, khi muốn đo lường thành tích/kết quả học tập của SV thì bài trắc nghiệm (test) là dạng công cụ thích hợp nhất dùng để đo. Nhưng khi muốn thu thập thông tin từ các nhà quản lý về năng lực quản lý của chính họ, thì không thể yêu cầu họ làm một bài test. Cho dù, sẽ là rất tốt nếu ta đã thiết kế được một bài test tốt nhưng các nhà quản lý sẽ không có thời gian để thực hiện nó. Như vậy, bài test sẽ trở nên không phù hợp khi được sử dụng trong trường hợp này, thay vào đó nên là một bảng hỏi (questionnaires).

Một vấn đề không kém phần quan trọng khi thiết kế công cụ đánh giá là việc xác định đối tượng được hỏi hay đối tượng được yêu cầu cung cấp thông tin. Đối với đề tài “*Đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy tại HV BC-TT*” đối tượng để cung cấp và khai thác thông tin bao gồm: GV, SV và nhà quản lý. Trong nghiên cứu này chỉ thiết kế 02 bộ công cụ để đánh giá hoạt động giảng dạy: i. Phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy môn học (SV đánh giá); ii. Phiếu đánh giá chương trình/ khóa học (dùng cho GV và cán bộ quản lý)

Việc thiết kế một bộ công cụ đo lường, đánh giá nói chung và hoạt động giảng dạy nói riêng có chất lượng tốt không phải đơn giản. Một bộ công cụ được đánh giá tốt phải là bộ công cụ có độ giá trị (độ hiệu lực) và độ tin cậy nằm trong khoảng (0.7 – 1.00)

Độ giá trị của một bộ công cụ đo tức là mức độ mà bộ công cụ đo được mục tiêu đặt ra. Nói cách khác bộ công cụ có đo được đúng cái cần đo hay không không.

Độ tin cậy của bộ công cụ đo chính là mức độ chính xác của bộ công cụ đó, hoặc là có một sai số cho phép.

### **Kết luận chương 1**

Trên đây là tổng quan về đánh giá chất lượng giảng dạy đại học. Các khái niệm về chất lượng, giảng dạy, quan niệm về dạy học hiện đại, quan niệm về chất lượng trong GD ĐH đã được làm rõ bởi nhiều chuyên gia, các nhà nghiên cứu giáo dục khác nhau ở trong nước cũng như nước ngoài. Trong nghiên cứu này chúng tôi lựa chọn khái niệm “chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu” làm sợi chỉ xuyên suốt các chương. Thêm vào đó các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến

chất lượng giảng dạy đã được đề cập đến. Đặc biệt hơn, chúng tôi đã đưa ra 10 gợi ý làm thế nào để một GV có thể giảng dạy tốt và đây sẽ là cơ sở để xây dựng nên tiêu các tiêu chí và chỉ số đánh giá, làm công cụ đo lường chất lượng hoạt động giảng dạy đại học. Một số phương pháp đánh giá được các nước trên thế giới sử dụng có thể được áp dụng vào Việt Nam đã được đề cập đến như: GV tự đánh giá, Đánh giá đồng nghiệp, Đánh giá của SV, Đánh giá của các nhà quản lý giáo dục, Đánh giá qua hồ sơ giảng dạy, Quan sát của tổ trưởng chuyên môn, Đánh giá của các chuyên gia đánh giá ngoài. Trong luận văn này, chúng tôi sẽ sử dụng phương pháp SV đánh giá môn học và GV, nhà quản lý đánh giá chương trình/ ngành đào tạo để thử nghiệm bộ công cụ đánh giá chất lượng giảng dạy tại HV BC-TT. Việc lựa chọn phương pháp đánh giá, qui trình thiết kế công cụ đánh giá và việc thử nghiệm bộ công cụ vào việc đánh giá chất lượng giảng dạy sẽ được trình bày chi tiết ở các chương sau.

## CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ Ở HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

### 2.1. Đặc điểm Học viện Báo chí và Tuyên truyền

#### 2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

HV BC-TT - Trường Tuyên giáo Trung ương trước đây được thành lập ngày 16/01/1962 theo Nghị quyết số 36-NQ/TU của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa III, trên cơ sở hợp nhất 3 trường: Trường Nguyễn Ái Quốc phân hiệu II, Trường Tuyên huấn và Trường Đại học Nhân dân. Theo Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 16/01/1962: *“Trường có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ tuyên giáo ở trung ương và địa phương từ trình độ sơ cấp trở lên về lý luận và nghiệp vụ. Ban Bí thư giao cho Ban Tuyên giáo Trung ương phụ trách trường này”*.

- Nghị quyết số 116-NQ/TU ngày 02/8/1967 của Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định: *“Trường Tuyên giáo Trung ương từ nay trực thuộc Trung ương và Trung ương ủy nhiệm cho Ban Tuyên giáo Trung ương trực tiếp chỉ đạo về mọi mặt”*.

Để phù hợp với sự kiện Ban Tuyên giáo Trung ương tách thành hai ban: Tuyên huấn và Khoa giáo, Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương ngày 09/10/1969; *“Đổi tên Trường Tuyên giáo trung ương thành Trường Tuyên huấn Trung ương”*.

- Quyết định số 15/QĐ-TU ngày 02/01/1983 của Ban bí thư Trung ương Đảng về công tác trường Đảng đã quyết định thành lập trường Tuyên huấn Trung ương I trên cơ sở hợp nhất trường Tuyên huấn Trung ương và trường Nguyễn Ái Quốc V. Trường Tuyên huấn Trung ương I trực thuộc Trung ương Đảng.

- Quyết định số 103 QĐ-TW ngày 01/3/1990 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc sắp xếp lại hệ thống trường Đảng trực thuộc Trung ương: *“Đổi tên Trường Tuyên huấn Trung ương I thành Trường Tuyên giáo”*.

- Quyết định số 406-HĐBT ngày 20/11/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng: Công nhận Trường Tuyên giáo thành trường đại học và có tên gọi là *“Trường đại học Tuyên giáo”*. Trường trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng



cộng sản Việt Nam và có nhiệm vụ “Đào tạo và bồi dưỡng ở trình độ đại học các GV lí luận chính trị của các trường Đảng và đoàn thể; phóng viên các báo, tạp chí chủ yếu của các cấp uỷ đảng, đoàn thể ở Trung ương và địa phương. Bồi dưỡng lí luận, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, nghiệp vụ công tác cho cán bộ hoạt động trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá các cấp”.

- Quyết định số 61-QĐ/TU ngày 10/3/1993 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp lại các trường Đảng trực thuộc Trung ương “Chuyển Trường Đại học Tuyên giáo thành Phân viện Báo chí và Tuyên truyền trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh”. Phân viện có nhiệm vụ: “Đào tạo và Bồi dưỡng bậc đại học, cao học những cán bộ là công tác Báo chí, Xuất bản, Tuyên truyền. Đào tạo bậc đại học một số chuyên ngành lí luận Mác – Lênin”.

- Nghị quyết số 52-NQ/TU ngày 30/7/2005 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Quyết định số 149-QĐ/TU ngày 02/8/2005 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, trong đó Phân viện Báo chí và Truyền truyền được chuyển thành HV BC-TT trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Từ đó đến nay, nhà trường lấy ngày 16/01/1962 là ngày thành lập trường. Ngày 16/01/2007, nhà trường đã tổ chức kỉ niệm 45 năm thành lập trường và vô cùng vinh dự được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh. Từ ngày thành lập, nhà trường luôn được Ban Bí thư, Bộ Chính trị các khóa, học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục & Đào tạo trực tiếp chỉ đạo; các ban, ngành Trung ương, các địa phương thường xuyên quan tâm giúp đỡ. Nhờ đó nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ do Trung ương Đảng và Chính phủ giao cho.

### **2.1.2. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của nhà trường trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế**

Chức năng, nhiệm vụ xuyên suốt của nhà trường là đào tạo gắn liền với bồi dưỡng cán bộ trên lĩnh vực lí luận chính trị, làm công tác tư tưởng từ trung ương

đến địa phương, các ngành, các đoàn thể chính trị.

Theo quyết định số 406-HĐBT ngày 20/11/1990 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng, nhà trường chính thức được công nhận là trường đại học. Đây là một trong những bước ngoặt lớn trong lịch sử hình thành và phát triển của trường. Thực hiện quyết định trên, toàn trường đoàn kết, phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo, chính qui hóa quá trình đào tạo, thực hiện nghiêm túc các qui chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo đối với các trường đại học, đưa mọi hoạt động của nhà trường lên một bước mới, một nề nếp mới. Đối với nhà trường đây là giai đoạn phát triển mạnh cả về qui mô và chất lượng. Hàng năm Học viện có trên 60 lớp với hơn 2.200 SV đại học, học viên cao học chính qui tập trung; trên 40 lớp với hơn 3000 SV tại chức từ Lạng Sơn đến Cà Mau, từ miền Duyên Hải đến Tây Nguyên và hàng chục lớp bồi dưỡng theo chương trình các dự án quốc tế cũng như các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ theo kế hoạch và yêu cầu bức xúc đặt ra của ban, ngành trung ương, các địa phương.

Từ năm 2001 đến nay, nhà trường không ngừng mở rộng và phát triển các chuyên ngành đào tạo, các loại hình đào tạo, cấp đào tạo và qui mô đào tạo. Nếu như năm học 2001 - 2002, Học viện chỉ đào tạo 11 chuyên ngành thì đến năm học 2008 - 2009 đã nâng lên 23 chuyên ngành do nhu cầu của xã hội và khả năng đáp ứng của nhà trường. Trong số đó có những ngành và chuyên ngành hoàn toàn mới ở Việt Nam như: Thông tin đối ngoại, Báo Mạng điện tử, Quan hệ công chúng và quảng cáo, Quản lí xã hội.

Được sự chỉ đạo của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Bộ Giáo dục & Đào tạo, Học viện BC-TT đã áp dụng thành công các hình thức đào tạo, cấp đào tạo: chính qui tập trung, chính qui không tập trung đào tạo đại học thứ hai, tự học có hướng dẫn; đào tạo tại trường, ở các địa phương và các cơ sở đào tạo khác; đào tạo cao học, nghiên cứu sinh; đào tạo, bồi dưỡng lưu học sinh nước CHDCND Lào, thực tập sinh Trung Quốc, tình nguyện viên Hàn Quốc v.v. Vì thế quy mô đào tạo của Học viện từ 4000 SV năm 2001 đã tăng lên 8700 SV năm 2008 [nguồn: 1].

Trong giai đoạn hiện nay, công tác đào tạo tại chức dài hạn được mở rộng về

qui mô, nâng cao về chất lượng. Mọi hoạt động đi vào nề nếp như hệ đào tạo đại học chính qui tập trung. Uy tín, vị thế của nhà trường được nâng cao là nhân tố quan trọng tạo nên mối quan hệ gắn bó giữa nhà trường và địa phương. Nhiều tỉnh, nhiều ngành tin cậy, tin nhiệm hợp tác với nhà trường mở các lớp đào tạo cử nhân chuyên ngành. Điều đó ngày càng đòi hỏi sự phấn đấu không mệt mỏi của cán bộ, GV của toàn trường về sự tự hoàn thiện mình, tự khẳng định mình và vì sự phát triển của Đảng, của dân tộc. Đại bộ phận SV do Học viện đào tạo sau khi ra trường đã có chỗ làm việc ổn định trong các cơ quan Đảng và Nhà nước thuộc lĩnh vực tư tưởng văn hóa; được lãnh đạo cơ quan đánh giá có lập trường chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, đáp ứng đòi hỏi của công tác tư tưởng trong thời kỳ mới.

Bàn về vai trò, nhiệm vụ của nhà trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, chúng ta không thể không nói đến hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường.

Hợp tác quốc tế là một trong những yêu cầu nhằm phát triển hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, khẳng định vị thế và phạm vi ảnh hưởng của Học viện, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, khoa học và công nghệ cho cán bộ giảng dạy, tạo môi trường thuận lợi cho việc trao đổi học tập kinh nghiệm, trao đổi thông tin trong thời đại mới này. Mặt khác, hợp tác quốc tế còn giúp Học viện nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế trong hiện đại hoá trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, giảng dạy.... Xuất phát từ nhận thức như vậy, Học viện luôn cố gắng xây dựng quan hệ hợp tác với các trung tâm khoa học có uy tín thuộc các nước trong khu vực cũng như trên toàn thế giới, thông qua các hình thức như: cử cán bộ đi bồi dưỡng chuyên môn; trao đổi cán bộ khoa học; phối hợp khai thác, biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập; đồng thời tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế; thu hút các dự án đầu tư cho các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học.... Trong số các đối tác quốc tế của HV BC-TT trong lĩnh vực khoa học và giảng dạy phải kể đến Đại học Công nghệ Sydney (Australia), Học viện Truyền thông Bắc Kinh (Trung Quốc), Đại học Báo chí Lynn (Pháp), Viện FES (Đức) và một số trung tâm nghiên cứu ở Thụy Điển, Phi lippin, Thái lan,

Lào...

### **2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của công tác giảng dạy đại học tại Học viện trong giai đoạn mới**

- *Thuận lợi:*

#### Vận hội mới của đất nước

Trong 5 năm qua, nền kinh tế nước ta phát triển với tốc độ tăng đều đặn. Chúng ta đã mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế “*Sẵn sàng làm bạn làm đối tác với tất cả các nước trên thế giới*”. Vị thế chính trị của đất nước trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao. Được đăng cai tổ chức những sự kiện quan trọng mang tính quốc tế như: Hội nghị thượng đỉnh các nước nói tiếng Pháp với 50 nước trên thế giới tham gia, Hội Nghị thượng đỉnh các Bộ trưởng Á-Âu: ASEM, Hội nghị APEC, SEAGAME 22.

#### Nội lực và tiềm năng của Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Tính đến tháng 9 năm 2007, tổ chức bộ máy của Học viện cơ bản đã và đang được sắp xếp lại theo quyết định số 149-QĐ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 304/QĐ-HVCTQG của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (nay là Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh). Hiện nay Học viện có 31 đầu mối trực thuộc, gồm 19 khoa, 01 viện chuyên ngành, 03 Ban, Văn phòng, Tạp chí, Trung tâm Thông tin – Tư liệu – Thư viện và 05 phòng chức năng, đảm bảo để các đơn vị phát huy cao độ tính chủ động, sáng tạo trong thực thi nhiệm vụ chính trị của Học viện.

Đội ngũ cán bộ Học viện là 356 người, trong đó cán bộ nghiên cứu giảng dạy là 250 người (chiếm 70%). Cán bộ khoa học có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ và Thạc sĩ là 220 người (chiếm 62%) trong đó có 02 giáo sư, 11 phó giáo sư, 79 tiến sĩ, 128 thạc sĩ [nguồn: 1]. Đội ngũ cán bộ của Học viện đã có những bước chuyển biến vượt bậc và vững mạnh về mọi mặt. Đặc biệt là tinh thần đoàn kết cùng chí hướng xây dựng và phát triển Học viện trở thành một trường đại học có uy tín với xã hội với chất lượng cao. Đây chính là nhân tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường.

Cơ sở vật chất - kĩ thuật, trang thiết bị kĩ thuật của nhà trường đã đạt tiêu

chuẩn của một trường đại học trọng điểm và còn khả năng mở rộng thêm qui mô giảng dạy trong những năm tới. Hơn 2/3 số giảng đường tương đối hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc gia, đủ sức chứa cho 80 lượt lớp/ngày. Trung tâm Thông tin - Tư liệu - Thư viện có tổng diện tích sử dụng là 3.419 m<sup>2</sup>, trong đó có 02 phòng đọc với 11.186 đầu sách và 140 báo, tạp chí hằng năm; 01 phòng hội thảo; 01 phòng diễn giảng; 01 phòng bảo vệ luận văn, luận án... Toàn bộ hệ thống hội trường, thư viện đủ cho nhu cầu hoạt động của cơ quan, nhu cầu đọc của GV và SV. Nhà trường hiện có 01 hội trường lớn với sức chứa 1.000 chỗ, 03 hội trường có sức chứa từ 100 - 200 chỗ, 05 phòng họp có sức chứa từ 20 đến dưới 100 chỗ với thiết bị hiện đại.

Nhà trường có 01 phòng Thông tin - Website, trang Website này đã chính thức đi vào hoạt động từ năm 2004; 05 phòng máy vi tính phục vụ SV thực hành tin học; 01 phòng studio truyền thanh được trang bị đầy đủ thiết bị của một phòng thu hiện đại ngang cấp các đài truyền thanh tỉnh; 01 phòng studio truyền hình hiện đại với mô hình trường quay hoàn chỉnh, sử dụng các thiết bị chuyên dụng; 01 phòng ảnh điện tử. Ngoài ra, còn có một hệ thống máy ảnh, máy quay phim cầm tay phục vụ giảng dạy và học tập.

Bên cạnh những thuận lợi về cơ sở vật chất nhà trường còn có mối quan hệ tốt với các cơ quan, đoàn thể khác. Đảng bộ nhà trường trực thuộc Đảng uỷ khối cơ quan Trung ương về công tác tư tưởng, công đoàn trường trực thuộc Liên đoàn Lao động Hà Nội và nhà trường còn luôn nhận được sự quan tâm, giúp đỡ tận tình của thành phố, quận, huyện, phường nơi trường đóng về công tác trật tự trị an, an ninh chính trị. Sự trưởng thành của nhà trường là nhờ có sự đóng góp to lớn của địa phương

- *Khó khăn:*

Đất nước trong thời kì mới, thời kì mở cửa đón nhận những “luồng gió mát” đồng thời chịu sự tác động không nhỏ mặt trái của nền kinh tế thị trường. Một số cán bộ giảng dạy chưa thật sự yên tâm công tác do đời sống kinh tế còn khó khăn. Giai đoạn hiện nay, đồng tiền có sức mạnh ghê gớm. Đào tạo tại chức phát triển ồ ạt do việc vận dụng chủ trương xã hội hoá học tập của nhà nước. Nhiều

GV cơ hữu của Học viện đang trong tình trạng “Chân ngoài dài hơn chân trong”.

Qui mô đào tạo của nhà trường ngày càng được mở rộng nhưng biên chế cán bộ công nhân viên dường như không đổi trong suốt 05 năm qua. Việc số lượng SV đông dẫn đến tình trạng thiếu GV nghiêm trọng. Chất lượng giảng dạy của GV chưa được đánh giá một cách khoa học, logic. Việc xếp loại, phân loại GV mang tính hình thức, thiếu thuyết phục.

Thư viện và kí túc xá của nhà trường tuy đã được nâng cấp và không ngừng hoàn thiện nhưng trong thực tế vẫn chưa thể đáp ứng được như mong muốn của cán bộ GV, SV nhà trường. Một ví dụ đơn giản có thể đưa ra: Với những SV gia đình có điều kiện kinh tế tốt thì việc mua giáo trình, sách, tài liệu học tập là chuyện đơn giản nhưng với những SV nghèo thì đó là cả một vấn đề. Trong những trường hợp này, nếu như thư viện nhà trường có nguồn tài liệu dồi dào thì có thể cho SV mượn để nghiên cứu và hoàn trả lại. Có những đầu sách bán trên thị trường với giá bằng nửa tháng lương của cán bộ mới đi làm nhưng khi hỏi mượn ở thư viện thì lại hết hoặc không có. Với một cái nhìn khách quan thì cơ sở vật chất, điều kiện học tập của SV Học viện đã dần khá lên nhưng vẫn còn thiếu thốn.

#### **2.1.4. Sứ mạng, mục tiêu và chiến lược phát triển của Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Sau khi có Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 30/7/2005 của Bộ Chính trị về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, quyết định số 149-QĐ/TƯ ngày 02/8/2005 của bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và Quyết định số 304/QĐ-HVCTQG ngày 06/3/2006 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của HV BC-TT, Đảng uỷ, Ban Giám đốc HV BC-TT xác định rõ sứ mạng, mục tiêu và chiến lược phát triển của Học viện như sau:

*Công tác chuyên môn tiếp tục:*

- Đào tạo Trưởng, Phó phòng trở lên của các cơ quan thông tin đại chúng ở

Trung ương, ở các Bộ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương và tỉnh, thành phố; phó trưởng Ban Tuyên giáo tỉnh uỷ, thành uỷ; Trưởng, phó Ban Tuyên giáo huyện uỷ, quận uỷ, thị uỷ ở trình độ đại học và sau đại học.

- Đào tạo GV lí luận chính trị bậc đại học cho các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trường đào tạo cán bộ của bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, các trường đại học và cao đẳng

- Đào tạo bậc đại học và sau đại học các chuyên ngành báo chí, xuất bản và tuyên truyền

- Bồi dưỡng kiến thức mới, nghiệp vụ, công tác chuyên môn, lí luận chính trị và đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước cho cán bộ lãnh đạo, quản lí thuộc các đối tượng đào tạo nêu trên.

*Công tác tổ chức cán bộ:*

- Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy theo Nghị quyết, Quyết định của Bộ chính trị và Quyết định của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về Học viện.

- Xây dựng và thực hiện qui hoạch đội ngũ cán bộ viên chức.

- Xây dựng cơ chế làm việc trên cơ sở hệ thống các qui chế, qui định đảm bảo cho việc quản lí chặt chẽ, khoa học các hoạt động của trường.

## **2.2. Thực trạng chất lượng giảng dạy và các hoạt động cải tiến chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

### **2.2.1. Các phương pháp giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Phương pháp là cách thức, con đường, phương tiện để đạt tới mục đích nhất định để giải quyết các nhiệm vụ nhất định trong nhận thức và trong thực tiễn.

Phương pháp giảng dạy là tổng hợp các cách thức làm việc phối hợp và thống nhất của GV và học viên, SV nhằm thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy. GV lựa chọn phương pháp nào để giảng dạy phải dựa trên mục tiêu, nhiệm vụ của môn học kết hợp nhuần nhuyễn với các nguyên tắc giảng dạy đại học. Mục tiêu giảng dạy ở bậc đại học phản ánh tập trung nhất những yêu cầu xã hội, gắn liền với mục đích giáo dục nói chung và mục đích giáo dục ở mỗi trường đại học, nó

là cái đích hướng tới của quá trình đào tạo.

Hiện nay, Học viện đang sử dụng hai nhóm phương pháp giảng dạy là phương pháp truyền thống và phương pháp hiện đại.

*Phương pháp giảng dạy truyền thống:*

Qua khảo sát, hiện nay 70% GV Học viện vẫn thực hiện giảng dạy theo phương pháp truyền thống. Thậm chí do đặc thù các chuyên ngành học thuộc ngành lí luận Mác – Lênin mà 95% GV giảng dạy lí luận chính trị đã sử dụng phương pháp giảng dạy truyền thống như một phương pháp tối ưu nhất, đặc biệt là phương pháp thuyết trình [nguồn: 11]. GV soạn giáo án theo hình thức viết tay. Đa số giáo án được sử dụng từ năm này qua năm khác và theo thời gian cũng được bổ sung chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình kinh tế chính trị, văn hoá xã hội của đất nước.

Phương pháp giảng dạy truyền thống đảm bảo cho GV chủ động trong quá trình thực hiện bài giảng cũng như việc phân phối lượng thời gian cho từng nội dung. Những GV lâu năm có kinh nghiệm với khả năng trình bày nội dung kiến thức khúc rõ ràng, rành mạch, logic dễ hiểu và đưa ra những ví dụ minh hoạ thích hợp cho những vấn đề lí luận trừu tượng đã giúp SV thấy dễ hiểu, dễ nhớ đối với những môn học vốn được coi là khô khan đối như Triết học, Kinh tế chính trị, Nguyên lí công tác tuyên truyền, Nguyên lí công tác tư tưởng.....Xét về góc độ kinh tế, thì phương pháp thuyết trình là phương pháp ít tốn kém nhất (bảng, phấn hoặc bút dạ viết bảng). Khi sử dụng phương pháp này người GV luôn có ý thức trình bày bảng sao cho thật khoa học và đầy tính thẩm mỹ. Đặc trưng cơ bản của các phương pháp giảng dạy truyền thống là GV trình bày nội dung kiến thức còn SV dưới lớp chú ý lắng nghe và không quên nhiệm vụ ghi chép.

Tuy nhiên, trong thời đại công nghệ điện tử phát triển mạnh, một số SV gia đình khá giả có thể sắm cho mình một chiếc máy ghi âm để thu lại những gì GV truyền đạt để về nhà nghe lại và nghiên cứu. Đây là một phương thức học tập rất hay nên được phổ biến nhân rộng trong toàn trường. Theo một khảo sát gần đây của Học viện thì 90% SV của trường sử dụng máy điện thoại di động. Chi phí cho việc đầu tư một chiếc điện thoại cùng việc “nuôi” nó hàng tháng sẽ lớn hơn



rất nhiều cho việc mua một cái máy ghi âm phục vụ việc học tập. Tuy vậy tại HV BC-TT chỉ có 2% SV qua khảo sát sử dụng máy ghi âm như một phương tiện hữu ích để phục vụ nhiệm vụ chính của mình, nhiệm vụ học tập. Đối với SV khoa Phát thanh - Truyền hình, Báo chí, Thông tin đối ngoại tỉ lệ SV có máy ghi âm rất cao (87%) nhưng mục đích sử dụng chính không phải để ghi âm bài giảng mà là ghi âm các cuộc phỏng vấn trong quá trình SV đi thực tập nghiệp vụ Báo chí, Công tác tư tưởng [nguồn: 11].

*Phương pháp giảng dạy hiện đại:*

Bao gồm phương pháp: nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tình huống.....

*- Phương pháp nêu vấn đề*

Đây là một phương pháp giảng dạy mới. Việc ra đời cũng như sử dụng phương pháp này là tất yếu khách quan vì nó đáp ứng được yêu cầu của thời đại, của xã hội và cung cấp cho nền kinh tế quốc dân một lực lượng lao động có năng lực giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Dạy học nêu vấn đề là toàn bộ những hoạt động như tổ chức tình huống có vấn đề, biểu đạt vấn đề và chỉ ra cho SV sự giúp đỡ cần thiết khi giải quyết vấn đề, kiểm tra cách giải quyết đó và cuối cùng chỉ đạo quá trình hệ thống hoá kiến thức và củng cố kiến thức thu được. Phương pháp giảng dạy này sẽ kích thích khả năng tư duy, suy nghĩ độc lập sáng tạo, buộc SV gắn lý thuyết với thực tiễn. Hơn nữa phương pháp nêu vấn đề còn bồi dưỡng cho SV những phong cách và tác phong của người làm khoa học.

Phương pháp giảng dạy này có nhiều ưu điểm như trên nhưng đồng thời có những hạn chế nhất định như: GV phải mất nhiều thời gian để chuẩn bị bài và bản thân họ cũng phải có trình độ chuyên môn vững chắc. Còn SV phải có trình độ tương đối cao đồng đều. Lúc đó việc vận dụng phương pháp giảng dạy nêu vấn đề mới cho chất lượng giảng dạy cao.

Ở HV BC-TT phương pháp giảng dạy nêu vấn đề được GV các môn khoa học xã hội áp nhiều khi giảng dạy cho SV đặc biệt là SV các chuyên ngành Báo chí, Phát thanh - Truyền hình, Chính trị học, Thông tin đối ngoại. 75% GV áp dụng phương pháp này trong quá trình giảng dạy. Một điều khá thú vị là trong đó

đa số là những GV có tuổi đời và tuổi nghề còn rất trẻ.

*- Phương pháp tình huống*

Là phương pháp hướng dẫn SV giải quyết một tình huống cụ thể từ thực tiễn nghề nghiệp, từ việc tự nhận ra và phân tích tình huống, xây dựng các phương án giải quyết tình huống, cho đến việc nhận xét, đánh giá trên cơ sở đó chọn ra phương án tối ưu. Phương pháp tình huống khác với phương pháp thuyết trình, muốn thành công cần có sự tham gia đóng góp rất lớn từ phía học viên, SV. Có thể nói phương pháp tình huống, vai trò, trách nhiệm truyền thống của GV đã thay đổi. Giờ đây, GV không chỉ cần có đủ kiến thức lí thuyết, thực tiễn về nội dung giảng dạy mà còn cần có đủ những kiến thức, kĩ năng điều hành cuộc thảo luận. Vai trò của người GV được chuyển từ chỉ đạo, áp đặt sang người hướng dẫn, tạo điều kiện. GV phải tạo được môi trường học tập tích cực duy trì thúc đẩy sự hứng thú của SV, tạo điều kiện động viên sự đóng góp của học viên. Ưu điểm lớn của phương pháp tình huống là tạo môi trường học tập, thúc đẩy SV tham gia. Qua kết quả thảo luận, GV có thể đánh giá được trình độ, kinh nghiệm của SV. Thời điểm áp dụng phương pháp tình huống cũng phải được cân nhắc sao cho phù hợp với chủ đề và mục tiêu bài giảng. Không nên sử dụng quá nhiều phương pháp tình huống. Nếu là lần đầu tiên SV tiếp cận với phương pháp tình huống GV chỉ nên đưa ra những tình huống đơn giản, ngắn gọn để SV có cơ hội làm quen dần. GV nên đưa ra những chỉ dẫn rõ ràng để người đọc đi đúng tình huống. GV có thể giành thời gian cung cấp thêm những thông tin cần thiết để hỗ trợ cuộc thảo luận. Cần tạo điều kiện để SV trình bày ý kiến của mình, SV càng tham gia tích cực với những ý kiến đúng hướng có nghĩa là mức độ thành công của phương pháp càng cao. GV quan sát SV làm việc theo nhóm và đưa ra những ý kiến đánh giá kịp thời để điều chỉnh SV đi đúng hướng và luôn ghi nhận những đóng góp của SV và đưa ra những nhận xét toàn diện. Cùng với sự thay đổi vai trò, trách nhiệm của GV, vai trò của học viên, SV trong phương pháp tình huống cũng có sự thay đổi. SV không còn thụ động tiếp thu kiến thức mà họ sẽ là người tham gia đóng góp vào quá trình thảo luận. Có thể nói giờ đây SV chịu trách nhiệm về việc học tập của chính họ. Trong quá trình học tập, qua phương pháp

tình huống, SV cần chia sẻ những kinh nghiệm của mình, tôn trọng ý kiến và học hỏi kinh nghiệm của người khác. Bên cạnh rất nhiều ưu điểm, phương pháp giảng dạy tình huống cũng có những hạn chế nhất định như: không dễ dàng trong việc xác định các tình huống hấp dẫn, gài gữ thực tiễn và diễn đạt chúng một cách rõ ràng. Việc phát triển tình huống có thể tốn kém, đòi hỏi nhiều thời gian, GV phải là một người chủ trì khéo léo, có kinh nghiệm và đủ chín chắn.

Phương pháp tình huống được các GV các môn chuyên ngành về Báo chí, Phát thanh - Truyền hình sử dụng rất nhiều (90 %). Trong chương trình kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Phát thanh - Truyền hình, các học phần: Tin truyền hình, Phỏng vấn toạ đàm truyền hình, Phóng sự truyền hình, Bình luận truyền hình, Kịch bản truyền hình, Dẫn chương trình truyền hình, Các chương trình văn hoá giải trí truyền hình, Tổ chức biên tập chương trình truyền hình có số đơn vị học trình là 36 chiếm hơn 50% kiến thức ngành và chuyên ngành. Các học phần này cũng được đưa vào giảng dạy ở một số chuyên ngành khác như Quan hệ công chúng, Công tác tư tưởng, Thông tin đối ngoại, Báo in, Báo mạng điện tử... Rõ ràng việc áp dụng phương pháp tình huống vào giảng dạy các môn trên sẽ giúp SV rút ngắn khoảng cách giữa lí thuyết và thực tiễn, giữa mục tiêu đào tạo của nhà trường và nhu cầu của xã hội. Đối với các lớp chuyên ngành lí luận Mác - Lênin quả là không dễ dàng chút nào khi áp dụng phương pháp này vào giảng dạy. Bởi SV là những người có tuổi đời còn rất trẻ, kinh nghiệm cuộc sống còn rất ít trong khi đó ngành lí luận lại đòi hỏi hoạt động thực tiễn rất lớn. Do vậy, việc đưa ra những tình huống phù hợp, logic cho SV giải đáp thành công phụ thuộc rất nhiều vào trình độ, năng lực, kinh nghiệm giảng dạy lâu năm của GV.

#### *- Phương pháp thảo luận nhóm*

Thảo luận nhóm là một cách học cho phép tất cả các thành viên trong nhóm giải quyết một nội dung tri thức nào đó mà không được GV dẫn dắt trực tiếp trong khi chỉ chờ vào sự hợp tác chặt chẽ và phân việc trong nhóm nhỏ dưới sự trợ giúp của GV.

Nếu như ưu điểm nổi bật của phương pháp thuyết trình là khối lượng kiến thức GV truyền đạt được nhiều nhất trong khoảng thời gian ngắn nhất, thì

phương pháp thảo luận nhóm lại kích thích sự hợp tác của tất cả các thành viên tham dự về mặt lí thuyết. Vấn đề mà GV đưa ra để học viên, SV thảo luận được làm sáng tỏ bởi chính họ chứ không phải là GV. Với phương pháp này mỗi cá nhân có thể nêu lên quan điểm, ý kiến nhận xét của mình một cách thẳng thắn mà có khi đứng trước một tập thể cả lớp đông lại ngượng ngùng, thiếu tự tin, không dám nói. Thảo luận nhóm giúp nhiều người cùng tham gia vào giải quyết vấn đề, khuyến khích sự độc lập tự chủ và lúc này SV trở thành người chủ động về mặt kiến thức trong giờ lên lớp của GV. Để áp dụng được phương pháp này, trước hết GV cần phải chia lớp thành một số nhóm, mỗi nhóm được phân công giải quyết một nhiệm vụ cụ thể hướng tới một nội dung công việc chung lớn hơn. Kết quả của từng nhóm sẽ được trình bày trước lớp để thảo luận chung trước khi GV đi đến kết luận cuối cùng. Đối với một lớp quá đông SV, việc áp dụng phương pháp này sẽ trở nên không hiệu quả. Thực tế chứng minh, trong mỗi một nhóm làm việc từ 4 người trở lên luôn có những người làm việc tích cực hơn và ngược lại, có người lại mang tâm thế ỷ lại, dựa dẫm. Người tích cực quá thì tranh nói hết thời gian không để người khác phát biểu. Người thụ động chỉ ngồi im lặng lắng nghe. Như vậy, kết quả của của hoạt động thảo luận nhóm có khi chỉ là ý kiến của một hai người chứ không phải của tập thể nhóm. Vai trò định hướng, chỉ đạo của GV, hay của trưởng nhóm ở đây hết sức quan trọng. Áp dụng phương pháp mới này vào trong giảng dạy không phải dễ. Chỉ 20% GV Học viện áp dụng phương pháp giảng dạy này nhưng không phải là thường xuyên mà chỉ đôi khi. Theo các chuyên gia, phương pháp thảo luận nhóm muốn đạt hiệu quả cao cần phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Chủ đề đưa ra thảo luận nhóm phải phù hợp
- Có đủ phòng để cho các nhóm làm việc (Trong trường hợp không có những phòng riêng, có thể dùng phòng lớn và ngăn tạm thành các phòng nhỏ bằng rèm hoặc vật liệu ngăn tường).
- Có các phương tiện cần thiết để làm việc (bút, giấy, bảng đứng, kéo, phấn, đồ dùng văn phòng....)
- Mỗi nhóm chỉ nên có từ 4 đến 6 người

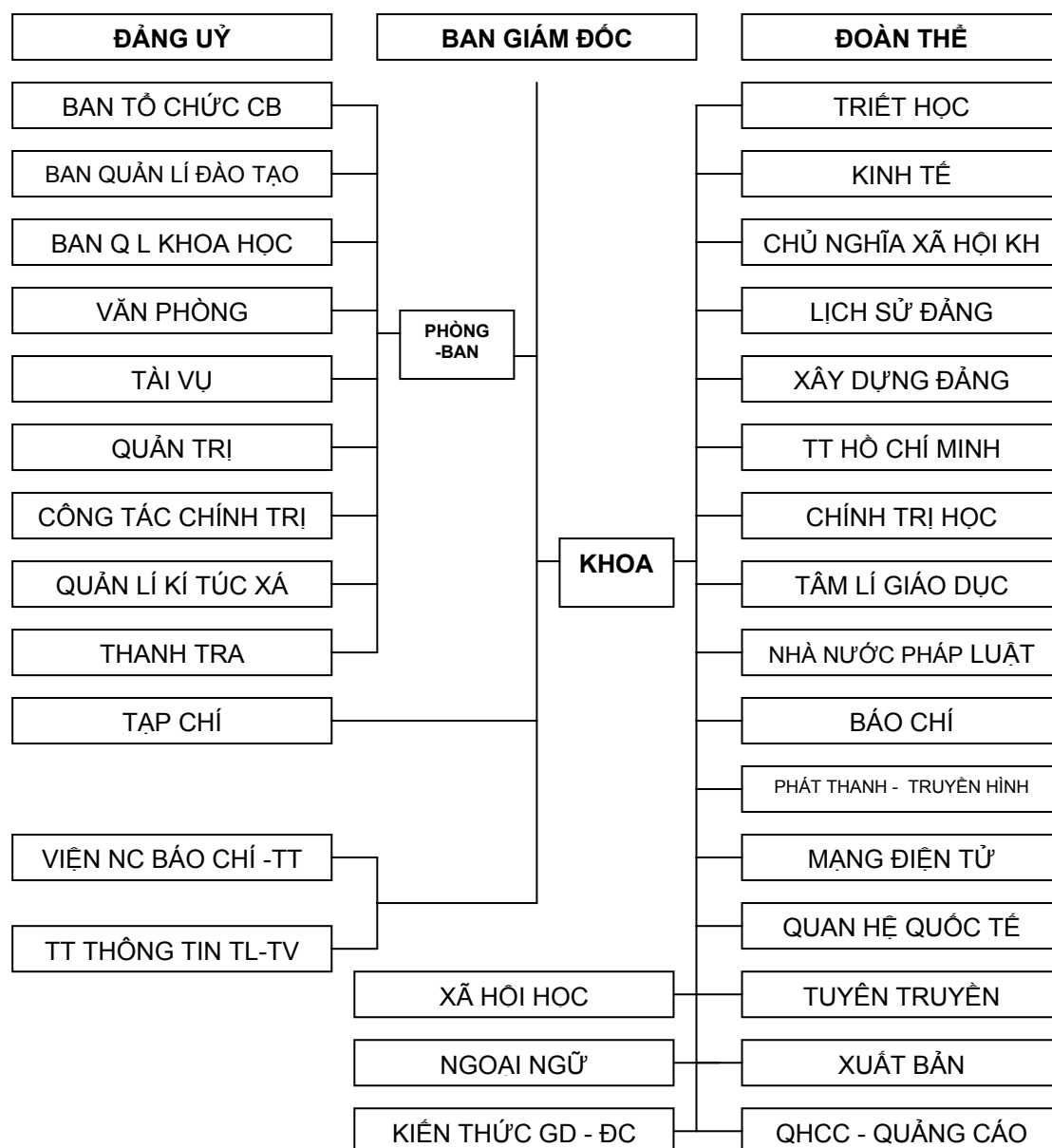
Tính đến thời điểm này, Học viện đang từng bước tiến hành đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng áp dụng các phương pháp hiện đại. Việc sử dụng và kết hợp một cách linh hoạt giữa phương pháp giảng dạy truyền thống và phương pháp giảng dạy hiện đại được Đảng uỷ, Ban Giám hiệu nhà trường ban hành thành Nghị quyết của nhà trường trong năm học tới. Đây là một hướng đi thích hợp, phổ biến và mang tính thực tiễn do đặc thù của Học viện. Tuy nhiên, việc sử dụng các phương pháp giảng dạy mới, hiện đại vẫn là hướng đột phá để giúp GDĐH nước ta thoát khỏi tình trạng lạc hậu so với trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới..

### **2.2.2. Cơ chế quản lý chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Như đã trình bày ở phần đầu của chương, HV BC-TT là một cơ sở đào tạo đại học và sau đại học công lập. Tuy nhiên, bộ máy tổ chức và hoạt động chuyên môn của Học viện lại có nhiều yếu tố đặc thù không giống các cơ sở đào tạo đại học khác. Ra đời từ những năm 60 của thế kỉ 20, đồng nghĩa với việc cán bộ GV, học viên những khoá đầu của Học viện cũng từng tham gia vào cuộc kháng chiến chống Mỹ oanh liệt của cả nước và cùng tích cực góp phần vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Từng trải qua thời kì bao cấp với những khó khăn chung của cả nước nên đến nay cơ chế quản lý của nhà trường nói chung và quản lý chất lượng giảng dạy nói riêng có một số điểm chưa phù hợp với tình hình mới hiện nay. Chúng ta, đang xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự quản lý của Nhà nước. Đây là một nền kinh tế mở, thông thoáng được tiến hành từ năm 1986. Thế nhưng cơ chế quản lý chất lượng giảng dạy của Học viện được tiến hành như thế nào? Các mô hình quản lý chất lượng mà thế giới áp dụng đã được áp dụng và thử nghiệm tại Việt Nam có được Học viện nghiên cứu, áp dụng không ?

Cơ chế quản lý chất lượng giảng dạy của Học viện được tiến hành theo mô hình dưới đây:



Ở Việt Nam, Ban Quản lý đào tạo là một đơn vị nòng cốt, một đơn vị không thể thiếu được trong mỗi một cơ sở GD ĐH. Việc quản lý hoạt động giảng dạy của GV tại HV BC-TT do Ban Giám đốc thực hiện thông qua Ban Quản lý Đào tạo. Trong thực tế Ban Đào tạo chỉ quản lý về mặt định lượng đối với nhiệm vụ GV được giao mà chưa quản lý được chất lượng công việc của họ. Bên cạnh việc theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy, chương trình đào tạo ...nhà trường chỉ biết được trong mỗi học kì một GV dạy mấy lớp, bao nhiêu tiết chứ không biết được GV đó lên lớp như thế nào, giảng bài ra sao, kiểm tra đánh giá kết quả học

tập giữa kì của SV như thế nào, có nghiên cứu khoa học không, có tham gia các hoạt động phục vụ bộ môn, khoa, trường và xã hội hay không, chất lượng và kết quả của các công việc đó đến đâu. Rõ ràng, đây là một trong những điểm hạn chế lớn nhất trong công tác quản lí hoạt động giảng dạy của GV tại Học viện. Vai trò quản lí chất lượng giảng dạy của GV của Học viện dường như thuộc về bản thân mỗi người tham gia giảng dạy. Nếu như mỗi một GV đều thật nghiêm khắc với chính công việc của mình thì đây là điểm mạnh của Học viện. Khi đối chiếu với các mô hình quản lí chất lượng hiện nay thì nó mang dáng dấp của mô hình quản lí chất lượng tổng thể TQM. Chất lượng được đảm bảo từ mỗi thành viên tham gia trong bộ máy đào tạo đó. Thế nhưng, đâu phải tất cả các GV đều làm được điều này. Có những GV lâu năm sử dụng những tập bài giảng được biên soạn từ khi mới bước chân vào nghề và việc cập nhật thông tin bổ sung vào đó không được tiến hành thường xuyên. Nếu như, đó là những kiến thức thuộc về lĩnh vực khoa học tự nhiên thì điều đó hoàn toàn có thể chấp nhận được nhưng với các môn khoa học xã hội thì sao. Trong khi đất nước, nhân loại biến chuyển từng ngày từng giờ thì những tri thức đó trở nên quá lạc hậu nhưng vẫn được đem ra giảng dạy cho SV.

Để việc quản lí chất lượng giảng dạy tại Học viện được tiến hành theo đúng nghĩa nhà trường cần xây dựng một văn bản qui định rõ trách nhiệm đánh giá GV ở các cấp khác nhau như chủ nhiệm bộ môn, chủ nhiệm khoa, ban Đào tạo, Ban Giám đốc nhà trường và đặc biệt là đánh giá đồng cấp.

### **2.2.3. Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Đánh giá của đồng nghiệp và đánh giá của sinh viên)**

Đánh giá đồng nghiệp và đánh giá của SV về chất lượng giảng dạy là những hoạt động không có gì mới mẻ trong GD ĐH Hoa Kỳ, châu Âu, và các nước tiên tiến châu Á như Singapore, Malaysia hoặc Thái Lan. Ở Việt Nam, đánh giá hoạt động giảng dạy qua ý kiến SV mới được Bộ Giáo dục & Đào tạo cụ thể hoá bằng văn bản và thực hiện trong các trường đại học từ năm 2008. Tuy nhiên, một số trường như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã tự thực hiện từ những năm học 2004 – 2005.

Đề thực hiện công văn số 1276/BGDĐT/NG ngày 20/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo về việc “*Hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động giảng dạy của GV*” [4] một số trường đại học đã triển khai khá tốt. Dựa vào bộ tiêu chuẩn về kiểm định chất lượng đại học của Bộ ban hành và tính đến thực tế công tác giảng dạy ở cơ sở đào tạo mà mỗi trường tự thiết kế, xây dựng cho mình một bộ phiếu hỏi riêng sao cho phù hợp nhất.

Mặc dù vậy, tính đến hết học kì II năm học 2007 - 2008 đối với HV BC-TT phương pháp đánh giá này vẫn còn rất xa lạ đối với nhiều GV và SV. Đánh giá đồng nghiệp tại Học viện chỉ được thực hiện vào mỗi cuối năm học. Hoạt động đánh giá ở đây được sử dụng để xét danh hiệu thi đua cho GV chứ không phải để cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy. Đây cũng là một trong những nguyên nhân mà chúng tôi chọn việc nghiên cứu, xây dựng bộ công cụ lấy ý kiến đánh giá của SV và GV về chất lượng giảng dạy của Học viện - một đề tài chưa được thực hiện tại HV BC-TT mà hết sức có ý nghĩa về mặt thực tiễn.

#### **2.2.4. Các hoạt động cải tiến chất lượng giảng dạy và chủ trương của Học viện**

*Thứ nhất*, để cải tiến chất lượng giảng dạy, Học viện tiếp tục hoàn thiện bộ máy cơ cấu tổ chức khoa, ban phòng chức năng. Tăng cường đội ngũ GV chuyên ngành cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng tạo nguồn hàng năm dựa trên Nghị quyết về công tác cán bộ của Đảng uỷ và các quy định của nhà trường. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trẻ để thay thế cán bộ đến tuổi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác và kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ quản lí kế cận. Luôn quan tâm đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ GV có trình độ chuyên môn cao. Tạo điều kiện, khuyến khích GV trẻ chủ động tìm các nguồn học bổng để đi học thạc sĩ và tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài. Tiếp tục cho cán bộ tham gia theo học các lớp ngoại ngữ cơ bản và nâng cao do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Từng bước xây dựng các chuẩn về trình độ ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh) và tin học cho cán bộ GV, đặc biệt là cán bộ trẻ. Phấn đấu nâng cao tỉ lệ cán bộ GV thông thạo ngoại ngữ để có thể trao đổi chuyên môn và giảng dạy bằng ngoại ngữ ở nhiều môn chuyên ngành. Tạo điều



kiện làm việc tốt nhất cho các GV có chức danh và học vị cao. Thu hút người tài và những nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước đến làm việc hoặc cộng tác với trường trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

*Thứ hai*, trong những năm học tới, nhà trường tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp giảng dạy cả bề rộng lẫn bề sâu. Liên tục mở các lớp tập huấn nâng cao năng lực sư phạm cho GV theo xu hướng đổi mới phương pháp dạy và học nhằm phát huy tính tự học, tự nghiên cứu của SV. Thêm vào đó các lý thuyết về dạy và học, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng về đánh giá học tập dựa trên các lý thuyết về đo lường trong giáo dục sẽ đặc biệt được chú trọng.

*Thứ ba*, chuẩn bị tốt lộ trình đào tạo theo học chế tín chỉ là một trong những chủ trương lớn của Học viện. Năm học 2008 – 2009 nhà trường dự định sẽ tổ chức các buổi hội thảo về đào tạo theo học chế tín chỉ. Hội thảo này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, GV về tính ưu việt của hình thức đào tạo này. Bên cạnh đó, tiếp tục nghiên cứu để đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng cường tính linh hoạt, mềm dẻo của chương trình nhằm đáp ứng quyền làm chủ quá trình đào tạo của SV và yêu cầu của xã hội. Phần lớn SV Học viện ra trường đều làm trong các cơ quan thuộc lĩnh vực tư tưởng văn hoá, truyền thông đại chúng, do vậy các môn học sẽ được xây dựng sát với thực tế nghề nghiệp hơn. Thời gian cho SV thực tập nghiệp vụ ở các báo, đài sẽ được sắp xếp dài hơn.

*Thứ tư*, nhà trường tiếp tục nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin để giúp việc giảng dạy của GV và học tập của SV trở nên thuận lợi hơn. Trong kì nghỉ hè vừa qua, nhà trường đã cho lắp đặt hệ thống loa, đài, bảng chiếu, máy chiếu ở 100% giảng đường. Đây là một sự cố gắng không nhỏ của Đảng uỷ, Ban Giám đốc Học viện. Làm như vậy bắt buộc GV phải sử dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại đang được cho là bước đột phá cải tiến chất lượng giảng dạy. Nâng cấp trang thiết bị thông tin còn để thực hiện quá trình tổ chức quản lí đào tạo theo hệ thống tín chỉ sắp tới.

*Thứ năm*, tiếp tục thực hiện đổi mới các hình thức kiểm tra, đánh giá. Xây dựng qui chế giảng dạy, học tập, qui trình ra đề thi, chấm thi cho cả hai hệ chính

qui và tại chức. Có bộ phận chuyên trách giám sát, theo dõi việc thực hiện các qui chế đã ban hành. Từng bước xây dựng ngân hàng đề thi trắc nghiệm và tự luận cho hệ chính qui khi chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo tín chỉ. Thực hiện đánh giá một số chương trình đào tạo để quyết định mở rộng hoặc cắt giảm qui mô.

### **Kết luận chương 2**

HV BC-TT là một cơ sở đào tạo đại học có bề dày lịch sử. Cùng với sự phát triển của xã hội, nhà trường cũng đang dần lớn mạnh lên một cách vững chắc. Chất lượng đào tạo của nhà trường cũng từng bước được cải tiến. Mặc dù độ tuổi trung bình đội ngũ cán bộ giảng dạy Học viện khá cao nhưng không vì thế mà các thầy không theo kịp thời đại. Các phương pháp giảng dạy mới kết hợp với các phương tiện, thiết bị hiện đại cũng được nhiều thầy có tuổi sử dụng tốt. Mặc dù hoạt động đánh giá là một trong những hoạt động đóng vai trò quyết định trong việc cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy nhưng chưa được nhà trường chú ý, quan tâm đúng mức. Nhận thức về vai trò của đánh giá trong giáo dục của lãnh đạo, cán bộ GV nhà trường chưa cao là một trong những tồn tại lớn nhất cần phải sớm được khắc phục. Có thể nói rằng, nếu có kế hoạch triển khai thực hiện tốt theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá môn học, tự đánh giá .v..v. chất lượng đào tạo của Học viện sẽ được nâng lên một tầm rõ rệt.

## **CHƯƠNG 3: XÂY DỰNG CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

### **3.1. Các tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy**

Kết quả nghiên cứu ở Chương 1 đã chỉ ra: để đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy có thể đánh giá chất lượng giảng dạy môn học, đánh giá chất lượng khóa học. Đánh giá chất lượng giảng dạy môn học được thực hiện trên các góc độ đánh giá: a) Mục tiêu môn học; b) Nội dung môn học; c) Phương pháp giảng dạy; d) Tài liệu học tập; đ) Hoạt động kiểm tra, đánh giá. Đánh giá chất lượng giảng dạy của cả khóa học được thực hiện trên các góc độ đánh giá: a) Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo; b) Cấu trúc chương trình đào tạo; c) Trang thiết bị dạy học; d) Hoạt động giảng dạy; đ) Đánh giá chung toàn khoá học.

Kết quả nghiên cứu ở Chương 1 cũng đã xác định các chỉ số cụ thể của các tiêu chí để có thể xây dựng thành các công cụ đánh giá. Như đã thảo luận ở trên, để đánh giá chất lượng giảng dạy môn học chỉ nên sử dụng 8 - 10 câu để SV trả lời trong 3 - 5 phút. Để đánh giá chất lượng giảng dạy của một khóa học có thể sử dụng 20 - 30 câu hỏi để thu thập ý kiến của giảng viên và cán bộ quản lý.

Áp dụng cụ thể vào hoàn cảnh Việt Nam và điều kiện của HV BC-TT, các tiêu chí và chỉ số đánh giá chất lượng giảng dạy môn học được trình bày trong bảng 3.1.

*Bảng 3.1. Các tiêu chí và chỉ số đánh giá chất lượng giảng dạy môn học*

	<b>TIÊU CHÍ</b>	<b>CHỈ SỐ</b>
<b>CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY</b>	<b>1. Mục tiêu môn học</b>	Mục đích yêu cầu môn học rõ ràng đối với người học.
	<b>2. Phương pháp giảng dạy</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Môn học được giảng giải rõ ràng, dễ hiểu.</li><li>- Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học.</li><li>- Người học được khuyến khích học tốt.</li></ul>

		- GV quan tâm đến nhu cầu của người học.
	<b>3. Nội dung môn học</b>	- Nội dung môn học hữu ích đối với người học. - Khối lượng kiến thức học tập phù hợp với người học.
	<b>4. Tài liệu học tập</b>	Tư liệu cho môn học được cung cấp đầy đủ.
	<b>5. Hoạt động kiểm tra, đánh giá</b>	- Người học nhận được những thông tin phản hồi về kết quả học tập của mình. - Quá trình kiểm tra đánh giá khách quan, công bằng.

Các tiêu chí và chỉ số đánh giá chất lượng giảng dạy của cả khóa học được đề xuất trong bảng 3.2 trên cơ sở kết quả nghiên cứu ở chương 1.

*Bảng 3.2. Các tiêu chí và chỉ số đánh giá chất lượng giảng dạy khóa học*

	<b>TIÊU CHÍ</b>	<b>CHỈ SỐ</b>
<b>CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY</b>	<b>1. Nội dung chương trình đào tạo</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lí.</li> <li>- Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu của chương trình.</li> <li>- Nội dung các môn học khuyến khích sự sáng tạo của SV.</li> <li>- Nội dung của môn học khuyến khích SV tự học.</li> <li>- Nội dung môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV.</li> <li>- Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau.</li> <li>- Nội dung các môn học phù hợp với xu</li> </ul>

		<p>hướng phát triển ngành nghề chuyên môn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- SV có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.</li> <li>- Nội dung chương trình được cập nhật định kì.</li> <li>- SV có cơ hội tiếp cận với công nghệ thông tin.</li> <li>- SV có thể áp dụng công nghệ thông tin vào việc học tập của mình.</li> </ul> <p>SV có cơ hội thực hành và củng cố các lí thuyết đã học vào thực tiễn.</p>
	<p><b>2. Cấu trúc chương trình đào tạo</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ hợp lí trong việc sắp xếp các môn học.</li> <li>- Tỉ trọng giữa lí thuyết và thực hành.</li> <li>- Khối lượng các hoạt động hỗ trợ cho học tập.</li> <li>- Dung lượng kiến thức ngoại ngữ đối với các mục đích cụ thể.</li> <li>- Dung lượng kiến thức môn tin học đối với các mục đích cụ thể.</li> </ul>
	<p><b>3. Trang thiết bị dạy học</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lớp học có đủ bàn ghế cho SV (02 SV/bàn), đủ ánh sáng, quạt...</li> <li>- Lớp học được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang thiết bị âm thanh, máy chiếu...).</li> <li>- Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và kĩ năng cho SV.</li> <li>- Phòng thực hành có đủ chỗ cho SV thực hành.</li> <li>- Phòng thực hành được trang bị đủ các</li> </ul>

		<p>công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết để thực hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thư viện có đủ sách, tài liệu đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của SV.</li> <li>- Thư viện có đủ chỗ cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu.</li> <li>- Có nhiều loại hình giải trí cho SV (câu lạc bộ SV, sân tập thể thao...).</li> </ul>
	<b>4. Hoạt động giảng dạy</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các môn học được GV giảng giải rõ ràng, dễ hiểu.</li> <li>- GV sử dụng những phương pháp giảng dạy tích cực.</li> <li>- GV tham gia vào việc quản lí SV (điểm danh, ra vào lớp...).</li> <li>- Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng.</li> </ul>
	<b>5. Đánh giá chung toàn khoá học</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- SV có môi trường học tập tốt.</li> <li>- Các điều kiện học tập được đảm bảo trong suốt khoá học.</li> <li>- SV được định hướng tốt về việc làm.</li> <li>- SV tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành học sau khi tốt nghiệp.</li> </ul>

Trên cơ sở các tiêu chí và chỉ số đánh giá trong các bảng 3.1 và 3.2, tùy theo phương pháp và đối tượng đánh giá sẽ xây dựng công cụ đánh giá cụ thể.

### **3.2 Các phương pháp và cách tiếp cận đánh giá**

Như đã trình bày ở chương 1, để đánh giá môn học hay đánh giá chất lượng giảng dạy của cả khóa học có thể sử dụng nhiều phương pháp và cách tiếp cận khác nhau như sau:

- GV tự đánh giá

- Đánh giá của đồng nghiệp
- Đánh giá của SV
- Đánh giá của nhà quản lí
- Đánh giá qua hồ sơ giảng dạy
- Đánh giá qua quan sát của tổ trưởng chuyên môn
- Đánh giá của các chuyên gia đánh giá ngoài
- Đánh giá của các nhà tuyển dụng lao động .v..v.

Trong khuôn khổ của luận văn này, chúng tôi đã dùng phương pháp lấy ý kiến SV để đánh giá chất lượng môn học và lấy ý kiến GV, cán bộ quản lí để đánh giá chất lượng giảng dạy của cả khóa học.

Do thời gian thu thập thông tin quá ngắn nhưng số lớp học, số SV và GV khá lớn nên chỉ có thể thu thập thông tin bằng việc sử dụng phiếu hỏi.

### **3.3 Các công cụ đánh giá và kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

#### **3.3.1. Phiếu đánh giá và kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy môn học bằng ý kiến sinh viên**

##### **Phiếu hỏi và thang đo**

Phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy môn học gồm 10 câu hỏi được trình bày trong Phụ lục 1. Mỗi câu hỏi là một nhận định đòi hỏi SV phải cân nhắc và xác định mức độ đồng ý với nhận định đó theo thang đo Likert như sau:

Rất đồng ý	Đồng ý	Còn phân vân	Không đồng ý	Rất không đồng ý
5	4	3	2	1

##### **Chọn mẫu:**

Theo hoàn cảnh cụ thể của HV BC-TT, điều kiện huy động SV tham gia, một kế hoạch khảo sát ý kiến SV đã được lập ra.

Số phiếu phát ra: 1890

Số phiếu thu về: 1764

Như vậy, chúng tôi đã thu thập được 1764 ý kiến SV từ 27 lớp thuộc 15 khoa để đánh giá chất lượng giảng dạy 46 môn học.

## **Thử nghiệm và hoàn thiện phiếu hỏi**

Để đảm bảo chất lượng của phiếu hỏi và hiệu quả của công tác đánh giá, trong khuôn khổ luận văn này chúng tôi đã thử nghiệm phiếu hỏi trên mẫu 160 sinh viên các lớp: Mạng điện tử K26 (27 SV) môn Kinh tế chính trị và Lao động nhà báo; Phát thanh K26 (26 SV) 2 môn: Lịch sử báo chí Việt Nam và Tác phẩm báo chí; Truyền hình K26 (27 SV) 2 môn Lí thuyết truyền thông và Văn học nước ngoài.

Các dữ liệu thu được bằng phiếu hỏi đã được nhập vào phần mềm thống kê khoa học xã hội (SPSS). Mức độ hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy môn học là một đại lượng ẩn, không thể đo lường trực tiếp, nhưng khi trả lời các câu hỏi nếu SV có sự hài lòng cao sẽ có xác suất trả lời đồng ý với nhận định đưa ra cao hơn xác suất trả lời không đồng ý. Với một sự hài lòng chung với chất lượng giảng dạy môn học nhưng với những câu hỏi có yêu cầu cao thì xác suất để SV trả lời đồng ý với các nhận định đưa ra sẽ thấp hơn khi trả lời các câu hỏi có yêu cầu thấp hơn. Mô hình Rasch và phần mềm QUEST được sử dụng để đo mức độ hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy môn học. Để sử dụng phần mềm QUEST, thang đo được chuyển đổi như sau:

Rất đồng ý	Đồng ý	Còn phân vân	Không đồng ý	Rất không đồng ý
4	3	2	1	0

Chương trình điều khiển để xử lý dữ liệu để trong Phụ lục 1C.

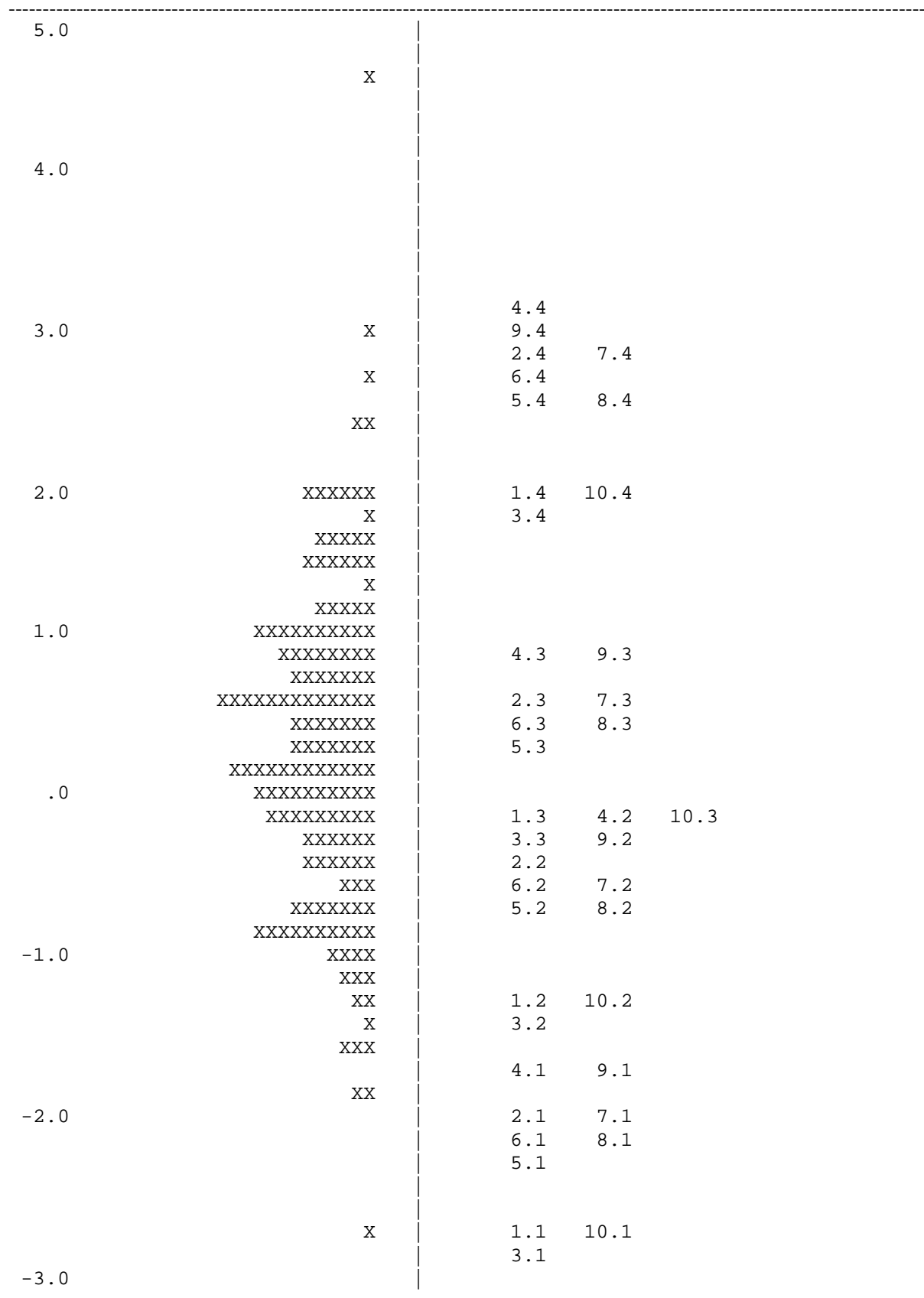
Xử lý dữ liệu và chạy chương trình QUEST để xác định độ tin cậy của bộ phiếu hỏi và sự phù hợp giữa các câu hỏi trong khoảng cho phép ta có kết quả như sau:



1, Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng môn học:

Item Estimates (Thresholds)

all on tuanh (N = 160 L = 10 Probability Level= .50)



Each X represents 1 students

## 2, Đặc tính về sự phù hợp của các câu hỏi :

Item Fit

all on tuanh (N = 160 L = 10 Probability Level= .50)

INFIT	.71	.77	.83	.91	1.00	1.10	1.20	1.30	1.40
MNSQ									
1 item 1		.						*	.
2 item 2		*	.					.	.
3 item 3		.						*	.
4 item 4		.		*				.	.
5 item 5		.						.	*
6 item 6		.	*					.	.
7 item 7	*	.						.	.
8 item 8		*						.	.
9 item 9		.		*				.	.
10 item 10		.				*		.	.

*Kết quả thử nghiệm cho thấy:*

Các câu hỏi 2, 5, 7 cần sửa lại. Lý do:

Câu 2 được thiết kế: “Môn học được giảng giải rõ ràng, dễ hiểu”

Câu 5 được thiết kế: “Tư liệu học tập cho môn học được cung cấp đầy đủ”

Câu 7 được thiết kế: “Người học được khuyến khích học tốt”

Với cách thiết kế như vậy SV đã không hiểu các khái niệm một cách giống nhau dẫn đến các câu hỏi 2, 5, 7 rơi ra ngoài khoảng đồng bộ cho phép [INFIT MNSQ 0.77 - 1.3].

\* Sửa chữa câu 2, 5, 7.

Câu 2: Môn học được giảng giải rõ ràng, dễ hiểu (thuật ngữ, khái niệm được định nghĩa rõ ràng, trình bày logic).

Câu 5: Tư liệu học tập cho môn học được cung cấp đầy đủ (nguồn tài liệu phong phú, mới nhất).

Câu 7: Người học được khuyến khích học tốt (GV sẵn sàng giải đáp những thắc mắc, giúp học sinh liên tưởng những kiến thức cũ với những kiến thức sắp truyền đạt).

Sau khi sửa chữa, điều chỉnh nội dung các câu nằm ngoài khoảng đồng bộ thích hợp, chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên diện rộng với 1764 SV thuộc 15 khoa trong trường cho 46 môn học khác nhau. Lớp SV có thể trùng nhau nhưng các môn học là riêng biệt. Điều này có nghĩa là mỗi môn học chỉ được đánh giá một lần và các môn học được sử dụng chung một công cụ để đánh giá.

## **Kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy môn học bằng ý kiến sinh viên**

### **Kết quả thống kê tần suất trả lời của sinh viên**

Trên cơ sở phiếu hỏi đã được chỉnh sửa, 1764 SV trả lời phiếu hỏi. Kết quả trả lời được thống kê trong bảng 3.3.

*Bảng 3.3. Thống kê tần suất trả lời của SV*

<b>Phương án trả lời</b>	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Rất đồng ý	4050	23
Đồng ý	8383	48
Còn phân vân	3148	18
Không đồng ý	1527	9
Rất không đồng ý	385	2
Tổng	17493	100

Các kết quả chi tiết được trình bày trong Phụ lục 4.

Kết quả thống kê cho thấy hầu hết SV đều đồng ý hoặc rất đồng ý với các nhận định đưa ra trong phiếu hỏi. Điều đó có nghĩa là SV đánh giá cao chất lượng giảng dạy của nhà trường.

### **Phân tích kết quả khảo sát bằng mô hình Rasch**

Các thông tin, dữ liệu thu được đã được phân tích bằng mô hình Rasch (sử dụng phần mềm QUEST). Lúc này thang đo được mã hóa lại như sau:

Rất đồng ý	Đồng ý	Còn phân vân	Không đồng ý	Rất không đồng ý
4	3	2	1	0

Các kết quả thu được:

*Các thông tin thống kê về dữ liệu đang được xử lý*

Case Estimates

all on tuanh (N =1764 L = 10 Probability Level= .50)

-----  
Summary of case Estimates  
=====

Mean	1.12
SD	1.21
SD (adjusted)	1.12
Reliability of estimate	.84

Fit Statistics  
=====

Infit Mean Square		Outfit Mean Square	
Mean	.98	Mean	.98
SD	.76	SD	.76

Infit t		Outfit t	
Mean	-.22	Mean	-.13
SD	1.48	SD	1.24

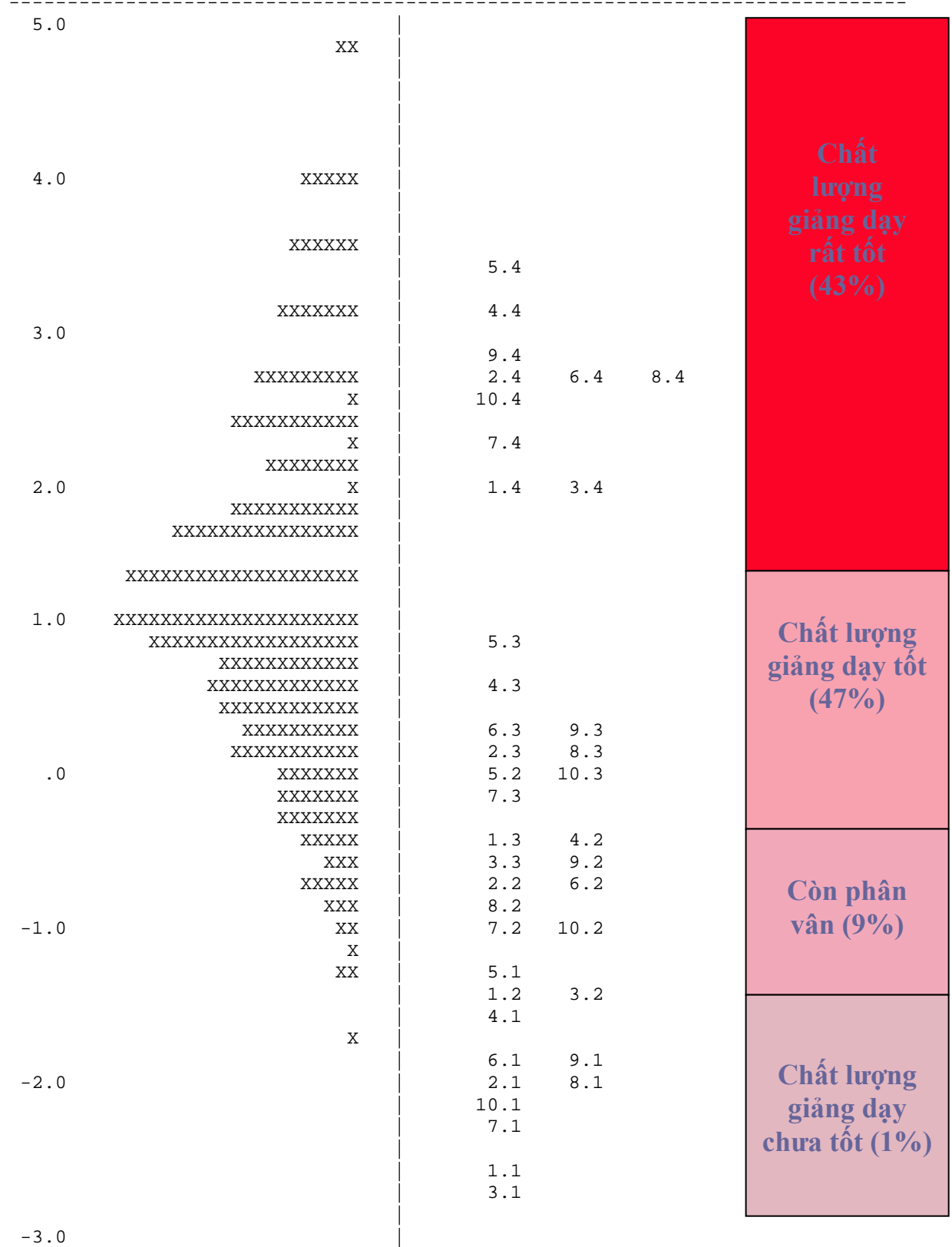
2 cases with zero scores  
65 cases with perfect scores  
=====

Các thông tin này cho thấy độ tin cậy tính toán đạt 84% thể hiện các dữ liệu thu được có chất lượng cao, mặc dù có 02 SV không trả lời phiếu hỏi và 65 SV chọn phương án “hoàn toàn đồng ý” cho tất cả các câu hỏi nên đã bị loại. Mức độ hài lòng của SV sau khi tính toán được thể hiện trong sơ đồ sau:

1, Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng giảng dạy môn học sau khi bằng hỏi đã được sửa chữa.

Item Estimates (Thresholds)

all on tuanh (N =1764 L = 10 Probability Level= .50)



Each X represents 7 students

Như vậy, có khoảng 43% SV đánh giá chất lượng giảng dạy rất tốt, 47% đánh giá tốt, 9% còn phân vân và 1% đánh giá chưa tốt.

2, Sự phù hợp của các câu hỏi trong khoảng đồng bộ cho phép (sau khi bảng hỏi đã được sửa chữa)

Item Fit

all on tuanh (N =1764 L = 10 Probability Level= .50)

INFI	.71	.77	.83	.91	1.00	1.10	1.20	1.30
1 item 1	.	.	.	.	.	*	.	.
2 item 2	.	*	.	.	.	.	.	.
3 item 3	.	.	.	.	.	.	*	.
4 item 4	.	.	*	.	.	.	.	.
5 item 5	.	.	.	.	.	.	*	.
6 item 6	.	.	.	*	.	.	.	.
7 item 7	.	.	.	.	*	.	.	.
8 item 8	.	.	.	*	.	.	.	.
9 item 9	.	.	.	*	.	.	.	.
10 item 10	.	.	.	.	.	*	.	.

Quan sát bảng phân bố sự phù hợp của câu hỏi với mô hình tính toán cho thấy tất cả các câu hỏi trong bảng hỏi đều nằm trong khoảng đồng bộ cho phép từ [-.77 đến 1.30] điều này có nghĩa là sau khi điều chỉnh các câu hỏi trong bảng hỏi thì tất cả các câu hỏi đã đạt yêu cầu và có độ tin cậy cao.

Đại lượng tổng hợp để đo mức độ hài lòng của SV đối với chất lượng giảng dạy môn học có thể được mô tả như sau:

Bảng 3.4. Năm chỉ số tóm tắt về đại lượng đo mức độ hài lòng của SV đối với chất lượng giảng dạy môn học

Giá trị tối thiểu	Phần tư dưới	Trung vị	Phần tư trên	Giá trị tối đa
-2.59	0.27	1.01	1.84	4.81

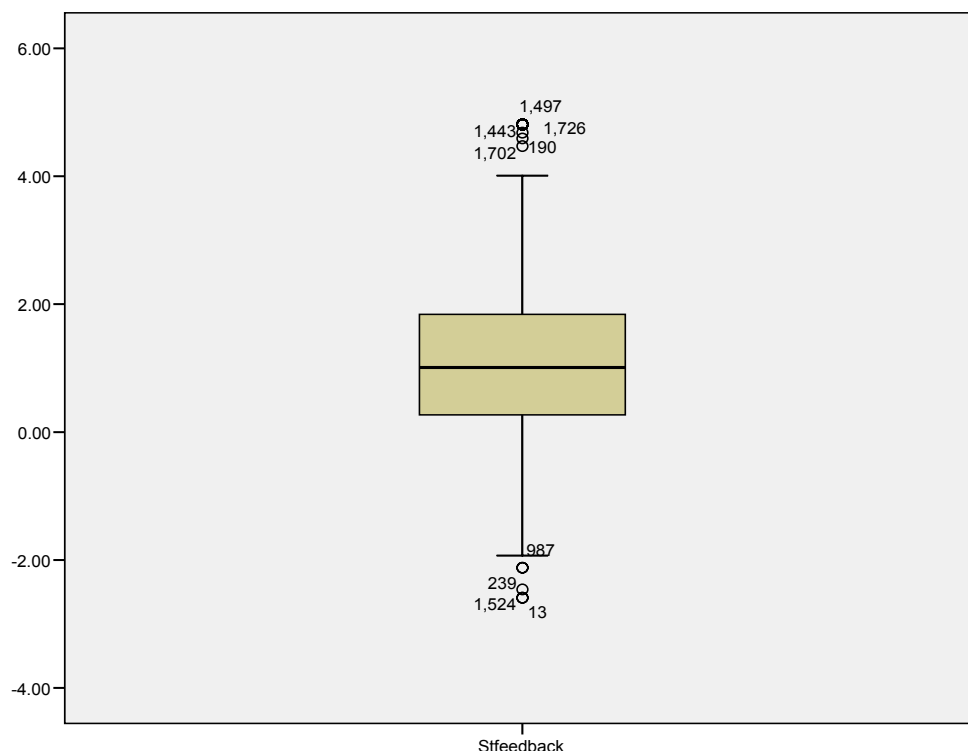
Hoặc có thể trình bày dưới dạng hình “Thân và lá”

Frequency	Stem &	Leaf
5.00	Extremes	(=<-2.1)
9.00	-1 .	7&
27.00	-1 .	023&
65.00	-0 .	6667778889
156.00	-0 .	0111111122222233334444
279.00	0 .	00000011111111112222224444444444&
306.00	0 .	555555555555677777777777999999999999999&
293.00	1 .	01111111111111111111113333333333333333&
202.00	1 .	555555555555555568888888888889
141.00	2 .	11111111244444444444&
68.00	2 .	77777777&
93.00	3 .	000000444444&
1.00	3 .	&
32.00	4 .	00000
20.00	Extremes	(>=4.5)

Stem width: 1.00

Each leaf: 7 case(s)

Cũng có thể được trình bày theo dạng dưới đây:



leaves.

Những thông tin này, một lần nữa khẳng định: SV đã đánh giá chất lượng giảng dạy môn học cao hơn các yêu cầu trong phiếu hỏi. Hay nói cách khác, chất lượng giảng dạy môn học được đánh giá tốt.

### **So sánh sự khác nhau về mức độ hài lòng của SV với chất lượng giảng dạy môn học giữa các khoa**

Sử dụng phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) để xác định mức độ khác biệt của ý kiến đánh giá chất lượng giảng dạy môn học giữa các khoa cho thấy: mức độ khác biệt giữa các khoa là khá lớn và có ý nghĩa thống kê (Sig.= 0.000). Kết quả được thể hiện trong bảng 3.5.

*Bảng 3.5. Phân tích phương sai kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy môn học theo khoa*

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	215.441	14	15.389	11.310	.000
Within Groups	2288.604	1682	1.361		
Total	2504.045	1696			

So sánh giữa các khoa cho thấy chất lượng giảng dạy giữa các khoa được đánh giá rất khác nhau về giá trị trung bình cộng. Xem bảng 3.6.

*Bảng 3.6. Mức độ hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy của 15 khoa (xếp theo thứ tự giảm dần của giá trị trung bình cộng của mỗi khoa)*

<b>STT</b>	<b>Tên khoa</b>	<b>Trung bình cộng</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Số lượng SV tham gia đánh giá</b>
1	Triết học	2.05	1.38	34
2	Lịch sử Đảng	1.59	1.13	170
3	NN- PL	1.41	1.03	289
4	Xã hội học	1.36	1.08	50
5	Chủ nghĩa XHKH	1.24	1.23	80
6	Tuyên truyền	1.12	1.23	86
7	Xây dựng Đảng	1.04	1.51	188
8	Xuất bản	1.04	0.91	114
9	Báo chí	0.95	1.34	155
10	GD-ĐC	0.95	1.23	140
11	Chính trị học	0.93	1.00	119
12	TTHCM	0.92	0.89	42
13	PT-TH	0.84	1.07	82
14	QHCC	0.74	1.07	121
15	Kinh tế	-0.61	0.80	27
	Tính chung cho 15 khoa	1.12	1.22	1697

Như vậy, với 15 khoa được nghiên cứu đánh giá thì khoa Triết học của nhà trường được đánh giá có chất lượng giảng dạy tốt nhất ( $M = 2.05$ ) vì Khoa Triết học có một bề dày lớn, được thành lập ngay từ giai đoạn đầu thành lập trường. Giảng viên của khoa đều là những người có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và có thâm niên công tác cao. Tiếp theo khoa Triết học là các khoa Lịch sử Đảng, Nhà nước



và Pháp luật. Nhóm các khoa có chất lượng giảng dạy được đánh giá khiêm tốn hơn là: Khoa Kinh tế, khoa Quan hệ công chúng và khoa Phát thanh truyền hình. Nhìn chung, các khoa này đều là những khoa còn non trẻ do mới được thành lập. Có một khoảng cách khá lớn về chất lượng giảng dạy giữa nhóm những khoa tốt nhất và nhóm những khoa kém hơn. Các khoa có chất lượng giảng dạy thuộc nhóm trung bình có Mean khá đồng đều, nằm trong khoảng (M = 1.12 đến 0.93).

Qua đây, ta thấy chất lượng giảng dạy giữa các khoa trong Học viện không đồng đều. Để chất lượng giảng dạy trong Học viện ngày càng tốt hơn, nhà trường cần có những chủ trương, chính sách và kế hoạch giám sát thực hiện triệt để hơn nữa các hoạt động giảng dạy.

### **So sánh sự khác nhau về mức độ hài lòng với chất lượng giảng dạy môn học giữa các lớp, giữa các môn học**

*Bảng 3.7. Phân tích phương sai kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy môn học theo lớp*

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	432.113	26	16.620	13.396	.000
Within Groups	2071.932	1670	1.241		
Total	2504.045	1696			

*Bảng 3.8. Phân tích phương sai kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy môn học theo môn*

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	540.421	45	12.009	10.097	.000
Within Groups	1963.624	1651	1.189		
Total	2504.045	1696			

Hai bảng 3.7 và 3.8 cũng cho thấy chất lượng giảng dạy môn học được đánh giá rất khác nhau giữa các lớp và giữa các môn, và sự khác nhau đó có ý nghĩa

thống kê (Sig. =0.00). Từ đây ta có được bảng xếp hạng các môn học dựa trên mức độ hài lòng của sinh viên.

*Bảng 3.9. Mức độ hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy theo 46 môn học (xếp theo thứ tự giảm dần của giá trị trung bình cộng của mỗi môn)*

<b>STT</b>	<b>Mã môn học</b>	<b>Môn học</b>	<b>Trung bình cộng</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Số sinh viên tham gia</b>
1	15	LỊCH SỬ NHIẾP ẢNH BÁO CHÍ	2.34	1.07	13
2	46	XÂY DỰNG ĐẢNG VỀ CHÍNH TRỊ	2.16	1.2	46
3	40	TÔN GIÁO	2.14	1.19	46
4	17	LỊCH SỬ TRIẾT HỌC	2.05	1.38	34
5	34	SOẠN THẢO VĂN BẢN QLXH	1.88	1.24	38
6	44	VĂN HỌC VIỆT NAM	1.76	1.13	38
7	10	DÂN TỘC HỌC	1.75	0.98	38
8	42	TƯỜNG THUẬT	1.54	1.39	20
9	22	LT CHUNG VỀ QLXH	1.52	0.96	39
10	25	NGUYÊN LÝ TUYÊN TRUYỀN	1.47	1.09	52
11	2	BIÊN TẬP NGÔN NGỮ VĂN BẢN	1.46	1.04	39
12	31	QUẢN LÝ XÃ HỘI VỀ DÂN TỘC	1.43	1	51
13	19	LL CHUNG VỀ NN&PL	1.42	0.92	44
14	36	TÁC PHẨM M-AG VỀ CNXHKKH	1.4	1.12	41
15	11	ĐẢNG LĐ ĐT GIÀNH CQ	1.39	1.16	45
16	45	XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG	1.36	1.08	50
17	4	CHÍNH SÁCH CÔNG	1.32	1.25	43
18	27	PHÓNG SỰ BÁO IN	1.25	1.16	49
19	3	CÁC NGÀNH LUẬT VIỆT NAM	1.24	0.79	34
20	8	CÔNG TÁC VP CẤP ỦY ĐẢNG	1.21	1.55	52
21	1	ẢNH TIN	1.15	1.1	16
22	33	QUYỀN LỰC CT CÀM QUYỀN	1.15	0.99	43
23	38	TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH	1.1	0.96	41
24	16	LỊCH SỬ PTCS&CNQT	1.08	1.34	39

25	28	PHƯƠNG PHÁP N/C KHXH-NV	1.05	0.83	41
26	32	QUẢN LÝ XÃ HỘI VỀ KINH TẾ	1.03	0.76	40
27	5	CHÍNH TRỊ HỌC ĐẠI CƯƠNG	0.94	0.88	40
28	30	QUAN HỆ CÔNG CHÚNG	0.93	1.15	30
29	41	TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	0.92	0.89	42
30	14	LÍ THUYẾT TRUYỀN THÔNG	0.9	1.01	59
31	9	CSLL BIÊN TẬP XUẤT BẢN	0.84	0.81	37
32	24	NGUYÊN LÝ CÔNG TÁC TỔ CHỨC	0.83	1.28	37
33	39	TIN HỌC	0.82	1.27	32
34	21	LS XUẤT BẢN SÁCH THẾ GIỚI	0.8	0.72	38
35	18	LS TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ	0.67	1.07	36
36	20	LS BÁO CHÍ VIỆT NAM	0.67	1.24	26
37	13	LAO ĐỘNG NHÀ BÁO	0.63	0.89	27
38	26	NHẬP MÔN BÁO MẠNG ĐT	0.59	0.63	11
39	35	TÁC PHẨM BÁO CHÍ	0.59	0.88	24
40	29	PP T/C&XỬ LÝ TÌNH HUỐNG CT	0.58	1.26	34
41	7	CÔNG NGHỆ IN VÀ SỬA BÀI	0.45	1.5	39
42	6	CÔNG CHÚNG TRUYỀN THÔNG	0.28	0.99	32
43	37	TÂM LÝ BÁO CHÍ	0.17	0.84	12
44	23	NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC ĐẢNG	0.05	1.14	53
45	43	VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI	-0.17	0.67	29
46	12	KINH TẾ CHÍNH TRỊ	-0.61	0.8	27
	Total		1.12	1.22	1697

Rõ ràng, chất lượng giảng dạy các môn học tại HV BC-TT không đồng đều. Khoảng cách chất lượng giữa những môn giảng dạy tốt nhất và kém nhất tương đối xa. Một số môn học có giá trị Mean giống nhau nhưng độ lệch chuẩn lại khác nhau như: Ảnh tin và Quyền lực chính trị cầm quyền ( $M = 1.15$ ;  $SE = 1.1$  và  $0.99$ ); Lịch sử Tư tưởng chính trị và lịch sử Báo chí Việt Nam ( $M = 0.67$ ;  $SE = 1.07$  và  $1.24$ ); Nhập môn Báo mạng điện tử và Tác phẩm Báo chí ( $M = 0.59$ ;  $SE =$

0.63 và 0.88) cho thấy việc trả lời các câu hỏi của sinh viên các lớp cũng có sự khác nhau hay nói cách khác là việc trả lời có mức độ phân tán không giống nhau. Cụ thể là những môn học có SE càng lớn thì độ phân tán của người trả lời các câu hỏi càng lớn. Do cùng sử dụng một bộ phiếu hỏi nên số lượng sinh viên tham gia trả lời đã không ảnh hưởng đến các kết quả thu được.

### **3.3.2. Phiếu đánh giá và kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy khóa học bằng ý kiến giảng viên và cán bộ quản lý**

#### **Phiếu hỏi và thang đo**

Phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy khóa học gồm 36 câu được trình bày trong Phụ lục 2. Mỗi câu hỏi là một nhận định đòi hỏi SV phải cân nhắc và xác định mức độ đồng ý với nhận định đó theo các thang đo Likert 1- 4 và 1-3 như sau:

Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý về cơ bản	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4

Hoặc:

Quá nhiều	Vừa	Quá ít
1	2	3

Tương tự như cách thử nghiệm phiếu đánh giá môn học dùng cho SV, chúng tôi tiếp tục tiến hành thiết kế và thử nghiệm với phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy khóa học dùng cho GV và cán bộ quản lý.

Trước hết chúng tôi chọn 25/248 cán bộ giảng dạy và quản lý một cách ngẫu nhiên theo bảng lương của Ban tổ chức cán bộ cung cấp. Sau đó đề nghị số cán bộ giảng dạy và quản lý này trả lời các câu hỏi trong bảng hỏi đã được thiết kế dựa trên các tiêu chí và chỉ số ở trên. Tiếp theo đó dùng phần mềm QUEST để phân tích dữ liệu (Chương trình điều khiển để xử lý dữ liệu để trong Phụ lục 2C).

Kết quả thử nghiệm (*xem trang sau*)

1, Mức độ hài lòng của giảng viên và cán bộ quản lý về chất lượng giảng dạy  
khóa học

Item Estimates (Thresholds)

all on tuanh1 (N = 25 L = 36 Probability Level= .50)

3.0		20.3	26.2				
		8.3	15.3				
		23.3					
2.0		3.3	14.3				
		4.3	17.2	19.3			
		11.3	29.3				
		13.3	18.3	30.3			
		25.2	35.3				
		12.3	24.2				
		6.3	10.3				
1.0	X	2.3	7.3	16.2	22.3	27.3	32.3
		1.3	9.3	31.3			
	XX	5.3	23.2				
	X	34.3					
	XXX	28.2					
	X	19.2	36.2				
	XX	20.2	21.3	33.3			
.0	X	18.2					
	X	8.2	13.2	15.2			
	XX	12.2	35.2				
	XX	6.2	10.2				
	XX	2.2	7.2				
	XX	1.2	3.2	14.2	31.2		
-1.0		4.2	17.1				
	X	5.2	29.2				
		11.2	30.2				
		25.1					
		24.1					
	X	33.2					
		16.1	22.2	27.2	32.2		
-2.0	XX	9.2	23.1				
	X						
		34.2					
		19.1	28.1				
		36.1					
		13.1	18.1	21.2			
		35.1					
-3.0		6.1	10.1	12.1			
		2.1	7.1				
		1.1	31.1				
		5.1					
-4.0							
		33.1					
-5.0							

Each X represents 1 person

## 2, Mức độ phù hợp của các câu hỏi trong khoảng đồng bộ cho phép

### Item Fit

all on tuanh1 (N = 25 L = 36 Probability Level= .50)

```

=====
INFIT
MNSQ  .29      .33      .38      .45      .56      .71      1.00      1.40      1.80
-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+-----+
1 item 1      .
2 item 2      .
3 item 3      .
4 item 4      .
5 item 5      .
6 item 6      .
7 item 7      .
8 item 8      .
9 item 9      .
10 item 10    .
11 item 11    .
12 item 12    .
13 item 13    .
14 item 14    .
15 item 15    .
16 item 16    .
17 item 17    .
18 item 18    .
19 item 19    .
20 item 20    .
21 item 21    .
22 item 22    .
23 item 23    .
24 item 24    .
25 item 25    .
26 item 26    .
27 item 27    .
28 item 28    .
29 item 29    .
30 item 30    .
31 item 31    .
32 item 32    .
33 item 33    .
34 item 34    .
35 item 35    .
36 item 36    .
=====

```

Kết quả cho thấy có một số câu hỏi nằm ngoài khoảng đồng bộ cho phép [0.71 - 1.40]. Đó là các câu hỏi số: 1, 2, 5, 6, 8, 10, 11, 13, 14, 17, 18, 20, 29, 31, 32. Trong quá trình thiết kế bảng hỏi cũng đã tính đến khả năng này nên đưa ra rất nhiều các chỉ số. Chính vì vậy, trong trường hợp này để làm cho các hỏi nằm trong khoảng đồng bộ cho phép chúng tôi chỉ cần loại bỏ các câu này đi. Một lí do khác là ở phần thiết kế công cụ đánh giá môn học chúng tôi đã chọn phương pháp sửa chữa các câu hỏi để xây dựng công cụ đánh giá đạt chất lượng tốt nên ở phần này chúng tôi đưa ra một phương pháp khác là phương pháp loại bỏ để làm ví dụ, nhưng vẫn đảm bảo độ tin cậy trong đo lường.

Sau khi loại bỏ các câu hỏi không nằm trong khoảng đồng bộ cho phép và khảo sát trên diện rộng hơn (N = 142) kết quả thu được dưới đây:

## Kết quả thống kê tần suất trả lời của giảng viên và cán bộ quản lý

Trên cơ sở phiếu hỏi đã được chỉnh sửa, 142 GV và cán bộ quản lý trả lời phiếu hỏi. Kết quả trả lời được thống kê trong bảng 3.9.

Bảng 3.9. Thống kê tần suất trả lời của GV và cán bộ quản lý

<i>Phương án trả lời</i>	<i>Tần suất</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Hoàn toàn đồng ý	563	11
Đồng ý về cơ bản	2373	47
Đồng ý một phần	1869	37
Không đồng ý	228	5
Tổng	5033	100

Các kết quả chi tiết sẽ được trình bày trong Phụ lục 4.

Kết quả thống kê cho thấy hầu hết GV và cán bộ quản lý đều đồng ý về cơ bản hoặc hoàn toàn đồng ý với các nhận định đưa ra trong phiếu hỏi (58 %). Điều đó có nghĩa là GV và cán bộ quản lý đánh giá chất lượng chương trình của nhà trường chấp nhận được.

### Phân tích kết quả khảo sát bằng mô hình Rasch

Item Estimates (Thresholds)

all on tuanh1 (N = 142 L = 20 Probability Level= .50)

Summary of item Estimates  
=====

Mean	-.08
SD	.79
SD (adjusted)	.75
<b>Reliability of estimate</b>	<b>.92</b>

Fit Statistics  
=====

Infit Mean Square		Outfit Mean Square	
-------------------	--	--------------------	--

Mean	.96	Mean	.97
SD	.12	SD	.12

Infit t		Outfit t	
---------	--	----------	--

Mean	-.37	Mean	-.24
SD	1.08	SD	.88

0 items with zero scores

0 items with perfect scores

Rõ ràng, độ tin cậy của phiếu hỏi sau khi điều chỉnh và loại bỏ một số câu hỏi đã trở nên rất tốt (92%). Trong số 142 người tham gia trả lời, không có ai bỏ trống phiếu trả lời cũng như không có ai cho rằng chương trình đào tạo của HV BC-TT là hoàn hảo hoặc quá tồi tệ.

Case Estimates  
all on tuanh1 (N = 142 L = 20 Probability Level= .50)

-----  
Summary of case Estimates  
=====

Mean	.18
SD	.93
SD (adjusted)	.86
<b>Reliability of estimate</b>	<b>.85</b>

Fit Statistics  
=====

Infit Mean Square		Outfit Mean Square	
Mean	.97	Mean	.97
SD	.58	SD	.57
Infit t		Outfit t	
Mean	-.37	Mean	-.25
SD	1.90	SD	1.49

0 cases with zero scores  
0 cases with perfect scores

-----  
Độ tin cậy của sự trả lời đạt giá trị cao, ở mức 85%. Như vậy, bộ công cụ được thiết kế để đánh giá chương trình đào tạo tại HV BC-TT rất tốt, có độ tin cậy và độ giá trị cao.

Cũng giống như ở bảng xác định độ phù hợp của các câu hỏi trong bộ công cụ, độ phù hợp hay mối tương quan giữa các trường hợp trả lời bảng hỏi cũng khá cao. Không có một trường hợp nào bỏ qua không trả lời hay lựa chọn toàn bộ mức độ hoàn hảo nhất là “hoàn toàn đồng ý” cho các nhận định được nêu ra.

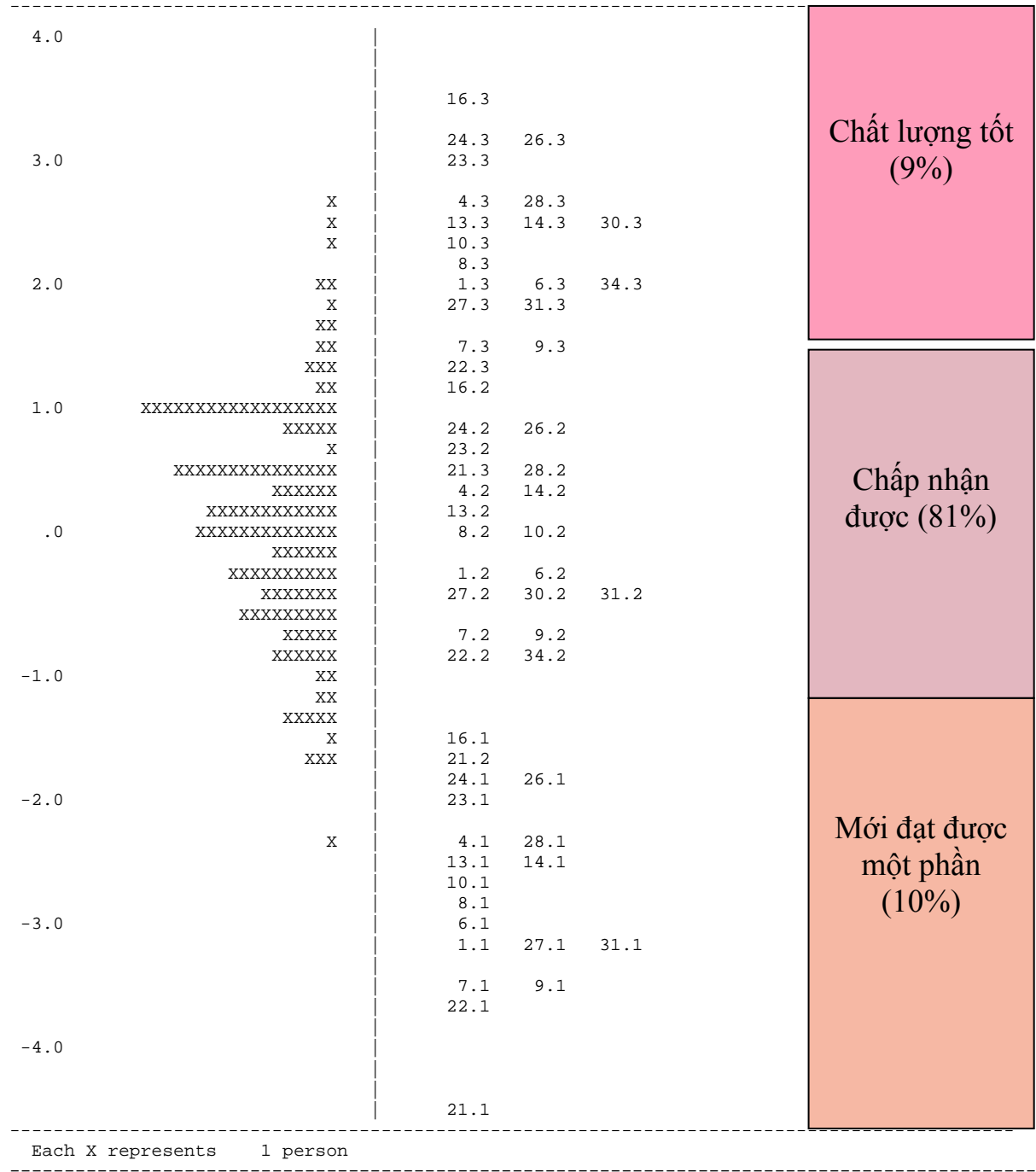
Thật vậy, với độ tính toán Case Estimates như trên có nghĩa là bộ công cụ chúng tôi thiết kế đạt độ tin cậy là 85%. Đối chiếu với lý thuyết về đo lường thì bộ công cụ này đạt yêu cầu, có thể yên tâm khi đem sử dụng đánh giá chất lượng giảng dạy khoá học tại HV BC-TT.



1, Mức độ hài lòng của giảng viên và cán bộ quản lý về chất lượng giảng dạy khoá học (sau khi đã sửa bộ phiếu hỏi)

Item Estimates (Thresholds)

all on tuanh1 (N = 142 L = 20 Probability Level= .50)



2, Mức độ phù hợp của các câu hỏi trong khoảng đồng bộ cho phép (sau khi đã sửa bộ phiếu hỏi)

### Item Fit

all on tuanh1 (N = 142 L = 20 Probability Level= .50)

INFIT									
MNSQ	.63	.71	.77	.83	.91	1.00	1.10	1.20	
1 item 1	.	.	.	*	.	.	.	.	.
4 item 4	.	.	.	.	.	*	.	.	.
6 item 6	.	.	.	*	.	.	.	.	.
7 item 7	.	.	*	.	.	.	.	.	.
8 item 8	.	.	.	.	.	.	*	.	.
9 item 9	.	.	.	.	*	.	.	.	.
10 item 10	.	.	*	.	.	.	.	.	.
13 item 13	.	.	.	.	*	.	.	.	.
14 item 14	.	.	.	*	.	.	.	.	.
16 item 16	.	.	.	.	.	.	.	*	.
21 item 21	.	.	.	.	.	*	.	.	.
22 item 22	.	.	*	.	.	.	.	.	.
23 item 23	.	.	.	.	.	*	*	.	.
24 item 24	.	.	.	.	.	*	*	.	.
26 item 26	.	.	.	.	.	.	*	.	.
27 item 27	.	.	.	.	.	.	*	.	.
28 item 28	.	.	.	.	.	*	.	.	.
30 item 30	.	.	.	.	*	.	.	.	.
31 item 31	.	.	.	.	.	*	.	.	.
34 item 34	.	*	.	.	.	.	.	.	.

Sau khi đã loại bỏ những câu hỏi không phù hợp chúng ta đã có một bộ phiếu hỏi với những câu hỏi đảm bảo chất lượng và đều nằm trong khoảng đồng bộ cho phép. Nhìn vào bảng phân phối thể hiện mức độ hài lòng của những người tham gia trả lời bảng hỏi với chất lượng giảng dạy của nhà trường. Không phải ngẫu nhiên mà các GV trong Học viện chọn phương án trả lời “đồng ý một phần” và “đồng ý về cơ bản” cho việc thể hiện mức độ đồng tình của mình đối với các nhận định trong bảng hỏi về nội dung, cấu trúc, trang thiết bị, hoạt động giảng dạy ..v..v của nhà trường. Rõ ràng, chương trình đào tạo của Học viện Báo chí cần phải được đem ra xem xét và điều chỉnh lại. Có như vậy, toàn bộ bức tranh về chất lượng giảng dạy cũng như chất lượng đào tạo của nhà trường mới được cải thiện.

Bảng 3.10. Năm chỉ số tóm tắt về đại lượng đo chất lượng giảng dạy khóa học bằng ý kiến GV và cán bộ quản lý

Giá trị tối thiểu	Phần tư dưới	Trung vị	Phần tư trên	Giá trị tối đa
-2.40	- 0.38	0.26	0.88	2.67

Bảng 3.10 cho thấy 50% số giảng viên trả lời phiếu hỏi cho rằng chất lượng giảng dạy nằm trong khoảng từ [-0.38 đến 0.88], là khoảng biểu đồ thể hiện ý kiến “chất lượng giảng dạy chấp nhận được”.

### **Kết luận chương 3:**

Chương 3 là qui trình thiết kế, thử nghiệm bộ công cụ đánh giá môn học và đánh giá chương trình dành cho HV BC-TT. Từ khâu xây dựng tiêu chí và các chỉ số đến việc thử các bảng hỏi trước khi khảo sát chính thức đã được trình bày cụ thể. Trong quá trình thiết kế và thử nghiệm chúng tôi đã đưa ra hai phương pháp nhằm điều chỉnh các câu hỏi chưa phù hợp trong bảng hỏi đó là phương pháp sửa chữa và phương pháp loại bỏ các câu hỏi. Đối với những bảng hỏi có ít câu hỏi như bảng đánh giá môn học nên sửa chữa các câu hỏi không phù hợp. Trong trường hợp bảng hỏi có nhiều câu hỏi có thể loại bỏ những câu hỏi không phù hợp. Một chú ý khác là tùy vào mục đích nghiên cứu ta nên thiết kế bảng hỏi dài với nhiều câu hỏi hay bảng hỏi ngắn với ít câu hỏi. Ở đây, khi điều tra khảo sát trên diện rộng với số lượng SV lên đến hàng ngàn chỉ nên thiết kế bảng hỏi với 10 câu hỏi.

Đối với bảng đánh giá chương trình dành cho GV và cán bộ quản lý với số lượng ít người tham gia trả lời cần phải thiết kế bảng hỏi có nhiều câu hỏi (trên dưới 30 câu) để tăng độ tin cậy của kết quả đánh giá. Bằng việc thiết kế và thử nghiệm khoa học dưới sự hỗ trợ của các phần mềm máy tính hiện đại, có thể nói chúng tôi đã thiết kế được bộ công cụ đáng tin cậy để đánh giá chất lượng giảng dạy môn học và đánh giá chất lượng giảng dạy khoá học của HV BC-TT.

Thật vậy, việc sử dụng bộ công cụ đánh giá cho biết: theo đánh giá của sinh viên, chất lượng giảng dạy tại Học viện đạt mức độ tốt (90%). Chỉ có 1% sinh viên cho rằng chất lượng giảng dạy hiện nay chưa tốt. Trong khi đó chỉ có 9% cán bộ giảng dạy và cán bộ quản lý cho rằng chất lượng chương trình đào tạo của nhà trường tốt. 81% cho là chấp nhận được và 10% cho rằng cần phải cố gắng nhiều do mới chỉ chấp nhận được một phần mà thôi.

## **CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY TẠI HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

Như đã trình bày ở Chương 1, các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy bao gồm: mục tiêu giảng dạy; nội dung giảng dạy; phương pháp giảng dạy; điều kiện và phương tiện giảng dạy; kiến thức chuyên môn của giảng viên; và các chủ trương của nhà trường. Khi kết hợp các yếu tố trên với kết quả nghiên cứu ở chương 3, chúng ta có thể thấy được sự cần thiết phải tiếp tục nâng cao chất lượng giảng dạy của Học viện. Điều này có thực hiện được hay không phụ thuộc vào các yếu tố như chính sách của nhà trường; vai trò của các nhà lãnh đạo, quản lý; trình độ đội ngũ giảng viên, và hơn hết là tinh thần cùng với sự nỗ lực học tập của sinh viên trong nhà trường. Dưới đây là một số nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy tại HV BC-TT:

### **4.1. Giải pháp về phía nhà trường**

#### **4.1.1. Định kì tiến hành tự đánh giá toàn bộ các hoạt động của nhà trường và của từng chuyên ngành đào tạo**

Tự đánh giá là một quá trình tự học tập, tự nghiên cứu và tự hoàn thiện theo các chuẩn mực đã đặt ra. Quá trình này thường kéo dài từ 06 tháng đến 12 tháng. Đó là khoảng thời gian cần thiết để tự nhận thấy những tồn tại, hạn chế của mình và phấn đấu để khắc phục chúng.

Ưu điểm chính của hoạt động tự đánh giá là do chính những thành viên trong nhà trường trực tiếp thực hiện. Họ hơn ai hết hiểu rõ các khoá đào tạo của mình. Nhược điểm lớn nhất của tự đánh giá là thiếu tính khách quan và do những người không chuyên thực hiện. Vì vậy, trong quá trình đánh giá nhà trường có thể mời đại diện các doanh nghiệp, cựu SV, chuyên gia của các trường khác cùng tham gia các đợt tự đánh giá của trường. Một biện pháp để kiểm soát tính trung thực, độ tin cậy của báo cáo tự đánh giá là công bố công khai kết quả tự đánh giá trên tạp chí hay tờ thông báo nội bộ và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

#### **4.1.2. Nhanh chóng xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng các hoạt động giảng dạy của Học viện**

Chất lượng GD ĐH nói chung và chất lượng giảng dạy đại học nói riêng không phải tự nhiên mà có. Chất lượng là kết quả của một quá trình phấn đấu lâu dài. Chất lượng của mỗi trường đại học phải được hình thành và đạt được ở mức độ nhất định trước khi được công nhận từ bên ngoài. Một vấn đề đặt ra là các trường đại học phải làm thế nào để nâng cao chất lượng đào tạo và để được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng. Câu trả lời: các trường đại học phải có một hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của nhà trường. Do vậy HV BC-TT cũng cần nhanh chóng xây dựng cho mình một hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của nhà trường. Hệ thống đảm bảo chất lượng sẽ bao gồm các chủ trương của lãnh đạo nhà trường, một đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng, các hoạt động và sự phối hợp giữa các đơn vị bên trong nhà trường. Chủ trương của lãnh đạo nhà trường được thể hiện ở sứ mạng và mục tiêu của nhà trường, được xác định trong từng giai đoạn nhất định.

Đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng có chức năng làm đầu mối để điều phối các hoạt động đảm bảo chất lượng của trường. Theo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước ở khu vực châu Á, đơn vị chuyên trách không cần lớn lắm, có thể chỉ có 2 - 4 người làm việc chuyên trách cùng với 1 - 2 trợ lý hay thư ký. Đơn vị chuyên trách có một mạng lưới cộng tác viên, bao gồm những đại diện của các khoa, phòng, ban có liên quan. Sự phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng với các đơn vị khác sẽ quyết định sự thành công trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng tại Học viện có thể bước đầu là một phòng nằm trong Ban Quản lý Đào tạo và có tên là Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Khi có điều kiện có thể thành lập một Trung tâm Đảm bảo chất lượng. Hoạt động của Trung tâm đảm bảo chất lượng sẽ rất đa dạng. Thông thường, trung tâm đảm bảo chất lượng là đầu mối phối hợp với các đơn vị khác để triển khai thực hiện các hoạt động chủ yếu sau đây:

- a. Đánh giá và theo dõi chất lượng SV tốt nghiệp của nhà trường qua các đợt điều tra, khảo sát;
- b. Đánh giá và giám sát chất lượng giảng dạy qua mức độ SV chấp nhận chất

lượng chất lượng giảng dạy toàn khoá học hay từng môn học, kết quả học tập của SV, tỉ lệ đạt yêu cầu từng môn học và tỉ lệ tốt nghiệp;

c. Đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học của nhà trường;

d. Đánh giá chất lượng công tác hành chính và các dịch vụ của nhà trường;

e. Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng như đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá;

g. Định kì tiến hành tự đánh giá toàn bộ các hoạt động của nhà trường hay của từng chuyên ngành đào tạo.

#### **4.1.3. Nhà trường cần khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học để góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy**

Hai nhiệm vụ quan trọng nhất trong công tác chuyên môn của mỗi một GV đại học là giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hoạt động nghiên cứu khoa học tại Học viện Báo chí Tuyên truyền vẫn diễn ra hàng năm nhưng chủ yếu tập trung vào một số khoa nhất định như Xã hội học, Tuyên truyền và Chính trị học. Số lượng GV và SV tham gia vào hoạt động này cũng rất hạn chế. Trong khi đó giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập là các hoạt động có mối quan hệ biện chứng với nhau và là điều kiện tồn tại của nhau dưới góc độ triết học. GV muốn hoàn thành được nhiệm vụ giảng dạy thì phải không ngừng nghiên cứu khoa học và ngược lại, nghiên cứu khoa học là để phục vụ cho công tác giảng dạy được tốt, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển xã hội. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của Học viện được nghiệm thu trong giai đoạn từ năm 2003 đến 2008 (*xem Phụ lục 5b*).

Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của nhà trường được nghiệm thu trong khoảng thời gian 5 năm không có thay đổi nhiều về đề tài cấp bộ nhưng có sự thay đổi rõ rệt trong đề tài cấp trường. Nhưng thực ra, với qui mô SV, GV nhà trường được mở rộng hàng năm thì mức độ tăng về đề tài nghiên cứu khoa học là chưa phù hợp (15% - 9%).

GV đại học trước hết phải là một nhà nghiên cứu, một nhà khoa học. Vì xét đến cùng, ở bậc đại học người thầy cần phải truyền đạt những chân lí tự mình phát hiện được chứ không phải giảng dạy những gì người khác tìm thấy. GV với

tư cách là một nhà khoa học phải tích cực tham gia nghiên cứu trước hết là phục vụ công tác giảng dạy và tiến tới phục vụ xã hội. Thực tiễn luôn đặt ra cho khoa học những vấn đề nghiên cứu để thúc đẩy quá trình nghiên cứu chung đồng thời cũng là nơi thử thách, kiểm nghiệm tính hữu hiệu của công việc nghiên cứu khoa học.

Để giảng dạy được, việc đầu tiên GV cần phải làm là nghiên cứu tài liệu giảng dạy để cấu trúc lại nội dung bài giảng thành những mô hình, sơ đồ mang tính cô đọng, súc tích rồi dùng phương tiện dạy học để hướng dẫn, tổ chức, làm trọng tài, cố vấn kết luận, kiểm tra nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tự nghiên cứu, tự thể hiện, tự kiểm tra, tự điều chỉnh hoạt động học tập của bản thân. Như vậy, việc nghiên cứu khoa học thường được bắt đầu từ những việc rất đơn giản như nghiên cứu tài liệu trong việc soạn bài; tìm và đọc các tài liệu sách báo thuộc chuyên ngành giảng dạy đến phức tạp như chủ trì các công trình nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở đến cấp Nhà nước. Hoạt động tiếp theo của GV góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy là tham gia nghiên cứu khoa học với những đề tài khoa học cụ thể phục vụ cho giảng dạy. Sản phẩm của hoạt động này sẽ là những bài báo, đề tài khoa học ở các cấp để công bố với các đồng nghiệp nhằm trao đổi thông tin và cùng nhau xây dựng cơ sở lí luận - thực tiễn cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy.

Với những lí do trên, hoạt động nghiên cứu khoa học cần được Đảng uỷ, Ban Giám đốc Học viện đẩy mạnh thậm chí ban hành thành nghị quyết và giao định mức về cho mỗi khoa trong trường tính theo từng năm học. Thêm vào đó GV cần khuyến khích, lôi kéo SV vào hoạt động bổ ích này.

## **4.2. Giải pháp cho giảng viên**

### **4.2.1. Kết hợp hài hoà giữa phương pháp giảng dạy hiện đại và phương pháp giảng dạy truyền thống**

Trên các diễn đàn bàn về việc nâng cao chất lượng đào tạo hiện nay ở Việt Nam, việc đổi mới phương pháp giảng dạy được khẳng định là một trong những biện pháp hữu hiệu nhất. Ở HV BC-TT, giảng dạy theo phương pháp truyền thống vẫn còn phổ biến. GV đứng trên bục thuyết trình, dùng phấn viết lên bảng,

đọc cho SV chép. Phương pháp giảng dạy cổ điển này về thực tế chưa thể xoá bỏ hoàn toàn. Khi sử dụng phương pháp giảng dạy hiện đại người thầy đóng vai trò là người nêu vấn đề, dẫn dắt vấn đề tạo điều kiện cho SV trao đổi, phản hồi, nêu ra các quan điểm của mình. Trên thực tế, không phải trong mỗi buổi học SV đều hào hứng tham gia tranh luận. Công nghệ thông tin được xem là một trong những công cụ bổ ích để thu hút SV vào việc học tập. SV có thể trao đổi thông tin với thầy hay trao đổi thông tin với nhau bất cứ lúc nào chứ không chỉ gò bó tại một thời điểm, một không gian cố định. Công nghệ thông tin đã tạo ra một môi trường mở thu hút SV tích cực học tập hay ít nhất đã tạo được hứng thú cho việc học tập của mình. Khi ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy bản thân người thầy và học trò cần phải có kỹ năng cơ bản nhất trong sử dụng và vận hành nó.

Điều đáng nói là việc lấy SV làm trọng tâm để giảng dạy tại Học viện chưa được quan tâm đúng mức mà người thầy vẫn đóng vai trò quan trọng nhất trong quá trình giảng dạy. Quan điểm lấy người học làm trung tâm là một trong những phương pháp giảng dạy mới, nó giúp phát huy hết khả năng tư duy, sáng tạo của người học. Sau mỗi môn học SV được phép đánh giá GV bằng một bảng hỏi mà không cần phải ghi danh. Nếu được SV nhận xét tốt thì GV mới được tiếp tục giảng dạy.

Tựu chung lại, để nâng cao chất lượng giảng dạy cần có sự kết hợp hài hoà giữa phương pháp giảng dạy truyền thống và hiện đại và đặc biệt là sự hài hoà giữa GV và SV, hai chủ thể chính trong hoạt động dạy học.

#### **4.2.2. Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

Đánh giá kết quả học tập của SV là một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong hoạt động giảng dạy. Không có đánh giá thì không thể biết được việc học, việc giảng dạy xảy ra như thế nào và những kết quả thu được có phù hợp, có đạt được mục tiêu đề ra hay không.

Việc tiến hành kiểm tra, đánh giá môn học có thể được thực hiện ngay từ khi môn học được bắt đầu, sau mỗi giờ học, giữa kì và cuối kì. Đánh giá ở đây không thể hiểu theo nghĩa hẹp là cho điểm SV để tính điểm tổng kết, xếp loại sau mỗi học kì. Đánh giá thường xuyên để có thông tin phản hồi để từ đó bản thân SV và



GV phải tự điều chỉnh lại hoạt động chính của mình. Với ý nghĩa như vậy thì hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV tại HV BC-TT cần phải có sự xem xét và điều chỉnh lại. Hiện nay ngoài số lượng điểm kiểm tra học trình theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tính theo số đơn vị học trình thì điểm kiểm tra học phần hay điểm kiểm tra hết môn được cho là cơ sở để đánh giá chất lượng học tập của SV. Điều này có nghĩa là GV sau khi nộp kết quả chấm bài học phần cho cán bộ văn phòng khoa chủ quản là hết trách nhiệm, là hoàn thành xong phần giảng dạy của mình đối với một lớp học. SV đạt điểm từ 5 trở lên cũng không cần biết đến môn học đó nữa. Những SV chỉ đạt điểm dưới 5 thì phải thi lại. nếu thi lại vẫn không đạt thì phải học lại. Như vậy, ý nghĩa to lớn của việc kiểm tra, đánh giá là GV và SV cần sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy và học của mình chưa được khai thác, sử dụng. Giảng viên cần phản hồi lại cho SV những lỗ hổng kiến thức để SV có kế hoạch bổ sung, khắc phục.

#### **4.2.3. Bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên**

Để nâng cao chất lượng giảng dạy của một cơ sở đào tạo điều đầu tiên cần chú ý là việc xây dựng một đội ngũ GV đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và có trình độ chuyên môn cao, vững chắc. Thực tế chỉ ra rằng đội ngũ cán bộ giảng dạy của HV BC-TT hiện nay còn thiếu về số lượng và chất lượng nhưng chưa có nghiên cứu đánh giá nào khẳng định chất lượng giảng dạy tốt hay chưa tốt (*Xem Phụ lục 5a*).

Theo bảng cơ cấu độ tuổi GV của Học viện thì trong khoảng thời gian 05 năm nữa Học viện cần tuyển thêm gần 100 cán bộ giảng dạy thay thế cho đội ngũ cán bộ giảng dạy đến tuổi nghỉ hưu theo luật lao động. Bên cạnh đó với qui mô đào tạo mỗi năm lại tăng thêm thì số lượng GV mới cần bổ sung cũng rất lớn.

Muốn chất lượng cán bộ giảng dạy được đảm bảo, Ban Tổ chức cán bộ Học viện cần tham mưu cho Ban Giám đốc về tiêu chí tuyển dụng nguồn nhân lực. Nhà trường nên có những chính sách ưu tiên cộng điểm cho những người có trình độ sau đại học và đặc biệt là những người đã có kinh nghiệm giảng dạy đại học như vậy sẽ giảm được kinh phí và thời gian đào tạo. GV tuyển mới nhất thiết phải có trình độ ngoại ngữ đủ để tự đọc, nghiên cứu tài liệu nước ngoài. Phải có khả

năng ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác tài liệu trên mạng internet cũng như soạn giáo án điện tử.

Hàng năm, gần 1000 SV đại học chính qui của HV BC-TT tốt nghiệp ra trường. 5% số này tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc. Đây là nguồn GV đầy hứa hẹn trong tương lai. Thế nhưng hiện tại Học viện lại chưa có cơ chế giữ các SV ưu tú này ở lại trường làm cán bộ giảng dạy.

Để khởi tụt hậu so với GV của các trường khác trong nước và trong khu vực, Học viện cần dành kinh phí từ nguồn kinh phí đào tạo hằng năm để tổ chức các lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy cho GV. Khi các lớp này được mở ra, Đảng uỷ, Ban Giám đốc cần quán triệt đến từng khoa yêu cầu tất cả cán bộ GV phải lần lượt tham gia học tập. Về trình độ chuyên môn, Học viện nên gửi nhiều hơn nữa cán bộ giảng dạy đi học ở những cơ sở đào tạo cao cấp trong nước và ngoài nước. Làm như vậy, GV không những được nâng cao về trình độ chuyên môn mà còn là cơ hội để học tập những cái hay, cái tốt ở các cơ sở khác và vận dụng thực hiện tại HV BC-TT.

Một yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ GV là chế độ lương bổng. Khi được đãi ngộ thoả đáng, GV sẽ yên tâm công tác, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của mình. Nhà trường nên có những hình thức khuyến khích tặng thưởng cho những GV có những thành tích xuất sắc vượt trội trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Công đoàn nhà trường nên tổ chức nhiều hơn nữa những hoạt động văn hoá, văn nghệ cải thiện đời sống tinh thần cho cán bộ GV. Để việc bình xét khen thưởng cần được xây dựng thành khung tiêu chuẩn. Có như vậy mới đạt được sự công bằng, tránh hiện tượng lựa chọn theo cảm tính, chủ quan.

### **4.3. Giải pháp cho sinh viên**

#### **4.3.1. Nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập, nghiên cứu của sinh viên**

Để góp phần tạo nên những phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên truyền hình, những GV lí luận chính trị có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức tốt, ngoài việc tự thân học tập, rèn luyện của SV Học viện cần có những chương

trình huấn luyện, đào tạo nhằm giúp SV trong việc:

- Xây dựng động cơ và mục đích học tập đúng đắn, tránh tình trạng thiếu định hướng trong học tập, nghiên cứu dẫn đến không có tinh thần học tập, nghiên cứu đúng đắn mà chỉ mang tính hình thức, đối phó. Hậu quả là chất lượng SV ra trường bị giảm sút, không đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng dẫn đến hình ảnh của nhà trường bị lu mờ dần.

- Tự xác định nội dung, tự tính toán và sử dụng các điều kiện về không gian, thời gian, tài chính, thiết bị, phương tiện học tập nhằm đáp ứng yêu cầu của các môn học trong quá trình học tập, nghiên cứu dưới mái trường Học viện.

- Tự chọn cho mình phương pháp học tập. Phương pháp học tập ở bậc đại học rất khác so với phương pháp học tập ở bậc phổ thông. Nếu SV vận dụng phương pháp học tập cũ vào môi trường mới sẽ không thể đạt được kết quả tốt. Để giúp SV có phương pháp học tập đúng đắn, phù hợp ở bậc đại học Học viện cần có những khoá học hoặc các buổi hướng dẫn SV về các vấn đề như phương pháp nghe giảng, ghi chép, cách thức đọc tài liệu, đọc sách để SV nâng cao năng lực học trên giảng đường cũng như năng lực tự học, tự nghiên cứu.

- Tự kiểm tra, đánh giá tri thức, kỹ năng, kỹ xảo tích lũy được trong quá trình học tập rèn luyện tại nhà trường

#### **4.3.2. Tạo môi trường thuận lợi giúp sinh viên thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình**

Bên cạnh việc phổ biến, định hướng cho SV như trên để chất lượng giảng dạy được nâng cao nhà trường cần tạo môi trường thuận lợi cho SV học tập như: khai thác, tìm kiếm các nguồn vốn ngoài ngân sách, nguồn tài trợ để tăng cường nâng cao cơ sở vật chất; đảm bảo qui mô lớp học phù hợp theo từng môn học cụ thể đặc biệt là những môn cần phải thực hành nhiều; đảm bảo đạt chuẩn theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hệ số giảng đường, kí túc xá/SV; Tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo trên cơ sở tham khảo, biên dịch từ tài liệu nước ngoài đối với các chuyên ngành thuộc mã ngành Báo chí; Tăng cường mối quan hệ vốn có với các Đài phát thanh - Truyền hình, các toà soạn báo, tạp chí, Ban Tuyên giáo từ Trung ương đến địa phương để SV được tiếp cận với hoạt

động thực tế của các đơn vị, tổ chức mà SV có thể tham gia phục vụ trong tương lai; Xây dựng một thư viện điện tử hiện đại với các nguồn tài liệu phong phú .v.v.

**Cuối cùng**, chúng ta sẽ không đạt được hiệu quả tối ưu khi thực hiện các giải pháp trên mà không có được sự nhận thức, ủng hộ của toàn thể ban lãnh đạo, giảng viên, sinh viên trong nhà trường do vậy cần thiết phải có giải pháp riêng: Tuyên truyền giáo dục đến mỗi giảng viên, sinh viên về vai trò, sứ mệnh của Học viện thông qua việc công khai thông tin minh bạch và kịp thời các kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy. Có như vậy, từ lãnh đạo nhà trường, các nhà quản lý đến giảng viên, sinh viên cùng tham khảo và tìm cách nâng cao chất lượng giảng dạy nói riêng và chất lượng đào tạo nói chung của cơ sở mình.

#### **Kết luận chương 4**

Toàn bộ chương 4 được giành để nêu lên một số giải pháp nhằm góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng giảng dạy nói riêng và chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung. Các giải pháp được đề xuất thuộc 3 nhóm chính là: Nhóm giải pháp về phía nhà trường; nhóm giải pháp cho giảng viên và nhóm giải pháp cho sinh viên. Các nhóm giải pháp trên sẽ thực sự hiệu quả khi giải bài toán nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện khi chúng được thực hiện một cách đồng bộ. Đó là sự phối hợp của các giải pháp cụ thể sau: Kết hợp hài hoà giữa phương pháp giảng dạy mới và phương pháp giảng dạy truyền thống; Đổi mới phương pháp giảng dạy gắn với đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của SV; Bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ GV trong nhà trường; Định kì tiến hành tự đánh giá toàn bộ các hoạt động của nhà trường hay của từng chuyên ngành đào tạo; Khuyến khích GV nghiên cứu khoa học để góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy; Nhanh chóng xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng các hoạt động giảng dạy của Học viện; Nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập, nghiên cứu của SV và tạo môi trường thuận lợi giúp SV thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình và Tuyên truyền, giáo dục mục tiêu, sứ mệnh của nhà trường.

## KẾT LUẬN

Trên cơ sở tổng quan về những vấn đề lý luận và thực tiễn về chất lượng giảng dạy đề tài đã tập trung vào xây dựng bộ công cụ đánh giá chất lượng giảng dạy đại học và chất lượng chương trình đào tạo tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Đề tài đã tiến hành đánh giá chất lượng giáo dục đại học với sự tham gia trả lời phiếu hỏi đánh giá môn học của 1764 SV và đánh giá chương trình của 142 GV và cán bộ quản lý. Đồng thời đề tài sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu cùng nhiều cuộc trò chuyện hỏi ý kiến với trên 30 đối tượng. Kết quả nghiên cứu cho phép rút ra một số kết luận như sau:

1, Mặc dù có nhiều cách hiểu khác nhau về “chất lượng” nhưng chất lượng giảng dạy có thể hoàn toàn được hiểu theo định nghĩa: chất lượng giảng dạy là sự phù hợp với mục tiêu giảng dạy.

Với cách hiểu như vậy, chúng ta hoàn toàn có thể sử dụng định nghĩa này để chỉ ra hệ thống các tiêu chí và bước đầu xây dựng được bộ công cụ đánh giá chất lượng giảng dạy đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Kết quả của việc sử dụng bộ công cụ đánh giá vào việc đánh giá chất lượng môn học và chất lượng chương trình giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền như sau: Đa số sinh viên được hỏi ý kiến (90%) cho rằng chất lượng giảng dạy tại Học viện đạt tốt. Trong khi đó đa số giảng viên và cán bộ quản lý lại có ý kiến rằng chất lượng giảng dạy chỉ ở mức chấp nhận được mà thôi (90%). Chỉ có 9% trong số này cho là tốt. Như vậy, rõ ràng trong việc đánh giá chất lượng giảng dạy của Học viện thì giảng viên nhà trường đã khắt khe hơn hẳn sinh viên.

Qua phỏng vấn sâu, có thể thấy đánh giá một cách khoa học đối với chất lượng giảng dạy tại HV BC-TT còn rất mới thậm chí còn mang tính nhạy cảm. Điều này có thể cản trở việc nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường do vậy cần tiến hành một số biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Đề tài đã đề xuất một số giải pháp, quan trọng nhất là giải pháp: Nhà trường cần nhanh chóng xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong nhà trường và cần tuyên truyền, giáo dục để giảng viên và sinh viên không cảm thấy e ngại khi sử dụng phương pháp đánh giá chất lượng mới này. Hơn nữa, các thông tin về chất

lượng giảng dạy của nhà trường cần được công khai, minh bạch và kịp thời để giảng viên cũng như sinh viên có kế hoạch điều chỉnh hoạt động học tập và giảng dạy của mình.

2, Những tiêu chí, phương pháp tiếp cận và công cụ đánh giá có thể sử dụng để đo lường chất lượng hoạt động giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền có thể nêu tóm tắt như sau:

*Về phương pháp tiếp cận đánh giá gồm có:* đánh giá của SV về môn học; đánh giá của GV, cán bộ quản lý về chương trình đào tạo.

*Về công cụ đánh giá gồm có:* phiếu trưng cầu ý kiến; bảng phỏng vấn sâu.

*Về tiêu chí đánh giá:*

+ Đánh giá môn học: Mục tiêu môn học; Phương pháp giảng dạy; Nội dung môn học; Tài liệu học tập; Hoạt động kiểm tra đánh giá.

+ Đánh giá chương trình: Nội dung chương trình đào tạo; Cấu trúc chương trình đào tạo; Trang thiết bị dạy học; Hoạt động giảng dạy; Đánh giá chung toàn khoá học.

3, Sự khác nhau về chất lượng hoạt động giảng dạy các khoa trong Học viện

Chất lượng giảng dạy giữa các khoa trong Học viện không đồng đều. Để chất lượng giảng dạy trong Học viện ngày càng tốt hơn, nhà trường cần có những chủ trương, chính sách và kế hoạch giám sát thực hiện triệt để hơn nữa các hoạt động giảng dạy. Có các hình thức thưởng phạt, khen chê rõ ràng đối với những người thực hiện tốt và người vi phạm các qui định trong giảng dạy.

Thật vậy, sau khi hoàn thành việc thiết kế và thử nghiệm hai bộ công cụ đánh giá môn học và đánh giá chương trình một cách khoa học như trên chúng ta đã có được độ tin cậy tính toán bằng 84% và 85%. Với các con số này chúng ta có thể yên tâm sử dụng chúng vào việc góp phần cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Ban Quản lý Đào tạo, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Báo cáo tổng kết năm học 2007 – 2008,
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tự đánh giá trong kiểm định chất lượng GD ĐH, Tài liệu tập huấn Bộ Giáo dục và Đào tạo 2007.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Báo cáo tổng kết năm học 2007-2008 các trường đại học, cao đẳng. 2008.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 1276/BGDĐT ngày 20/2/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc “*Hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV*”.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học. Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
6. Nguyễn Đức Chính & Nguyễn Phương Nga, Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo dùng cho các trường đại học tại Việt Nam, Đề tài độc lập cấp nhà nước, Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục ĐHQG Hà Nội 2000.
7. Nguyễn Đức Chính (chủ biên), Kiểm định chất lượng trong GD ĐH, NXB Quốc gia Hà Nội 2002.
8. Nguyễn Kim Dung, Kinh nghiệm về đảm bảo chất lượng dạy - học đại học ở các nước trên thế giới và các khả năng, xu hướng ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Melbourne 2003.
9. Trần Khánh Đức, Đo lường và Đánh giá trong giáo dục, Khoa Sư phạm, ĐHQG Hà Nội,
10. Lê Ngọc Hùng, Xã hội học giáo dục, NXB Lý luận chính trị 2006.
11. Nguyễn Mạnh Hải, Nâng cao chất lượng giảng dạy các môn lí luận Mác - Lênin tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Luận văn Thạc sĩ, 2008.
12. Nguyễn Phụng Hoàng, Võ Ngọc Lan, Phương pháp trắc nghiệm trong kiểm tra và đánh giá thành quả học tập, NXB Giáo dục.

13. Nguyễn Sinh Huy & Nguyễn Văn Lê, Giáo dục học đại cương, NXB Giáo dục 1999.
14. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Báo cáo tổng kết 45 năm thành lập Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 2006.
15. Nguyễn Công Khanh, Đánh giá và Đo lường trong khoa học xã hội, NXB Chính trị Quốc gia 2004.
16. Lê Thị Quỳnh Liu, Phương pháp dạy học mới và khả năng áp dụng vào giảng dạy lí luận chính trị ở trong trường THCN hiện nay, Khoá luận tốt nghiệp đại học, HV BC-TT 2005.
17. Luật Giáo dục, NXB Chính trị Quốc gia 2005
18. Lê Đức Ngọc (biên tập), Đo lường và Đánh giá thành quả học tập 2005.
19. Lê Đức Ngọc, Bài giảng: “Đo lường và Đánh giá trong giáo dục” 2003.
20. Nghiêm Xuân Nùng (biên dịch), Lâm Quang Thiệp (hiệu đính và giới thiệu), Trắc nghiệm và Đo lường cơ bản trong giáo dục, Vụ Đại học Bộ Giáo dục & Đào tạo 1995.
21. Hoàng Phê, Từ điển tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội 1998.
22. Phạm Việt Vượng, Giáo dục học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2000.
23. Dương Thiệu Tống, Trắc nghiệm và Đo lường thành quả học tập (Tập 1), Trường ĐHTH TP HCM xuất bản, 1995.
24. Dương Thiệu Tống, Trắc nghiệm và Đo lường thành quả học tập (Tập 2), Trường ĐHTH TP HCM xuất bản, 1998.
25. Nguyễn Quý Thanh, Xã hội học về dư luận xã hội, NXB Đại học Quốc gia 2007.
26. Phạm Xuân Thanh, Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong các trường đào tạo giáo viên, Tạp chí giáo dục số 98, 2004.
27. Phạm Xuân Thanh. Hai cách tiếp cận trong đánh giá chất lượng GD ĐH. Kỷ yếu Hội thảo “Đảm bảo chất lượng Giáo dục đại học” Đại học Quốc gia Hà Nội 2006
28. Phạm Xuân Thanh, Quality of Postgraduate Training in Vietnam: Definition, Criteria and Measurement scales. Master Thesis. University



- of Melbourne 2000 (Chất lượng đào tạo sau đại học ở Việt Nam: Định nghĩa, tiêu chí và thang đo. Luận văn thạc sĩ. Đại học Melbourne. 2000).
29. Tạp chí giáo dục các số xuất bản năm 2004, 2005, 2006.
  30. Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo & nghiên cứu phát triển giáo dục ĐHQG Hà Nội, 10 tiêu chí đánh giá chất lượng và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đại học 2001.
  31. Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục, GD ĐH: Chất lượng và Đánh giá, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2005.
  32. TTĐBCL đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục ĐHQG Hà Nội, Đánh giá hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, 2007.
  33. TTĐBCL đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục ĐHQG Hà Nội, Giáo dục đại học, 2000.
  34. Từ điển tiếng Việt phổ thông, NXB Khoa học xã hội 1987.
  35. Từ điển tiếng Việt thông dụng, NXB Giáo dục 1998.
  36. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia 2006.

### **Tiếng Anh**

37. Accreditation in the USA: origins, developments and future prospects, International Institute for Educational Planning ([www.unesco.org/iiep](http://www.unesco.org/iiep))
38. Allan Ashworth and Roger C. Harvey, Đánh giá chất lượng trong GD ĐH và cao đẳng, Jessca Kingsley Publishers
39. George Brown & Madeleine Atkins, Effective teaching in higher education, published 1988 by Routledge
40. Glen A.J, Conceptions of Quality and the Challenge of Quality Improvement in Higher education 1998.
41. Green, DM, What is Quality in Higher education? Concept, policy and practice. Buckingham [England]; Bristol PA, USA, 1994.

42. Harvey, L & Green, D, Defining quality assessment and evaluation in higher education, 1993
43. Harvey, L. An assessment of past and current approaches to quality in higher education, Australian Journal of education, 1998.
44. James H.McMillan, Classroom Assessment: Principles and Practice for effective Instruction, published by Allyn and Bacon 1997.
45. Norman E.Gronlund, Constructing achievement test, Prentice – Hall, Inc, Englewood Cliffs publishing 1982.
46. Paul Ramsden, Learning to lead in higher education, published 1998 by Routledge.
47. Paul Ramsden, Learning to teach in Higher education, Routledge publishing 1992.
48. Quality in higher education, Volume13, Routledge publishing 2007
49. Ronald K.Hambleton&Hariharan Swaminathan, Item Response Theory: Principles and Application, Kluwer Nijhoff Publishing 1985.
50. SEAMEO, Proposal: Implimentation of regional quality assurance policy in Southeast Asian higher education 2002.
51. [<http://www.utehy.edu.vn/PrintView.asp?lang=vn&menu=detail&id=648>].

# PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC 1A: BẢNG HỎI DÀNH CHO SINH VIÊN**

**(Trước khi chỉnh sửa)**

**Chất  
Lượng  
Giảng  
Dạy**

**Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN**

Môn học:

Lớp:

**Chỉ dẫn:**

- Đề nghị bạn thể hiện mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây bằng cách đánh dấu √ vào vòng tròn.
- Xóa sạch hoặc gạch chéo chỗ đánh dấu nhầm.
- Chỉ đánh dấu √ vào **một** vòng tròn ứng với mỗi câu hỏi.

**Giới tính:** Nam: 0 Nữ: 0

		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Còn phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý	
		1	2	3	4	5					
1	Mục đích, yêu cầu của môn học rõ ràng đối với người học.	0	0	0	0	0					
2	Môn học được giảng giải rõ ràng, dễ hiểu	0	0	0	0	0					
3	Nội dung môn học hữu ích đối với người học.	0	0	0	0	0					
4	Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	0	0	0	0	0					
5	Tư liệu học tập cho môn học được cung cấp đầy đủ	0	0	0	0	0					
6	Khối lượng kiến thức học tập phù hợp với người học	0	0	0	0	0					
7	Người học được khuyến khích học tốt	0	0	0	0	0					
8	Giảng viên quan tâm đến nhu cầu học tập của người học	0	0	0	0	0					
9	Người học nhận được những thông tin phản hồi về kết quả học tập của mình.	0	0	0	0	0					
10	Quá trình kiểm tra, đánh giá khách quan, công bằng.	0	0	0	0	0					

ý kiến bổ sung

Đề nghị ghi các ý kiến bổ sung (nếu có) cho các vấn đề ở trên

Xin cảm ơn đã cho ý kiến đánh giá!

## PHỤ LỤC 1B: BẢNG HỎI DÀNH CHO SINH VIÊN

(Sau khi đã chỉnh sửa)

**Chất  
Lượng  
Giảng  
Dạy**

### Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN

Môn học:

Lớp:

**Chỉ dẫn:**

- Đề nghị bạn thể hiện mức độ đồng ý với các nhận định dưới đây bằng cách đánh dấu  $\surd$  vào vòng tròn.
- Xóa sạch hoặc gạch chéo chỗ đánh dấu nhầm.
- Chỉ đánh dấu  $\surd$  vào **một** vòng tròn ứng với mỗi câu hỏi.

**Giới tính:** Nam: O Nữ: O

		Rất không đồng ý				
		Không đồng ý				
		Cần phân vân				
		Đồng ý				
		Rất đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Mục đích, yêu cầu của môn học rõ ràng đối với người học.	O	O	O	O	O
2	Môn học được giảng giải rõ ràng, dễ hiểu (thuật ngữ, khái niệm được định nghĩa rõ ràng, trình bày logic).	O	O	O	O	O
3	Nội dung môn học hữu ích đối với người học.	O	O	O	O	O
4	Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	O	O	O	O	O
5	Tư liệu học tập cho môn học được cung cấp đầy đủ (nguồn tài liệu phong phú, mới nhất).	O	O	O	O	O
6	Khối lượng kiến thức học tập phù hợp với người học.	O	O	O	O	O
7	Người học được khuyến khích học tốt (giảng viên sẵn lòng giải đáp thắc mắc; giúp người học liên tưởng những kiến thức cũ với kiến thức sắp truyền đạt).	O	O	O	O	O
8	Giảng viên quan tâm đến nhu cầu học tập của người học (giám sát phản ứng thái độ của người học).	O	O	O	O	O
9	Người học nhận được những thông tin phản hồi về kết quả học tập của mình.	O	O	O	O	O
10	Quá trình kiểm tra, đánh giá khách quan, công bằng.	O	O	O	O	O

Ý kiến bổ sung

Đề nghị ghi các ý kiến bổ sung (nếu có) cho các vấn đề ở trên

Xin cảm ơn đã cho ý kiến đánh giá!

## **PHỤ LỤC 1C : CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU KHIỂN ĐỂ XỬ LÝ PHIẾU LẤY Ý KIẾN SINH VIÊN**

Header Y KIEN SINH VIEN

set width =132 ! page

set logon >- SV.log

data\_file tuanhsv.dat

codes 0123459

format id 1-10 items (t12,10a1)

recode (0123459) (0432100) ! 1-10

scale 1-10 !tuanh

estimate rate ! iter=100;scale=tuanh

show ! scale=tuanh >- SV.map

show cases!scale=tuanh; form=export; delimiter=tab >- SV.cas

show cases!scale=tuanh >-SV1.cas

show items!scale=tuanh >-SV.itm

itanal ! scale=tuanh >- SV.ita

quit

**PHU LUC 2B: BẢNG HỎI DÀNH CHO GIẢNG VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ**  
(Trước khi chỉnh sửa)

**BẢNG ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH**

Mục đích của bảng câu hỏi này là thu thập các ý kiến để sử dụng cho đề tài nghiên cứu khoa học của Ban Quản lý Đào tạo HV BC-TT. Xin thầy (cô) hãy điền vào bảng câu hỏi. Trân trọng cảm ơn quý thầy (cô) !

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN** (Đánh dấu ✓ cho sự lựa chọn)

1. Giới tính: Nam  1 Nữ  2
2. Trường: **HV BC-TT** Khoa (phòng): .....
3. Nghề nghiệp: GV  1 Không phải GV  2
4. Chức vụ: Cán bộ quản lý  1 Không là CBQL  2
5. Độ tuổi: Dưới 30  1 30 – 40  2  
41 – 50  3 Trên 50  4
6. Là cán bộ: Biên chế  1 Hợp đồng  2

**B. NỘI DUNG**

**1. Nội dung chương trình đào tạo của HV BC-TT**

(Khoanh tròn mức độ đồng ý của thầy (cô); 1: Không đồng ý, 2: Đồng ý một phần, 3: Đồng ý về cơ bản, 4 : Hoàn toàn đồng ý)

1.1. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lý .	1	2	3	4
1.2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu của chương trình đào tạo	1	2	3	4
1.3. Nội dung các môn học khuyến khích sự sáng tạo của SV	1	2	3	4
1.4. Nội dung các môn học khuyến khích việc tự học của SV	1	2	3	4
1.5. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	1	2	3	4
1.6. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau.	1	2	3	4
1.7. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	1	2	3	4
1.8. SV có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	1	2	3	4
1.9 . Các mục tiêu của chương trình đều được rõ ràng	1	2	3	4
1.10. Nội dung chương trình được cập nhật định kì	1	2	3	4
1.11. GV tự tin về kiến thức và kĩ năng	1	2	3	4
1.12. Quy mô lớp học hợp lý	1	2	3	4
1.13. SV có cơ hội tiếp cận với công nghệ thông tin (ICT).	1	2	3	4

1.14. SV có thể áp dụng công nghệ thông tin vào việc học tập của mình	1	2	3	4
1.15. SV có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	1	2	3	4

**2. Cấu trúc chương trình đào tạo của HV BC-TT** (Đánh dấu ✓ cho sự lựa chọn của thầy (cô))

2.1. Các môn học được sắp xếp:

Hoàn toàn hợp lý  Hợp lý về cơ bản  Không hợp lý  Không có ý kiến

2.2. Sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành là:

Hợp lý  Quá nhiều lý thuyết  Quá nhiều thực hành  Không có ý kiến

2.3. Trong suốt khoá học, khối lượng các hoạt động hỗ trợ là:

Quá nhiều  Vừa đủ  Quá ít  Không có ý kiến

2.4. Dung lượng kiến thức ngoại ngữ cho các mục đích cụ thể là:

Quá nhiều  Vừa đủ  Quá ít  Không có ý kiến

2.5. Dung lượng kiến thức môn tin học cho các mục đích cụ thể là:

Quá nhiều  Vừa đủ  Quá ít  Không có ý kiến

**3. Trang thiết bị giảng dạy của HV BC-TT**

(Khoanh tròn mức độ đồng ý của thầy (cô); 1: Không đồng ý, 2: Đồng ý một phần, 3: Đồng ý về cơ bản 4: Hoàn toàn đồng ý)

3.1. Lớp học có đủ ghế cho SV(02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	1	2	3	4
3.2. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	1	2	3	4
3.3. SV có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	1	2	3	4
3.4. Phòng thực hành có đủ chỗ cho tất cả các SV thực hành	1	2	3	4
3.5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	1	2	3	4
3.6. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	1	2	3	4
3.7. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	1	2	3	4
3.8. Có nhiều loại hình giải trí cho SV (câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao, ....)	1	2	3	4

**4. Phương pháp và thái độ giảng dạy**

(Khoanh tròn mức độ đồng ý của thầy (cô); 1: Không đồng ý, 2: Đồng ý một phần, 3: Đồng ý về cơ bản 4: Hoàn toàn đồng ý)

4.1. Các môn học được GV giảng giải rõ ràng, dễ hiểu	1	2	3	4
4.2. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích	1	2	3	4



người học				
4.3. GV sử dụng dụng các phương pháp giảng dạy tích cực trong việc giảng dạy	1	2	3	4
4.4. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV(điểm danh, giờ giấc...)	1	2	3	4
4.5. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SVkhách quan, công bằng	1	2	3	4

### 5. Đánh giá chung toàn khoá học

(Khoanh tròn mức độ đồng ý của thầy (cô); 1: Không đồng ý, 2: Đồng ý một phần, 3 : Đồng ý về cơ bản, 4: Hoàn toàn đồng ý)

5.1. SVcó môi trường học tập tốt	1	2	3	4
5.2. Các điều kiện học tập được đảm bảo trong suốt khoá học	1	2	3	4
5.3. SVđược định hướng tốt về việc làm	1	2	3	4
5.4. Hầu hết SVtìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành học sau khi ra trường	1	2	3	4

Các đề xuất khác khác : .....

.....

.....

.....

.....

.....

**Cám ơn vì sự hợp tác của quý thầy (cô)!**

**PHU LUC 2B: BẢNG HỎI DÀNH CHO GIẢNG VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ**  
(Sau khi đã chỉnh sửa)

**BẢNG ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH**

Mục đích của bảng câu hỏi này là thu thập các ý kiến để sử dụng cho đề tài nghiên cứu khoa học của Ban Quản lý Đào tạo HV BC-TT. Xin thầy (cô) hãy điền vào bảng câu hỏi. Trân trọng cảm ơn quý thầy (cô) !

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN** (Đánh dấu ✓ cho sự lựa chọn)

1. Giới tính: Nam  1 Nữ  2
2. Trường: **HV BC-TT** Khoa (phòng): .....
3. Nghề nghiệp: GV  1 Không phải GV  2
4. Chức vụ: Cán bộ quản lý  1 Không là CBQL  2
5. Độ tuổi: Dưới 30  1 30 – 40  2  
41 – 50  3 Trên 50  4
6. Là cán bộ: Biên chế  1 Hợp đồng  2

**B. NỘI DUNG**

**1. Nội dung chương trình đào tạo của HV BC-TT**

(Khoanh tròn mức độ đồng ý của thầy (cô); 1: Không đồng ý, 2: Đồng ý một phần, 3: Đồng ý về cơ bản, 4 : Hoàn toàn đồng ý)

1.1 Nội dung các môn học khuyến khích sự sáng tạo của SV	1	2	3	4
1.2. Nội dung các môn học khuyến khích việc tự học của SV	1	2	3	4
1.3. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn	1	2	3	4
1.4 . Các mục tiêu của chương trình đều được rõ ràng	1	2	3	4
1.5. Quy mô lớp học hợp lý	1	2	3	4
1.6. SV có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	1	2	3	4

**2. Cấu trúc chương trình đào tạo của HV BC-TT** (Đánh dấu ✓ cho sự lựa chọn của thầy (cô))

2.7. Các môn học được sắp xếp:

Hoàn toàn hợp lí  1 Hợp lý về cơ bản  2 Không hợp lý  3 Không có ý kiến  4

2.8. Dung lượng kiến thức ngoại ngữ cho các mục đích cụ thể là:

Quá nhiều  1 Vừa đủ  2 Quá ít  3 Không có ý kiến  4

2.9. Dung lượng kiến thức môn tin học cho các mục đích cụ thể là:

Quá nhiều  1 Vừa đủ  2 Quá ít  3 Không có ý kiến  4

**3. Trang thiết bị giảng dạy của HV BC-TT**

(Khoanh tròn mức độ đồng ý của thầy (cô); 1: Không đồng ý, 2: Đồng ý một phần, 3: Đồng ý về cơ bản 4: Hoàn toàn đồng ý)

3.10. Lớp học có đủ ghế cho SV (02 SV/01 bàn), đủ ánh sáng, quạt, vv...	1	2	3	4
---	---	---	---	---

3.11. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu ...)	1	2	3	4
3.12. SV có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	1	2	3	4
3.13 Phòng thực hành có đủ chỗ cho tất cả các SV thực hành	1	2	3	4
3.14. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	1	2	3	4
3.15. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	1	2	3	4
3.16. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	1	2	3	4
3.17 Có nhiều loại hình giải trí cho SV (câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao, ....)	1	2	3	4

#### 4. Phương pháp và thái độ giảng dạy

(Khoanh tròn mức độ đồng ý của thầy (cô); 1: Không đồng ý, 2: Đồng ý một phần, 3: Đồng ý về cơ bản 4: Hoàn toàn đồng ý)

4.18. GV sử dụng dụng các phương pháp giảng dạy tích cực trong việc giảng dạy	1	2	3	4
4.19. GV tham gia vào việc quản lý hoạt động học tập của SV (điểm danh, giờ giấc...)	1	2	3	4
4.20. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	1	2	3	4

#### 5. Đánh giá chung toàn khoá học

(Khoanh tròn mức độ đồng ý của thầy (cô); 1: Không đồng ý, 2: Đồng ý một phần, 3 : Đồng ý về cơ bản, 4: Hoàn toàn đồng ý)

5.21. SV có môi trường học tập tốt	1	2	3	4
5.22. Các điều kiện học tập được đảm bảo trong suốt khoá học	1	2	3	4
5.23. SV được định hướng tốt về việc làm	1	2	3	4
5.24. Hầu hết SV tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành học sau khi ra trường	1	2	3	4

Các đề xuất khác khác : .....

.....

.....

.....

**Cám ơn vì sự hợp tác của quý thầy (cô)!**

## **PHỤ LỤC 2C. CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU KHIỂN ĐỂ XỬ LÝ Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA GIẢNG VIÊN**

Header Y KIEN GIANG VIEN

set width =132 ! page

set logon >- GV.log

data\_file tuanhtngv.dat

codes 012349

format id 1-4 items (t6,36a1)

recode (012349) (001230) ! 1-15, 21-36

recode (012349) (001230) ! 16-20

\*scale 1-36 ! tuanh1

scale 1,4,6-10,13,14,16,21-24,26-28,30,31,34 !tuanh1

estimate rate ! iter=100;scale=tuanh1

show ! scale=tuanh1 >- GV.map

show cases!scale=tuanh1; form=export; delimiter=tab >- GV.cas

show cases!scale=tuanh1 >-GV1.cas

show items!scale=tuanh1 >-GV.itm

itanal ! scale=tuanh1 >- GV.ita

quit

### **PHỤ LỤC 3: TẦN SUẤT TRẢ LỜI CỦA GIẢNG VIÊN**

#### **ND1.1. Khối lượng kiến thức và khả năng tiếp thu của SV có sự tương quan hợp lí**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	2	1.44
<i>Đồng ý một phần</i>	44	31.65
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	82	58.99
<i>Không đồng ý</i>	11	7.91
<b>Tổng số</b>	139	100.00

#### **ND1.2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu của chương trình đào tạo**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	1	0.71
<i>Đồng ý một phần</i>	37	26.24
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	87	61.70
<i>Không đồng ý</i>	16	11.35
<b>Tổng số</b>	141	100.00

#### **ND1.3. Nội dung các môn học khuyến khích sự sáng tạo của SV**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	3	2.13
<i>Đồng ý một phần</i>	70	49.65
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	56	39.72
<i>Không đồng ý</i>	12	8.51
<b>Tổng số</b>	141	100.00

#### **ND1.4. Nội dung môn học khuyến khích sự tự học của SV**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	8	5.71
<i>Đồng ý một phần</i>	74	52.86
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	48	34.29
<i>Không đồng ý</i>	10	7.14
<b>Tổng số</b>	140	100.00

#### **ND1.5. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	2	1.42
<i>Đồng ý một phần</i>	29	20.57
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	93	65.96
<i>Không đồng ý</i>	17	12.06
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**ND1.6. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	5	3.55
<i>Đồng ý một phần</i>	46	32.62
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	76	53.90
<i>Không đồng ý</i>	14	9.93
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**ND1.7. Nội dung các môn học phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề chuyên môn**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	4	2.90
<i>Đồng ý một phần</i>	32	23.19
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	78	56.52
<i>Không đồng ý</i>	24	17.39
<b>Tổng số</b>	138	100.00

**ND1.8. SV có nhiều cơ hội tham gia nghiên cứu khoa học**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	5	3.52
<i>Đồng ý một phần</i>	66	46.48
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	52	36.62
<i>Không đồng ý</i>	19	13.38
<b>Tổng số</b>	142	100.00

**ND1.9. Các mục tiêu của chương trình đều được rõ ràng**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	1	0.71
<i>Đồng ý một phần</i>	38	26.95
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	77	54.61
<i>Không đồng ý</i>	25	17.73
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**ND1.10. Nội dung chương trình được cập nhật định kì**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	7	5.00
<i>Đồng ý một phần</i>	56	40.00
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	69	49.29
<i>Không đồng ý</i>	8	5.71
<b>Tổng số</b>	140	100.00

**ND1.11. GV tự tin về kiến thức và kĩ năng**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	1	0.71
<i>Đồng ý một phần</i>	34	24.11
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	91	64.54
<i>Không đồng ý</i>	15	10.64
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**ND1.12. Qui mô lớp học hợp lí**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	11	7.80
<i>Đồng ý một phần</i>	36	25.53
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	73	51.77
<i>Không đồng ý</i>	21	14.89
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**ND1.13. SV có cơ hội tiếp cận với công nghệ thông tin**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	9	6.38
<i>Đồng ý một phần</i>	63	44.68
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	58	41.13
<i>Không đồng ý</i>	11	7.80
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**ND1.14. SV có thể áp dụng công nghệ thông tin vào việc học tập của mình**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	9	6.38
<i>Đồng ý một phần</i>	63	44.68
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	58	41.13
<i>Không đồng ý</i>	11	7.80
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**ND1.15. SV có cơ hội thực hành và củng cố các lí thuyết đã học vào thực tiễn**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	6	4.23
<i>Đồng ý một phần</i>	75	52.82
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	55	38.73
<i>Không đồng ý</i>	6	4.23
<b>Tổng số</b>	142	100.00

**CT2.1. Các môn học được sắp xếp**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hoàn toàn hợp lí</i>	3	2.19
<i>Hợp lí về cơ bản</i>	118	86.13
<i>Không hợp lí</i>	11	8.03
<i>Không có ý kiến</i>	5	3.65
<b>Tổng số</b>	137	100.00

**CT2.2. Sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành là:**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Hợp lí</i>	21	15.56
<i>Quá nhiều lí thuyết</i>	94	69.63
<i>Quá nhiều thực hành</i>	3	2.22
<i>Không có ý kiến</i>	17	12.59
<b>Tổng số</b>	135	100.00

**CT.2.3. Trong suốt khoá học, khối lượng các hoạt động hỗ trợ là:**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Quá nhiều</i>	1	0.78
<i>Vừa đủ</i>	35	27.34
<i>Quá ít</i>	73	57.03
<i>Kông có ý kiến</i>	19	14.84
<b>Tổng số</b>	128	100.00

**CT2.4. Dung lượng kiến thức ngoại ngữ cho các mục đích cụ thể là:**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Quá nhiều</i>	10	7.63
<i>Vừa đủ</i>	43	32.82
<i>Quá ít</i>	48	36.64
<i>Kông có ý kiến</i>	30	22.90
<b>Tổng số</b>	131	100.00

**CT 2.5. Dung lượng kiến thức môn tin học cho các mục đích cụ thể là**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Quá nhiều</i>	44	33.08
<i>Vừa đủ</i>	60	45.11
<i>Quá ít</i>	29	21.80
<i>Kông có ý kiến</i>	133	100.00
<b>Tổng số</b>		

**TB 3.1. Lớp học có đủ ghế cho SV (02 SV/01bàn), đủ ánh sáng, quạt ..v.v.**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
---------------	------------------	---------



<i>Không đồng ý</i>	1	0.70
<i>Đồng ý một phần</i>	14	9.86
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	68	47.89
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	59	41.55
<b>Tổng số</b>	142	100.00

**TB 3.2. Lớp học được trang bị các thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Không đồng ý</i>	2	1.41
<i>Đồng ý một phần</i>	28	19.72
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	85	59.86
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	27	19.01
<b>Tổng số</b>	142	100.00

**TB 3.3. SV có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kĩ năng**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Không đồng ý</i>	21	15.00
<i>Đồng ý một phần</i>	67	47.86
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	41	29.29
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	11	7.86
<b>Tổng số</b>	140	100.00

**TB 3.4. Phòng thực hành có đủ chỗ cho tất cả các SV thực hành**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Không đồng ý</i>	22	15.60
<i>Đồng ý một phần</i>	66	46.81
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	51	36.17
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	2	1.42
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**TB 3.5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết cho SV thực hành**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Không đồng ý</i>	19	13.77
<i>Đồng ý một phần</i>	64	46.38
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	48	34.78
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	7	5.07
<b>Tổng số</b>	138	100.00

**TB3.6. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
Không đồng ý	20	14.08
Đồng ý một phần	73	51.41
Đồng ý về cơ bản	43	30.28
Hoàn toàn đồng ý	6	4.23
<b>Tổng số</b>	142	100.00

**TB 3.7. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
Không đồng ý	6	4.26
Đồng ý một phần	39	27.66
Đồng ý về cơ bản	78	55.32
Hoàn toàn đồng ý	18	12.77
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**TB 3.8. Có nhiều loại hình giải trí cho SV (câu lạc bộ giải trí, sân chơi thể thao...)**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
Không đồng ý	15	10.71
Đồng ý một phần	62	44.29
Đồng ý về cơ bản	55	39.29
Hoàn toàn đồng ý	8	5.71
<b>Tổng số</b>	140	100.00

**GD4.1. Các môn học được GV giảng giải rõ ràng, dễ hiểu**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
Không đồng ý	38	26.76
Đồng ý một phần	99	69.72
Đồng ý về cơ bản	5	3.52
Hoàn toàn đồng ý	142	100.00
<b>Tổng số</b>		

**GD4.2. GV sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
Không đồng ý	55	38.73
Đồng ý một phần	73	51.41
Đồng ý về cơ bản	14	9.86
Hoàn toàn đồng ý	142	100.00
<b>Tổng số</b>		

**GD4.3. GV tham gia vào việc quản lí hoạt động học tập của SV (điểm danh, ra vào lớp...)**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Không đồng ý</i>	3	2.11
<i>Đồng ý một phần</i>	41	28.87
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	81	57.04
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	17	11.97
<b>Tổng số</b>	142	100.00

**GD 4.4. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Không đồng ý</i>	27	19.01
<i>Đồng ý một phần</i>	103	72.54
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	12	8.45
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	142	100.00
<b>Tổng số</b>		

**DG5.1. SV có môi trường học tập tốt**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Không đồng ý</i>	1	0.70
<i>Đồng ý một phần</i>	26	18.31
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	91	64.08
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	24	16.90
<b>Tổng số</b>	142	100.00

**DG5.2 Các điều kiện học tập được đảm bảo trong suốt khoá học**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Không đồng ý</i>	35	24.65
<i>Đồng ý một phần</i>	87	61.27
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	20	14.08
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	142	100.00
<b>Tổng số</b>		

**DG5.3. SV được định hướng tốt về việc làm**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Không đồng ý</i>	4	2.84
<i>Đồng ý một phần</i>	46	32.62
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	82	58.16
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	9	6.38
<b>Tổng số</b>	141	100.00

**DG5.4. Hầu hết SV tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành học sau khi ra trường**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
---------------	------------------	---------

<i>Không đồng ý</i>	8	5.71
<i>Đồng ý một phần</i>	79	56.43
<i>Đồng ý về cơ bản</i>	50	35.71
<i>Hoàn toàn đồng ý</i>	3	2.14
<b><i>Tổng số</i></b>	140	100.00

## **PHỤ LỤC 4 A: TẦN SUẤT TRẢ LỜI CỦA SINH VIÊN**

### **1. Mục đích, yêu cầu của môn học rõ ràng đối với người học**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Rất đồng ý</i>	538	30.80
<i>Đồng ý</i>	939	53.75
<i>Còn phân vân</i>	193	11.05
<i>Không đồng ý</i>	56	3.21
<i>Rất không đồng ý</i>	21	1.20
<b>Tổng số</b>	<b>1747</b>	<b>100.00</b>

### **2. Môn học được giảng giải rõ ràng, dễ hiểu (thuật ngữ, khái niệm được định nghĩa rõ ràng, trình bày logic)**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Rất đồng ý</i>	388	22.08
<i>Đồng ý</i>	848	48.26
<i>Còn phân vân</i>	330	18.78
<i>Không đồng ý</i>	161	9.16
<i>Rất không đồng ý</i>	30	1.71
<b>Tổng số</b>	<b>1757</b>	<b>100.00</b>

### **3. Nội dung môn học hữu ích đối với người học**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Rất đồng ý</i>	568	32.49
<i>Đồng ý</i>	922	52.75
<i>Còn phân vân</i>	192	10.98
<i>Không đồng ý</i>	45	2.57
<i>Rất không đồng ý</i>	21	1.20
<b>Tổng số</b>	<b>1748</b>	<b>100.00</b>

### **4. Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Rất đồng ý</i>	332	19.05
<i>Đồng ý</i>	664	38.10
<i>Còn phân vân</i>	470	26.97
<i>Không đồng ý</i>	228	13.08
<i>Rất không đồng ý</i>	49	2.81
<b>Tổng số</b>	<b>1743</b>	<b>100.00</b>

### **5. Tư liệu học tập cho môn học được cung cấp đầy đủ (nguồn tài liệu phong phú, mới nhất)**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Rất đồng ý</i>	277	15.86
<i>Đồng ý</i>	614	35.15
<i>Còn phân vân</i>	429	24.56
<i>Không đồng ý</i>	345	19.75
<i>Rất không đồng ý</i>	82	4.69
<b>Tổng số</b>	1747	100.00

**6. Khối lượng kiến thức học tập phù hợp với người học**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Rất đồng ý</i>	292	16.67
<i>Đồng ý</i>	942	53.77
<i>Còn phân vân</i>	336	19.18
<i>Không đồng ý</i>	152	8.68
<i>Rất không đồng ý</i>	30	1.71
<b>Tổng số</b>	1752	100.00

**7. Người học được khuyến khích học tốt (GV sẵn sàng giải đáp những thắc mắc; giúp SV liên tưởng những kiến thức cũ với kiến thức sắp truyền đạt)**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Rất đồng ý</i>	509	29.02
<i>Đồng ý</i>	851	48.52
<i>Còn phân vân</i>	245	13.97
<i>Không đồng ý</i>	115	6.56
<i>Rất không đồng ý</i>	34	1.94
<b>Tổng số</b>	1754	100.00

**8. GV quan tâm đến nhu cầu học tập của người học (giám sát phản ứng thái độ của người học)**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Rất đồng ý</i>	405	23.08
<i>Đồng ý</i>	831	47.35
<i>Còn phân vân</i>	343	19.54
<i>Không đồng ý</i>	147	8.38
<i>Rất không đồng ý</i>	29	1.65
<b>Tổng số</b>	1755	100.00

**9. Người học nhận được những thông tin phản hồi về kết quả học tập của mình**

Mức độ đồng ý	Số người trả lời	Tỉ lệ %
<i>Rất đồng ý</i>	311	17.72
<i>Đồng ý</i>	898	51.17

<i>Còn phân vân</i>	324	18.46
<i>Không đồng ý</i>	187	10.66
<i>Rất không đồng ý</i>	35	1.99
<b><i>Tổng số</i></b>	1755	100.00

**10. Quá trình kiểm tra đánh giá khách quan, công bằng**

<b>Mức độ đồng ý</b>	<b>Số người trả lời</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
<i>Rất đồng ý</i>	430	24.77
<i>Đồng ý</i>	874	50.35
<i>Còn phân vân</i>	286	16.47
<i>Không đồng ý</i>	92	5.30
<i>Rất không đồng ý</i>	54	3.11
<b><i>Tổng số</i></b>	1736	100.00

**PHU LUC 4B: TỔNG HỢP TẦN SUẤT TRẢ LỜI CỦA SINH VIÊN**

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		Rất đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Còn phân vân (%)	Không đồng ý (%)	Rất không đồng ý (%)
1	Mục đích, yêu cầu của môn học rõ ràng đối với người học	30.80	53.75	11.05	3.21	1.20
2	Môn học được giảng giải rõ ràng, dễ hiểu (thuật ngữ, khái niệm được định nghĩa, trình bày logic)	22.08	48.26	18.78	9.16	1.71
3	Nội dung môn học hữu ích đối với người học	32.49	52.75	10.98	2.57	1.20
4	Phương pháp giảng dạy có tác dụng lôi cuốn, khuyến khích người học	19.05	38.10	26.97	13.08	2.81
5	Tư liệu học tập cho môn học được cung cấp đầy đủ (nguồn tài liệu phong phú, mới nhất)	15.86	35.15	24.56	19.75	4.69
6	Khối lượng kiến thức phù hợp với người học	16.67	53.77	19.18	8.68	1.71
7	Người học được khuyến khích học tốt .....	29.02	48.52	13.97	6.56	1.94
8	GV quan tâm đến nhu cầu học tập của người học (giám sát phản ứng thái độ của người học)	23.08	47.35	9.54	8.38	1.65
9	Người học nhận được những thông tin phản hồi về kết quả học tập của mình	17.72	51.17	18.46	10.66	1.99
10	Quá trình kiểm tra đánh giá khách quan, công bằng	24.77	50.35	16.47	5.30	3.11



**PHU LUC 5A: CƠ CẤU ĐỘ TUỔI CỦA GIẢNG VIÊN**

ĐỘ TUỔI	NAM	NỮ
Dưới 30 tuổi	15	48
Từ 31 đến 40 tuổi	16	37
Từ 41 đến 50 tuổi	19	35
Từ 51 đến 55 tuổi	18	21
Từ 56 đến 60 tuổi	35	04
Trên 60 tuổi	01	0

*(Nguồn: Ban Tổ chức cán bộ HV BC-TT)*

**PHU LUC 5B: SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

STT	PHÂN LOẠI ĐỀ TÀI	SỐ LƯỢNG				
		2003 - 2004	2004 - 2005	2005 - 2006	2006 - 2007	2007 - 2008
1	Đề tài cấp Nhà nước					
2	Đề tài cấp Bộ	02	05	02	05	05
3	Đề tài cấp Trường	30	34	64	77	82

*(Nguồn: Ban Quản lí Khoa học HV BC-TT)*

## **PHU LUC 6: QUAN NIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY**

<b>“Chất lượng giảng dạy” là:</b>	<b>Không đồng ý (%)</b>	<b>Không chắc chắn (%)</b>	<b>Đồng ý (%)</b>
Hoạt động giảng dạy được thực hiện hoàn hảo, không có sai sót	20.7	34.5	44.8
Hoạt động giảng dạy đáp ứng được những mong đợi của người học	19.8	31.7	48.5
Hoạt động giảng dạy xứng đáng với khoản tiền đã bỏ ra	7.6	18.9	73.5
Hoạt động giảng dạy phù hợp với những mục tiêu giảng dạy	2.3	16.7	81
Hoạt động giảng dạy đáp ứng được những yêu cầu của xã hội	2.1	7.1	90.8